

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ



VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17143/BTC-CT

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

V/v lấy ý kiến về dự án Nghị quyết của Quốc hội và dự án Nghị quyết của Chính phủ về chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn cho NNT nhằm thực hiện cam kết quốc tế, đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu

Kính gửi:

- Các Đoàn đại biểu Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, Bộ Tài chính đang xây dựng hồ sơ dự án Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ về chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế nhằm thực hiện cam kết quốc tế, đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, để sớm giải quyết vướng mắc cho người nộp thuế, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị nghiên cứu, có ý kiến tham gia về 02 hồ sơ dự thảo Nghị quyết gồm:

- Hồ sơ Nghị quyết của Quốc hội: dự thảo Nghị quyết, dự thảo Tờ trình Chính phủ; thuyết minh dự thảo Nghị quyết của Quốc hội; báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị quyết.

- Hồ sơ Nghị quyết của Chính phủ: dự thảo Nghị quyết; dự thảo Tờ trình Chính phủ; thuyết minh dự thảo Nghị quyết của Chính phủ.

Đề nghị Quý cơ quan, đơn vị nghiên cứu, có ý kiến tham gia và gửi về Bộ Tài chính (Cục Thuế) trước **ngày 31/10/2026**, đồng thời gửi file mềm tham gia ý kiến về địa chỉ: tvmanh@gdt.gov.vn; ntkhoa2@gdt.gov.vn để kịp thời tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải HSDA);
- Công Pháp luật Quốc gia (để đăng tải HSDA);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng tải HSDA);
- Các đơn vị: VP, CNTT, PC, CST, NSNN, DNTN, DNNN, KTKT (để TGYK);
- Lưu: VT, CT (45b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo
gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế,
đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế
về trao đổi thông tin theo yêu cầu**

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện khuyến nghị của Ban thư ký Diễn đàn toàn cầu để giải quyết bất cập nêu trong Báo cáo rà soát đồng cấp về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế năm 2025, Bộ Tài chính đã chỉ đạo Cục Thuế tập trung làm sạch, chuẩn hóa và giảm thiểu số lượng người nộp thuế (NNT) tồn đọng ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06), tháo gỡ điểm nghẽn cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của người nộp thuế tuân thủ tốt; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế và góp phần phòng ngừa, ngăn chặn hành vi lợi dụng pháp nhân doanh nghiệp để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, gian lận thuế, trục lợi ngân sách nhà nước. Cơ quan thuế đã và đang triển khai Chiến dịch “Làm sạch mã số thuế - Tháo gỡ điểm nghẽn trong kinh doanh” (sau đây gọi là Chiến dịch).

Sau một thời gian triển khai Chiến dịch này cho thấy kết quả xử lý thực chất còn thấp, số phát sinh trạng thái 06 tiếp tục lớn hơn kết quả xử lý; các giải pháp hiện nay chủ yếu mới tạo chuyển biến về rà soát, phân loại và thực hiện thủ tục hành chính, chưa giải quyết được nút thắt chính sách về nghĩa vụ khai thuế và xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ khai thuế thiếu tích tụ tồn đọng nhiều năm của người nộp thuế không phát sinh doanh thu, doanh nghiệp không còn sổ sách, chứng từ, không liên hệ được người đại diện, người nộp thuế không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc có trạng thái pháp lý chưa đồng bộ giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh.

Để sớm giải quyết được triệt để các khuyến nghị của Ban thư ký Diễn đàn toàn cầu liên quan đến người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 nhằm phục vụ việc đánh giá chuyên sâu dự kiến vào quý II/2028, căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14, khoản 1, 2 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, Bộ Tài chính đã có công văn số 15985/BTC-CT ngày 08/10/2026 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về đề xuất giải pháp báo cáo Chính phủ ban hành chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn cho người nộp

thuế trong thực hiện pháp luật quản lý thuế nhằm thực hiện cam kết quốc tế, đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại công văn số 10833/VPCP-KTTH ngày 24/10/2026 của Văn phòng Chính phủ: *“Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan liên quan thống nhất hình thức văn bản của Chính phủ, bảo đảm đúng thẩm quyền và quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở đó xây dựng, hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ trước ngày 15 tháng 12 năm 2026. Về đề xuất áp dụng trình tự, thủ rút gọn, Bộ Tài chính làm rõ tính cấp bách, vướng mắc phát sinh thực tiễn như ý kiến của Bộ Tư pháp nêu để chủ động thực hiện theo quy định pháp luật”,* Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị quyết của Chính phủ ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu (sau đây gọi chung là dự thảo Nghị quyết).

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã gửi hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Chính phủ để xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; đồng thời, đăng tải trên các Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng Pháp luật quốc gia, Cổng TTĐT Bộ Tài chính và sau khi tổng hợp ý kiến đã hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định (theo trình tự, thủ tục rút gọn). Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, xin trình Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt ra yêu cầu *hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, dễ tuân thủ, chi phí thấp; cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật; rà soát, hoàn thiện chính sách thuế, phí, lệ phí theo hướng bảo đảm đối xử công bằng giữa các thành phần kinh tế; đồng thời có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó bãi bỏ lệ phí môn bài.*

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”, trong đó có nêu một trong những nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 là *“Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ; có chính sách phù hợp, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi, an toàn để doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực”*.

Tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2352/QĐ-TTg ngày 24/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định phân công cơ quan chủ trì soạn thảo và thời hạn trình các dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết trong Chương trình lập pháp năm 2026 quy định “*Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục chủ động nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết và các văn kiện Đại hội XIV của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các Ban Chỉ đạo Trung ương để sớm đề xuất bổ sung các dự thảo cần thiết khác vào Chương trình lập pháp năm 2026*”.

Tại điểm 7 Mục II Chương trình 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026 về Chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Chính phủ giao Bộ Tài chính: “*Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan rà soát, đánh giá việc tổ chức thực hiện các Luật đã được ban hành; kịp thời phát hiện, xác định các bất cập (nếu có) để báo cáo, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phương án xử lý phù hợp*”.

Việc lập đề nghị và xây dựng văn bản được thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản quy định chi tiết, trong đó có Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

1.2. Cơ sở pháp lý

- Điểm a Khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15-được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định: Chính phủ được ban hành Nghị quyết: “*a) Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn;*”

- Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây: ...

... b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn; ...

2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

... c) Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo Nghị quyết.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Nhận định và khuyến nghị của Ban thư ký Diễn đàn toàn cầu đối với tình trạng người nộp thuế ở trạng thái ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế (trạng thái 06)

Diễn đàn Toàn cầu (GF) nhận định tình trạng các pháp nhân không hoạt động nhưng vẫn tồn tại trên hệ thống đăng ký doanh nghiệp tại Việt Nam tiềm ẩn rủi ro đối với tính chính xác, cập nhật và khả năng tiếp cận thông tin. Các pháp nhân tạm ngừng kinh doanh, bị yêu cầu tạm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vẫn có thể duy trì tư cách pháp nhân và tiếp tục tồn tại hoặc phát sinh thay đổi về quyền sở hữu trong khi các thay đổi này không được báo cáo hoặc không được cơ quan nhà nước phát hiện. Đặc biệt, trường hợp pháp nhân không có mặt hoặc không thể liên hệ tại địa chỉ đã đăng ký có thể gây khó khăn trong việc tiếp cận, kiểm chứng thông tin về quyền sở hữu và hồ sơ kế toán.

Theo Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật ngày 13/4/2026 đối với **Yếu tố A.1** (*yêu cầu thông tin về quyền sở hữu và nhận dạng của các pháp nhân, thỏa thuận pháp lý phải luôn sẵn có cho cơ quan có thẩm quyền*) và **Yếu tố A.2** (*yêu cầu hồ sơ, tài liệu kế toán phải được lập, lưu giữ đầy đủ và có thể tiếp cận trong thời hạn quy định, kể cả trường hợp pháp nhân đã ngừng hoặc chấm dứt hoạt động*), GF khuyến nghị Việt Nam hoàn thiện cơ chế theo dõi, giám sát và xử lý pháp nhân không hoạt động; bảo đảm thông tin nhận dạng, quyền sở hữu và hồ sơ kế toán được cập nhật, lưu giữ và sẵn có ít nhất 05 năm sau khi pháp nhân chấm dứt tồn tại. GF cũng lưu ý cần có cơ chế theo dõi số lượng pháp nhân không hoạt động, thời gian duy trì từng trạng thái, số trường hợp đã khắc phục và trở lại hoạt động, qua đó phân biệt tình trạng không hoạt động tạm thời với tình trạng không hoạt động kéo dài.

Đối với pháp nhân không tuân thủ nghĩa vụ thuế hoặc không thể liên hệ tại địa chỉ đã đăng ký trong thời gian kéo dài, GF đề xuất có thể cân nhắc áp dụng thủ tục xóa tên khỏi sổ đăng ký doanh nghiệp hoặc giải thể, đồng thời xử lý các nghĩa vụ thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp còn tồn đọng theo quy định của pháp luật. Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật của GF cũng đề cập khả năng thiết lập ngưỡng thời gian để xử lý đối với các pháp nhân không tuân thủ nghĩa vụ thuế hoặc không thể liên hệ tại địa chỉ đăng ký trong thời gian kéo dài, cũng như nghiên cứu cơ chế chuyển tiếp để xử lý các pháp nhân đã ở trạng thái không hoạt động trong thời gian dài.

Về tính sẵn có của hồ sơ kế toán, các khuyến nghị của GF về cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật trong nước về trách nhiệm bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán. Cụ thể, khoản 5 Điều 62 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cơ quan lưu trữ để bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán tại Việt Nam sau khi tạm ngừng kinh doanh, giải thể, phá sản; đồng thời phải thông báo bằng văn bản về nơi lưu trữ tài liệu kế toán cho cơ quan thuế để bảo đảm khả năng cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin khi có yêu cầu.

2.2. Nguyên nhân, thực trạng doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ở trạng thái 03, 06 (người nộp thuế ở trạng thái 03, 06) và kết quả thực hiện Chiến dịch “Làm sạch mã số thuế - Tháo gỡ điểm nghẽn trong kinh doanh” đến nay

a) Nguyên nhân và thực trạng người nộp thuế ở trạng thái 03, 06

Qua rà soát hồ sơ và kết quả triển khai Chiến dịch làm sạch mã số thuế, tình trạng người nộp thuế ở trạng thái 03 (ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế) và trạng thái 06 (không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký) là tồn đọng tích lũy qua nhiều thời kỳ, phát sinh từ các nhóm nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, về cơ chế, chính sách và thủ tục, thủ tục gia nhập thị trường ngày càng được đơn giản hóa, trong khi việc rút khỏi thị trường, giải thể và chấm dứt hiệu lực mã số thuế phải hoàn thành nhiều thủ tục, nghĩa vụ với cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan nhà nước có liên quan. Đối với người nộp thuế đã thực tế ngừng hoạt động nhưng còn thiếu hồ sơ khai thuế, còn tiền phạt, tiền chậm nộp, nợ thuế, lệ phí môn bài hoặc các nghĩa vụ tồn đọng khác, việc hoàn tất thủ tục theo quy trình thông thường gặp nhiều khó khăn. Một số trường hợp nợ đã khoan, nợ không có khả năng thu hoặc còn số tiền nộp thừa nhưng không còn chủ thể để xử lý cũng chưa có cơ chế kết thúc phù hợp.

Thứ hai, về phía người nộp thuế, nhận thức và mức độ tuân thủ pháp luật về tạm ngừng, giải thể, chấm dứt hoạt động còn hạn chế. Có trường hợp tự ngừng hoạt động, bỏ địa chỉ đăng ký mà không thông báo; không nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, không phối hợp với cơ quan thuế hoặc lựa chọn bỏ địa chỉ vì cho rằng đơn giản hơn việc thực hiện thủ tục giải thể. Khi ngừng hoạt động, nhiều doanh nghiệp đã cắt giảm bộ máy, trả mặt bằng, không còn kế toán, con dấu, chữ ký số hoặc không lưu giữ đầy đủ sổ sách, hóa đơn, chứng từ; người đại diện theo pháp luật có trường hợp đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi, xuất cảnh hoặc không thể liên hệ nên không còn chủ thể thực hiện thủ tục.

Thứ ba, về tổ chức thực hiện của cơ quan thuế, việc giải quyết hồ sơ giải thể, chấm dứt hoạt động tại một số địa bàn còn chậm; việc kiểm tra quyết toán, ban hành biên bản, kết luận và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế có trường hợp chưa kịp thời. Nguồn lực xử lý chưa tương xứng với khối lượng hồ sơ tồn đọng; công tác quản lý sau khi người nộp thuế bị xác định không hoạt động tại địa chỉ đăng ký có thời điểm chưa được thực hiện liên tục, chưa gắn đầy đủ với rà soát hóa đơn, khai thuế, nợ thuế và các biện pháp xử lý tiếp theo. Công cụ cảnh báo sớm, phân loại rủi ro và theo dõi kết quả xử lý chưa đáp ứng yêu cầu.

Thứ tư, về dữ liệu và phối hợp liên ngành, dữ liệu lịch sử trên các hệ thống quản lý có trường hợp thiếu, sai lệch hoặc không còn hồ sơ gốc; thông tin định danh, địa chỉ, người đại diện theo pháp luật và trạng thái hoạt động giữa cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa hoàn toàn đồng bộ. Việc phối hợp xác minh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh

ng nghiệp, hoàn tất thủ tục giải thể và xử lý trường hợp đã được cơ quan thuế xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nhưng chưa hoàn tất tại cơ quan đăng ký kinh doanh còn chưa kịp thời.

Thứ năm, một số trường hợp có tính chất đặc thù, phức tạp, như doanh nghiệp giả mạo thông tin cá nhân, doanh nghiệp “ma”, doanh nghiệp có dấu hiệu mua bán hóa đơn; đơn vị hành chính, sự nghiệp sau sắp xếp không xác định rõ chủ thể kế thừa nghĩa vụ; chi nhánh phụ thuộc có trạng thái hoặc nghĩa vụ khác với đơn vị chủ quản. Các trường hợp này không thể xử lý dứt điểm chỉ bằng quy trình chấm dứt hiệu lực mã số thuế thông thường.

Như vậy, tình trạng người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 không chỉ xuất phát từ ý thức tuân thủ của người nộp thuế mà còn do vướng mắc của cơ chế, chính sách; hạn chế trong tổ chức thực hiện; dữ liệu lịch sử và phối hợp liên ngành. Vì vậy, cần đồng thời có giải pháp xử lý số tồn đọng và giải pháp phòng ngừa phát sinh mới.

b) Thực trạng người nộp thuế ở trạng thái 03, 06

Tính đến ngày 23/10/2026, tổng số người nộp thuế (NNT) ở trạng thái 03 và 06 là 2.518.440 trường hợp, bao gồm: (i) Có 643.383 NNT trạng thái 03, bao gồm 211.802 doanh nghiệp/tổ chức (bao gồm cả chi nhánh) và 431.581 hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; (ii) Có 1.875.057 NNT trạng thái 06, bao gồm 861.010 doanh nghiệp/tổ chức (bao gồm cả chi nhánh) và 1.014.047 hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (trong đó, có 529.041 NNT đã ngừng hoạt động/không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ năm 2015 trở về trước (trên 10 năm), chiếm tỷ trọng 21%); Trong 10 tháng đầu năm 2026, cơ quan thuế đã giải quyết chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với 777.835 trường hợp, gồm 143.786 doanh nghiệp, tổ chức và 634.049 hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Với số lượng NNT đang ở trạng thái 03 và 06 còn rất lớn (2.518.440 trường hợp), nếu không có chính sách đặc thù để hỗ trợ, giảm nghĩa vụ tài chính khi NNT thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì việc xử lý số lượng lớn NNT không còn hoạt động sẽ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu về giảm số lượng NNT không hoạt động.

c) Kết quả thực hiện Chiến dịch “Làm sạch mã số thuế - Tháo gỡ điểm nghẽn trong kinh doanh” (Chiến dịch)

Kết quả triển khai còn hạn chế, một phần nguyên nhân do thủ tục rời khỏi thị trường, giải thể, chấm dứt hoạt động phải gắn với yêu cầu hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ về hồ sơ, thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và nghĩa vụ với các cơ quan có liên quan. Khoảng cách giữa mức độ thuận lợi khi gia nhập thị trường và mức độ phức tạp khi rời khỏi thị trường là một trong những nguyên nhân làm gia tăng số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã “ngừng hoạt động trên thực tế nhưng vẫn tồn tại trên hệ thống”. Bên cạnh đó, các vướng mắc liên quan đến chính sách quản lý thuế chủ yếu gồm: hồ sơ khai thuế và tiền phạt tồn nhiều năm;

nợ không còn khả năng thu; doanh nghiệp không còn sổ sách, con dấu hoặc người đại diện; dữ liệu lịch sử thiếu, sai lệch; trạng thái giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh chưa đồng bộ; việc thu hồi đăng ký doanh nghiệp chưa tự động dẫn đến chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Như vậy, khuyến nghị của GF không đặt ra trực tiếp việc miễn nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế hoặc giảm mức tiền phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai cho thấy các nghĩa vụ về hồ sơ khai thuế và tiền phạt doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định trong thời gian NNT thực tế không hoạt động đang là một trong những nguyên nhân làm kéo dài tình trạng NNT ở trạng thái 03, 06. Do đó, việc xây dựng cơ chế đặc thù đối với các nghĩa vụ này là giải pháp của Chính phủ Việt Nam nhằm tháo gỡ điểm nghẽn thực tế, qua đó tạo điều kiện xử lý dứt điểm tình trạng NNT không hoạt động, góp phần thực hiện mục tiêu theo khuyến nghị của GF.

Để phục vụ kỳ đánh giá chuyên sâu của Diễn đàn Toàn cầu dự kiến thực hiện vào quý II/2028, việc ban hành chính sách đặc thù nhằm khuyến khích người nộp thuế đang ở trạng thái 03 và 06 chủ động thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định là cần thiết. Chính sách này sẽ góp phần xử lý người nộp thuế không còn hoạt động, giảm số lượng pháp nhân không hoạt động và nâng cao chất lượng, tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu quản lý thuế.

Kết quả kỳ đánh giá chuyên sâu quý II/2028 cũng là căn cứ quan trọng để EU xem xét việc đưa Việt Nam ra khỏi Phụ lục II hoặc trở lại Phụ lục I. Do đó, việc xử lý dứt điểm người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 có ý nghĩa thiết thực trong việc chuẩn hóa dữ liệu đăng ký thuế, nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát và cung cấp thêm bằng chứng về những tiến bộ của Việt Nam trong khắc phục các hạn chế liên quan đến yếu tố A.1, A.2, qua đó phục vụ tốt hơn yêu cầu của kỳ đánh giá này.

2.3 Nhận định những khó khăn, vướng mắc đối với người nộp thuế thuộc trạng thái 03, 06

a) Về quy định pháp luật liên quan

- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ khai thuế, đăng ký thuế, khôi phục và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định 13 trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế nhưng chưa bao gồm người nộp thuế trạng thái 03, 06 kể từ ngày cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đăng ký hoặc kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký.

- Luật Xử lý vi phạm hành chính giao Chính phủ quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và mức xử phạt cụ thể trong từng lĩnh vực. Mức phạt đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hiện được quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Theo Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn quy định *trường hợp cùng*

một ngày chậm nộp nhiều hồ sơ khai thuế của cùng một sắc thuế thì bị xử phạt đối với hành vi có khung phạt cao nhất; mức phạt đối với hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế tối đa là 25 triệu đồng/hành vi. Pháp luật hiện hành chỉ cho phép miễn, giảm tiền phạt khi người nộp thuế bị thiệt hại do sự kiện bất khả kháng, chưa có cơ chế giảm mức phạt đối với người nộp thuế trạng thái 03, 06 quay lại hoàn thành nghĩa vụ để khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

b) Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình làm sạch mã số thuế

Kết quả xử lý đối với doanh nghiệp, tổ chức không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký còn hạn chế, một trong những nguyên nhân chủ yếu là chi phí tuân thủ và chế tài phát sinh khi người nộp thuế quay trở lại cơ quan thuế để hoàn thành thủ tục còn tương đối lớn, chưa tạo động lực để người nộp thuế chủ động khắc phục, hoàn thành nghĩa vụ và thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cụ thể:

Một doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký 10 năm, từ khi thành lập đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng khi quay lại cơ quan thuế thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế sẽ phải:

(i) Doanh nghiệp phải nộp bổ sung các hồ sơ khai thuế còn thiếu để hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, bao gồm cả các kỳ tính thuế trước và sau thời điểm cơ quan thuế xác định doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Giả định doanh nghiệp thuộc diện khai thuế GTGT theo quý, sau 10 năm không hoạt động, số hồ sơ khai thuế tối thiểu phải bổ sung có thể bao gồm khoảng 40 hồ sơ khai thuế GTGT và 10 hồ sơ quyết toán thuế TNDN. Ngoài ra, doanh nghiệp còn có thể phải nộp bổ sung các hồ sơ khai thuế TNCN và hồ sơ khai đối với các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có phát sinh) theo quy định của pháp luật. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tùy trường hợp có thể phải nộp bổ sung tờ khai 01/CNKD và 01/TTS nếu có phát sinh. Việc phải lập và nộp lại số lượng lớn hồ sơ khai thuế trong khi doanh nghiệp thực tế không phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh và các chỉ tiêu trên hồ sơ khai thuế đều bằng 0 làm phát sinh chi phí kê khai các tờ khai thuế đáng kể cho doanh nghiệp. Đồng thời, việc tiếp nhận và xử lý số lượng lớn hồ sơ khai thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế cũng làm tăng khối lượng công việc hành chính cho cơ quan thuế.

(ii) Hoàn tất nghĩa vụ với NSNN với tổng số tiền là **55 triệu đồng**, bao gồm 23 triệu đồng nộp tiền xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế (GTGT, TNDN), 20 triệu đồng nộp tiền lệ phí môn bài (nếu thuộc trường hợp phải nộp theo mức 02 triệu/năm), 12 triệu đồng nộp tiền chậm nộp lệ phí môn bài (theo tỷ lệ lãi chậm nộp 0,03%/ngày).

Việc yêu cầu các doanh nghiệp này lập lại toàn bộ hồ sơ khai thuế không phát sinh của nhiều năm, sau đó xử phạt hành vi chậm nộp từng hồ sơ theo quy định làm tăng đáng kể chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian xử lý và chưa tạo được cơ chế khuyến khích người nộp thuế tự nguyện quay lại hoàn thành thủ tục.

Đối với vướng mắc về chi phí nộp lệ phí môn bài và tiền chậm nộp, Bộ Tài chính đang trình Chính phủ để trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về chính sách đặc thù để xử lý nợ thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Đảm bảo phù hợp chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và quy định pháp luật của Nhà nước.

2. Góp phần tháo gỡ khó khăn, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế; khuyến khích người nộp thuế hoàn thành các thủ tục còn thiếu để chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Đẩy nhanh tiến độ làm sạch dữ liệu người nộp thuế tại các cơ quan thuế, tăng cường hiệu quả công tác quản lý thuế.

4. Đảm bảo tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành theo quy định của pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ngày 08/10/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 15985/BTC-CT báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện xây dựng Nghị quyết của Chính phủ ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại văn bản số 10833/VPCP-KTTH ngày 24/10/2026 của Văn phòng Chính phủ, căn cứ khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Bộ Tài chính đã có công văn số/BTC-CT ngày gửi lấy ý kiến các Bộ ngành, địa phương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, ... về hồ sơ dự thảo Nghị quyết, đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân;

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định chính sách đặc thù về: (1) hồ sơ khai thuế; (2) giảm mức phạt đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; (3) xử lý mã số thuế của người nộp thuế không hoạt động trên 10 năm; (4) bảo vệ cá nhân bị giả mạo thông tin để đăng ký thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh; và (5) quy định chuyển tiếp đối với người nộp thuế ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế tính đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

1.2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết áp dụng đối với: (1) Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế (trạng thái 06); (2) Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị quyết

Bộ cục dự thảo Nghị quyết gồm 04 Điều:

- Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;
- Điều 2 quy định về chính sách đặc thù về hồ sơ khai thuế;
- Điều 3 quy định về chính sách đặc thù về mức phạt tiền vi phạm hành chính;
- Điều 4 quy định về hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

3.1. Chính sách đặc thù về hồ sơ khai thuế

Để xử lý tình trạng người nộp thuế đã ngừng hoạt động trên thực tế nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế, đồng thời tạo điều kiện để người nộp thuế hoàn tất thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hoạt động, đề xuất quy định:

- Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế trong thời gian người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo thông báo của cơ quan thuế.

- Người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian người nộp thuế bị cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm thu hồi.

- Người nộp thuế phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu đối với kỳ tính thuế trước thời điểm cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thuế sau thời điểm quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết.

- Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này không phải lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn cho đến thời điểm Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành khi quay lại làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Người nộp thuế cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều này. Nội dung cam kết phải xác định cụ thể thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, các kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế và được thể hiện trong hồ sơ khôi phục mã số thuế hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Lý do đề xuất:

Theo quy định hiện hành, Nghị định số 252/2026/NĐ-CP đã quy định các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, trong đó có trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03). Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể đối với trường hợp cơ quan thuế chủ động chuyển trạng thái mã số thuế về trạng thái 03 do người nộp thuế bị thu hồi giấy phép và chưa có quy định đối với trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06).

Việc tiếp tục yêu cầu người nộp thuế phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế trong toàn bộ thời gian không hoạt động trên thực tế làm phát sinh số lượng lớn hồ sơ khai thuế phải nộp, trong khi nhiều trường hợp không phát sinh hoạt động, doanh thu, chi phí, hóa đơn hoặc nghĩa vụ thuế. Tình trạng này vừa làm gia tăng chi phí tuân thủ đối với người nộp thuế, vừa làm tăng nguồn lực quản lý, theo dõi và xử lý hồ sơ của cơ quan thuế. Đồng thời, việc tiếp tục yêu cầu lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn đối với thời gian không hoạt động thực tế cũng làm phát sinh thủ tục và chi phí tuân thủ.

Do đó, cần thiết có cơ chế đặc thù để xác định hồ sơ khai thuế phải nộp và việc lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn đối với nhóm người nộp thuế nêu trên, bảo đảm phù hợp với tình trạng hoạt động thực tế của người nộp thuế. Chính sách chỉ nhằm tháo gỡ vướng mắc về thủ tục khai thuế, hóa đơn đối với khoảng thời gian người nộp thuế thực tế không hoạt động, không làm mất hoặc miễn các nghĩa vụ thuế đã phát sinh và không áp dụng đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế hoặc đang được cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3.2. Chính sách đặc thù về mức phạt tiền vi phạm hành chính

- Trường hợp doanh nghiệp/tổ chức đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu thì được áp dụng mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo mức phạt tiền bằng 30%, 50% hoặc 70% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tương ứng với thời điểm hoàn thành hồ sơ trong thời hạn thực hiện Nghị quyết;

- Không xử phạt hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu thì áp dụng mức phạt tiền bằng 50% mức phạt tiền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

- Chính sách đặc thù về mức phạt tiền vi phạm hành chính quy định tại Điều này không áp dụng đối với hành vi có dấu hiệu trốn thuế hoặc trường hợp người

nộp thuế đang bị thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.

Lý do đề xuất:

Thực tế còn nhiều người nộp thuế đã ngừng hoạt động trong thời gian dài nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ khai thuế để thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Khi thực hiện thủ tục chấm dứt, người nộp thuế phải đồng thời khắc phục nhiều hồ sơ khai thuế quá hạn, dẫn đến tổng số tiền phạt phải thực hiện khi NNT quay lại hoàn tất thủ tục có thể lớn, mặc dù trong khoảng thời gian này NNT thực tế không phát sinh hoạt động kinh doanh và không phát sinh nghĩa vụ thuế.

Do đó, cần thiết áp dụng cơ chế xử phạt đặc thù theo hướng giảm mức phạt và giảm dần mức hỗ trợ theo thời điểm khắc phục vi phạm, qua đó tạo động lực để người nộp thuế chủ động quay lại thực hiện nghĩa vụ, hoàn thành hồ sơ khai thuế và thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Đồng thời, chính sách vẫn bảo đảm nguyên tắc xử lý nghiêm đối với các trường hợp có hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp. Chính sách này không miễn nghĩa vụ thuế và không miễn trách nhiệm đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế; chỉ điều chỉnh mức xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục khai thuế trong phạm vi, đối tượng và thời hạn được Nghị quyết quy định.

Việc thiết kế mức phạt theo lộ trình 30%, 50% và 70% nhằm tạo cơ chế khuyến khích NNT chủ động khắc phục vi phạm sớm trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực, đồng thời hạn chế tâm lý trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ đến cuối thời hạn áp dụng chính sách. Sau thời gian thực hiện Nghị quyết, NNT tiếp tục thực hiện theo mức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt.

Theo ước tính, sẽ có khoảng 1,6 triệu hồ sơ khai thuế được nộp đến cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế tập trung nộp hồ sơ khai thuế kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thì hành đến hết ngày 30/6/2027 và được áp dụng mức phạt tiền bằng 30% mức phạt tiền theo quy định hiện hành thì phần chênh lệch giảm so với số tiền phạt xác định theo quy định hiện hành dự kiến khoảng 12.670 tỷ đồng; trường hợp nộp hồ sơ khai thuế từ ngày 01/7/2027 đến hết ngày 31/12/2027 và được áp dụng mức phạt tiền bằng 50% mức phạt tiền theo quy định hiện hành thì phần chênh lệch giảm so với số tiền phạt xác định theo quy định hiện hành dự kiến khoảng 9.100 tỷ đồng; trường hợp nộp hồ sơ khai thuế từ ngày 01/01/2028 đến hết ngày 30/6/2028 và được áp dụng mức phạt tiền bằng 70% mức phạt tiền theo quy định hiện hành thì phần chênh lệch giảm so với số tiền phạt xác định theo quy định hiện hành dự kiến khoảng 5.600 tỷ đồng.

3.3. Xử lý mã số thuế của người nộp thuế không hoạt động trên 10 năm

Người nộp thuế đã ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc đã được cơ quan thuế xác định không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ đủ 10 năm trở lên tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực, không có nợ thuế và không thuộc trường hợp đang được thanh tra, điều

tra, truy tố, xét xử thì được xem xét chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản này.

Trước khi thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm công khai thông tin người nộp thuế dự kiến chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 30 ngày. Trường hợp người nộp thuế không có văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế và cơ quan thuế không nhận được ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thì khi hết thời hạn công khai, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Sau khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và chuyển thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

Lý do đề xuất:

Hiện nay, còn tồn tại số lượng hơn 753 nghìn người nộp thuế trạng thái 03, 06 trên 10 năm, chiếm tỷ trọng 25% tổng số người nộp thuế trạng thái 03, 06, trong đó bao gồm 287 nghìn doanh nghiệp/tổ chức và 466 nghìn hộ, cá nhân kinh doanh.

Trong số này, có 172.147 doanh nghiệp/tổ chức không có nợ thuế, chiếm tỷ trọng đến 60% số trên 10 năm. Đây là người nộp thuế đã ngừng hoạt động trong thời gian dài nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực, gây tốn đọng và làm giảm độ chính xác của cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Do đó, cần có cơ chế rà soát, xử lý dứt điểm các mã số thuế đủ điều kiện, bảo đảm không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế đã phát sinh.

Điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế số 108/2015/QH15 cho phép xóa tiền thuế nợ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định, khoản tiền thuế nợ đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp nhưng không có khả năng thu hồi. Khoản 8 Điều 44 Luật Quản lý thuế số 108/2015/QH15 quy định sau khi hết thời hiệu xử phạt, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, tiền thuế trốn và tiền chậm nộp nhưng phạm vi xác định nghĩa vụ về nguyên tắc được tính trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm, trừ trường hợp không đăng ký thuế. Khoản 5 Điều 41 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 quy định Tài liệu kế toán phải được lưu trữ: ít nhất là 05 năm đối với tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành của đơn vị kế toán, gồm cả chứng từ kế toán không sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính; ít nhất là 10 năm đối với chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính, sổ kế toán và báo cáo tài chính năm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Như vậy, việc đề xuất xử lý mã số thuế của người nộp thuế không hoạt động trên 10 năm là có cơ sở, vừa bảo đảm thận trọng, vừa có sự tương thích với các quy định của pháp luật về thời hạn xác định nghĩa vụ thuế, xử lý tiền thuế nợ và lưu trữ tài liệu kế toán. Đồng thời, việc chỉ áp dụng đối với trường hợp không có nợ thuế, không thuộc diện thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử và thực hiện công khai thông

tin trong thời hạn 30 ngày trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế giúp hạn chế rủi ro, bảo đảm khả năng tiếp nhận ý kiến của người nộp thuế và các bên có liên quan, không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ đã phát sinh.

3.4. Bảo vệ cá nhân bị giả mạo thông tin để đăng ký thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh

Trường hợp cá nhân bị sử dụng thông tin để đăng ký, thành lập cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dẫn đến được xác định là cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, nếu cá nhân đã có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp đăng ký hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên thông) hoặc cơ quan thuế (đối với trường hợp cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế) và cơ quan công an xử lý việc bị giả mạo thông tin; cơ quan công an đã có ý kiến bằng văn bản về việc tiếp nhận phản ánh, đang trong quá trình giải quyết gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thì cơ quan thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân đó theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Lý do đề xuất:

Trong quá trình triển khai Chiến dịch “Làm sạch mã số thuế – Tháo gỡ điểm nghẽn trong kinh doanh”, cơ quan thuế đã tiếp nhận 614 phản ánh của người dân về việc thông tin cá nhân bị sử dụng trái phép để đăng ký thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Tuy nhiên, việc phản ánh của cá nhân chưa đủ cơ sở pháp lý để cơ quan thuế xác định người phản ánh thực sự là người bị giả mạo thông tin và thực hiện gỡ bỏ ngay biện pháp cưỡng chế tạm hoãn xuất nhập cảnh.

Do đó, để có cơ sở xử lý, quy định cá nhân bị giả mạo thì cá nhân đó đã có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế và cơ quan công an xử lý việc bị giả mạo thông tin; cơ quan công an đã có ý kiến bằng văn bản về việc tiếp nhận phản ánh, đang trong quá trình giải quyết gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thì tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân đó theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

3.5. Thời hạn áp dụng và quy định chuyển tiếp

- Các chính sách quy định tại Nghị quyết này được áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

- Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì hành hoặc mà cơ quan thuế chưa ban hành thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc thông báo về việc khôi phục mã số thuế hoặc thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh thì được áp dụng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này trừ trường hợp người nộp

thuế đã nộp hồ sơ khai thuế và cơ quan thuế đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Hồ sơ khai thuế của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hoặc trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực và đang trong quá trình giải quyết mà chưa ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì được áp dụng mức phạt tiền quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, trừ trường hợp cơ quan thuế đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã được áp dụng chính sách đặc thù theo quy định tại Nghị quyết này nhưng sau đó cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế thực tế có phát sinh nghĩa vụ thuế và chưa được ghi nhận trên hệ thống thông tin quản lý thuế thì cơ quan thuế khôi phục lại trạng thái mã số thuế về trạng thái trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, xác định lại nghĩa vụ thuế, tiền chậm nộp và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý thuế, Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành về thuế, hóa đơn.

Lý do đề xuất:

Việc xác định thời hạn áp dụng chính sách đến hết ngày 30/6/2028 nhằm bảo đảm Nghị quyết có tính chất đặc thù, được áp dụng trong thời gian nhất định để xử lý các trường hợp tồn đọng phát sinh trong thực tiễn. Thời hạn này tạo điều kiện để người nộp thuế thuộc trạng thái 03, 06 chủ động hoàn thiện nghĩa vụ, thủ tục còn tồn đọng; đồng thời tạo thời gian để cơ quan thuế rà soát, xử lý các trường hợp tồn đọng. Việc giới hạn thời gian áp dụng cũng bảo đảm chính sách đặc thù mang tính chuyển tiếp, không thay thế cơ chế quản lý thuế và xử lý vi phạm hành chính được áp dụng theo quy định chung.

Quy định chuyển tiếp nhằm bảo đảm các hồ sơ đã được người nộp thuế chủ động thực hiện và đang được cơ quan thuế giải quyết tại thời điểm Nghị quyết có hiệu lực được xử lý thống nhất, tránh phát sinh sự khác biệt về quyền lợi do thời điểm tiếp nhận hoặc xử lý hồ sơ. Đồng thời, quy định này bảo đảm tính ổn định, hiệu lực của các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành và tránh việc áp dụng chính sách hồi tố đối với các trường hợp đã được xử lý theo quy định pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, quy định về trường hợp phát hiện người nộp thuế thực tế có hoạt động kinh doanh và phát sinh nghĩa vụ thuế sau khi đã được áp dụng chính sách đặc thù nhằm bảo đảm việc áp dụng chính sách đúng đối tượng, đúng điều kiện. Trường hợp phát hiện có phát sinh nghĩa vụ thuế, cơ quan thuế vẫn có cơ sở để xác định đầy đủ nghĩa vụ thuế, tiền chậm nộp và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3.6. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Dự thảo Nghị quyết không làm phát sinh thủ tục hành chính mới, không bổ sung thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu người nộp thuế thực hiện thêm thủ tục hành chính riêng.

Theo quy định pháp luật hiện hành, người nộp thuế thuộc trạng thái 03, 06

vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nộp các hồ sơ khai thuế có liên quan như tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp mẫu số 03/TNDN, tờ khai thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD, tờ khai thuế cho tài sản mẫu số 01/TTS và hồ sơ khai đối với các loại thuế, phí, lệ phí khác (nếu có phát sinh).

Theo quy định tại dự thảo Nghị quyết, người nộp thuế thuộc trạng thái 03, 06 không phải nộp hồ sơ khai thuế, cụ thể:

- Người nộp thuế thuộc trạng thái 06 không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Người nộp thuế thuộc trạng thái 03 chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm thu hồi.

Như vậy, dự thảo Nghị quyết của Chính phủ không làm phát sinh TTHC mới đối với người nộp thuế, cũng như không làm thay đổi số lượng đối tượng tuân thủ thực hiện TTHC hiện hành. Ngược lại, các quy định tại dự thảo góp phần cắt giảm, đơn giản hóa nghĩa vụ tuân thủ và giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính đối với người nộp thuế thuộc phạm vi áp dụng, cụ thể:

- Cắt, giảm nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế: NNT được cắt, giảm việc lập, nộp hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế trong thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo thông báo của cơ quan thuế; hoặc trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm thu hồi.

- Giảm số lượng hồ sơ khai thuế phải thực hiện, xử lý và theo dõi: NNT không phải thực hiện các hồ sơ khai thuế đối với những khoảng thời gian thực tế không hoạt động và không phát sinh nghĩa vụ thuế. Người nộp thuế chỉ phải thực hiện đối với hồ sơ khai thuế còn thiếu của các kỳ trước thời điểm được quy định tại Nghị quyết này.

- Đơn giản hóa việc hoàn tất thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế: cho phép NNT thể hiện nội dung cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc không phát sinh nghĩa vụ thuế trong thời gian được áp dụng chính sách đặc thù ngay trong hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho người nộp thuế do không phải lập, nộp và theo dõi các hồ sơ khai thuế không phát sinh nghĩa vụ trong thời gian thực tế không hoạt động; đồng thời tạo điều kiện để người nộp thuế sớm hoàn thành thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Chi phí kê khai các hồ sơ khai thuế dự kiến được cắt giảm được thể hiện tại Phụ lục 1 kèm theo Dự thảo Nghị

quyết.

- Giảm chi phí do xử phạt vi phạm hành chính về thuế: Dự thảo Nghị quyết quy định mức phạt tiền đặc thù đối với hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế của NNT thuộc phạm vi áp dụng, trong đó doanh nghiệp, tổ chức được áp dụng mức phạt bằng 30%, 50% hoặc 70% mức phạt theo quy định tương ứng với thời điểm hoàn thành hồ sơ; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán không bị xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai được áp dụng mức phạt bằng 50% mức phạt tương ứng. Chính sách này góp phần giảm chi phí tuân thủ và tạo điều kiện để NNT chủ động hoàn thiện hồ sơ khai thuế còn thiếu. Số tiền xử phạt dự kiến giảm được thể hiện tại Phụ lục 1 kèm theo Dự thảo Nghị quyết.

- Đơn giản hóa công tác xử lý hồ sơ và dữ liệu quản lý thuế: đối với NNT ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trên 10 năm, không có nợ thuế và không thuộc trường hợp đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan thuế thực hiện xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên hệ thống thông tin quản lý thuế và chuyển cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định. Quy định này góp phần giảm số lượng mã số thuế tồn đọng phải theo dõi, đôn đốc và xử lý thủ công, đồng thời làm giảm khối lượng hồ sơ, dữ liệu tồn đọng trong công tác quản lý thuế.

3.7. Nội dung phân quyền, phân cấp

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung phân quyền, phân cấp.

3.8. Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến

Dự thảo Nghị quyết không có ý kiến khác nhau cần xin ý kiến.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH

Không có.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Điều kiện bảo đảm cho việc thực thi Nghị quyết

- Về tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Nghị quyết và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Nghị quyết kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện. Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan cũng như chỉ đạo cơ quan thuế thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc thực thi Nghị quyết có hiệu quả.

- Về bảo đảm nguồn lực thực hiện: Nội dung Nghị quyết không có quy định liên quan đến thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng đến nguồn lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế bảo đảm thực hiện Nghị quyết sau khi được ban hành. Việc quản lý thu thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp vẫn được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và cơ quan thuế được đảm bảo kinh phí hoạt động từ NSNN. Kinh phí NSNN đảm bảo cho hoạt động của cơ quan thuế để triển khai thực hiện Nghị quyết này không thay đổi.

so với trước khi có Nghị quyết.

- Về nguồn tài chính và tác động đến NSNN:

Việc ban hành chính sách đặc thù về giảm mức tiền phạt theo Nghị quyết dự kiến làm giảm số tiền phạt vi phạm hành chính có khả năng thu vào NSNN đối với các trường hợp thuộc đối tượng áp dụng. Tuy nhiên, chính sách cũng tạo điều kiện và khuyến khích người nộp thuế hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc khôi phục mã số thuế, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế, hạn chế tình trạng người nộp thuế không hoạt động nhưng vẫn tồn tại trên hệ thống quản lý thuế và tạo cơ sở để quản lý, thu đúng, thu đủ các nghĩa vụ thuế phát sinh.

2. Thời gian dự kiến trình thông qua/ban hành Nghị quyết

Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xây dựng Nghị quyết ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu đề trình Chính phủ xem xét, ban hành theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Dự kiến Nghị quyết được trình Chính phủ xem xét, ban hành trước ngày 15 tháng 12 năm 2026 và được áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028. Việc xác định thời hạn áp dụng nêu trên phù hợp với tính chất của Nghị quyết là cơ chế đặc thù nhằm giải quyết vấn đề cấp bách phát sinh từ thực tiễn, được áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thời hạn áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028 nhằm tạo khoảng thời gian để người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng chủ động hoàn thiện hồ sơ, khắc phục các nghĩa vụ còn tồn đọng để khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế; đồng thời tạo điều kiện để cơ quan thuế tập trung rà soát, xử lý các trường hợp người nộp thuế không còn hoạt động, góp phần làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu quản lý thuế. Việc giới hạn thời gian áp dụng cũng bảo đảm các chính sách đặc thù có tính chất chuyển tiếp, không thay thế các quy định của pháp luật về quản lý thuế và xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng thường xuyên. Sau khi Nghị quyết hết hiệu lực, không cần tiếp tục duy trì cơ chế xử lý đặc thù mà tập trung thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành.

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng theo hướng quy định cụ thể để tổ chức thực hiện trực tiếp ngay khi có hiệu lực; xác định rõ phạm vi, đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, căn cứ dữ liệu, trình tự xử lý và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan, không giao Chính phủ quy định chi tiết. Vì vậy, không đề xuất ban hành nghị định riêng để hướng dẫn thi hành Nghị quyết. Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, chuẩn hóa dữ liệu, hoàn thiện quy trình nghiệp vụ nội bộ và nâng cấp hệ thống thông tin quản lý thuế; việc tổ chức thực hiện không làm phát sinh thêm điều kiện, hồ sơ hoặc thủ tục hành chính đối với người nộp thuế ngoài quy định của Nghị quyết.

Từ nội dung báo cáo nêu trên, căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ phê duyệt hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CT (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

Đánh giá chi phí kê khai dự kiến giảm và mức xử phạt đối với hành vi chậm nộp tờ khai dự kiến giảm
(Kèm theo Tờ trình Chính phủ số /TTr-BTC ngày.... tháng.... năm 2026)

1. Đánh giá chi phí kê khai của 03, 06 dự kiến giảm do không phải nộp tờ khai

DVT: đồng

STT	Mẫu TK	Đối tượng	Chi phí kê khai/1TK	Dự kiến số lượng tờ khai phải nộp	Tổng chi phí kê khai dự kiến giảm do không phải nộp tờ khai
Tổng cộng				23,383,040	3,255,785,045,216
1	01/GTGT	DN/tổ chức	124,730	18,198,004	2,269,837,038,920
2	03/TNDN	DN/tổ chức	187,095	4,549,501	851,188,889,595
3	01/CNKD	Hộ/cá nhân kinh doanh	218,277	508,428	110,978,051,245
4	01/TTS	Hộ/cá nhân kinh doanh	187,095	127,107	23,781,065,456

2. Đánh giá giảm mức xử phạt đối với hành vi chậm nộp tờ khai của 03, 06

DVT: đồng

S T T	Mẫu TK	Đối tượng	Dự kiến xử phạt/1 tờ khai	Dự kiến số tờ khai phải nộp	Dự kiến số tiền xử phạt	Số tiền được giảm		
						TH nộp HSKT trong giai đoạn từ khi NQ có hiệu lực đến 30/6/2027	TH nộp HSKT trong giai đoạn từ 1/7/2027- 31/12/2027	TH nộp HSKT trong giai đoạn từ 01/01/2028- 30/6/2028
Tổng cộng				1,611,618	18,101,459,195,000	12,671,021,436,500	9,137,158,882,500	5,603,296,328,500
1	01/GTGT	DN/tổ chức	11,500,000	709,687	8,161,400,500,000	5,712,980,350,000	4,080,700,250,000	2,448,420,150,000
2	03/TNDN	DN/tổ chức	11,500,000	826,775	9,507,912,270,000	6,655,538,589,000	4,753,956,135,000	2,852,373,681,000

3	01/CNKD	Hộ/cá nhân kinh doanh	5,750,000	37,578	216,073,212,500	151,251,248,750	151,251,248,750	151,251,248,750
4	01/TTS	Hộ/cá nhân kinh doanh	5,750,000	37,578	216,073,212,500	151,251,248,750	151,251,248,750	151,251,248,750

Số: /2026/NQ-CP Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**DỰ THẢO LẤY Ý KIẾN
RỘNG RÃI**

NGHỊ QUYẾT

Ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị quyết quy định chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định chính sách đặc thù đối với người nộp thuế ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế tính đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan

thuế (trạng thái 06);

b) Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chính sách đặc thù về hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế trong thời gian người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo thông báo của cơ quan thuế.

2. Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian người nộp thuế bị cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm thu hồi.

3. Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu đối với kỳ tính thuế trước thời điểm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thuế sau thời điểm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này không phải lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn cho đến thời điểm Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành khi quay lại làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

5. Người nộp thuế cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều này. Nội dung cam kết phải xác định cụ thể thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, các kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế và được thể hiện trong hồ sơ khôi phục mã số thuế hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Điều 3. Chính sách đặc thù về mức phạt tiền vi phạm hành chính

1. Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu thì được áp dụng mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, như sau:

a) Áp dụng mức phạt tiền bằng 30% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027;

b) Áp dụng mức phạt tiền bằng 50% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027;

c) Áp dụng mức phạt tiền bằng 70% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

2. Không xử phạt hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu thì áp dụng mức phạt tiền bằng 50% mức phạt tiền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hành vi có dấu hiệu trốn thuế hoặc trường hợp người nộp thuế đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

2. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, trường hợp quy định của Nghị quyết này khác với quy định tương ứng tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Nghị định này thì áp dụng quy định của Nghị quyết này.

3. Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà cơ quan thuế chưa ban hành thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc thông báo về việc khôi phục mã số thuế hoặc thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thẻ/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh thì được áp dụng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này trừ trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế và cơ quan thuế đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4. Hồ sơ khai thuế của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực

thi hành hoặc trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực và đang trong quá trình giải quyết mà chưa ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì được áp dụng mức phạt tiền quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, trừ trường hợp cơ quan thuế đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

5. Người nộp thuế đã ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc đã được cơ quan thuế xác định không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ đủ 10 năm trở lên tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực, không có nợ thuế và không thuộc trường hợp đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử thì được xem xét chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản này.

Trước khi thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm công khai thông tin người nộp thuế dự kiến chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 30 ngày. Trường hợp người nộp thuế không có văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế và cơ quan thuế không nhận được ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thì khi hết thời hạn công khai, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Sau khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và chuyển thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

6. Trường hợp cá nhân bị sử dụng thông tin để đăng ký, thành lập cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dẫn đến được xác định là cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, nếu cá nhân đã có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp đăng ký hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên thông) hoặc cơ quan thuế (đối với trường hợp cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế) và cơ quan công an xử lý việc bị giả mạo thông tin; cơ quan công an đã có ý kiến bằng văn bản về việc tiếp nhận phản ánh, đang trong quá trình giải quyết gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thì cơ quan thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân đó theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Trường hợp người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã được áp dụng chính sách đặc thù theo quy định tại Nghị quyết này nhưng sau đó cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế thực tế có phát sinh nghĩa vụ thuế và chưa được ghi nhận trên hệ thống thông tin

quản lý thuế thì cơ quan thuế khôi phục lại trạng thái mã số thuế về trạng thái trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, xác định lại nghĩa vụ thuế, tiền chậm nộp và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý thuế, Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành về thuế, hóa đơn.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ ÁN NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ NHẪM THÁO GỠ KHÓ KHĂN CHO NGƯỜI NỘP THUẾ TRONG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẤP BÁCH TRONG THỰC HIỆN CAM KẾT QUỐC TẾ VỀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN THEO YÊU CẦU

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
Pháp luật hiện hành chưa quy định.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Nghị quyết này quy định chính sách đặc thù đối với người nộp thuế ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế tính đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. 2. Đối tượng áp dụng: a) Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế (trạng thái 06);	Qua triển khai Chiến dịch “Làm sạch mã số thuế - Tháo gỡ điểm nghẽn trong kinh doanh”, cơ quan thuế ghi nhận số lượng lớn người nộp thuế ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06). Nhiều trường hợp đã thực tế ngừng hoạt động, không phát sinh doanh thu, chi phí và nghĩa vụ thuế nhưng vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế; đồng thời bị xử phạt hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế khi thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Các nghĩa vụ kê khai, tiền phạt và khoản nợ tồn đọng tích lũy qua nhiều năm làm tăng chi phí

b) Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chính sách đặc thù về hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế trong thời gian người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo thông báo của cơ quan thuế.

2. Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian người nộp thuế bị cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm thu hồi.

3. Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu đối với kỳ tính thuế trước thời điểm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thuế sau thời điểm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này không phải lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn cho đến thời điểm Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực

tuần thủ, vượt quá khả năng tài chính của một bộ phận doanh nghiệp, hộ kinh doanh; làm giảm động lực quay lại hoàn thành thủ tục và dẫn đến tình trạng tiếp tục bỏ mặc mã số thuế. Trong khi đó, cơ quan thuế phải duy trì nguồn lực theo dõi, đôn đốc và xử lý các hồ sơ, khoản nợ có khả năng thu hồi thấp, ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu và hiệu quả quản lý thuế.

Đồng thời, thực hiện nhiệm vụ triển khai rà soát đồng cấp theo khuyến nghị của OECD: đưa ra các giải pháp (xóa nợ lệ phí môn bài, xóa nợ tiền chậm nộp của người nộp thuế trạng thái 03, 06,...) nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế để thực hiện khuyến nghị của Ban thư ký Diễn đàn toàn cầu liên quan để giảm số lượng doanh nghiệp ở trạng thái 03, 06.

Bộ Tài chính dự thảo Nghị quyết quy định chính sách đặc thù, có thời hạn nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời xử lý mã số thuế tồn đọng, chuẩn hóa dữ liệu quản lý thuế và đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng. Dự thảo xác định đối tượng áp dụng là người nộp thuế được cơ quan thuế xác

thi hành khi quay lại làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

5. Người nộp thuế cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế trong thời gian quy định tại khoản 1 Điều này. Nội dung cam kết phải xác định cụ thể thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, các kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế và được thể hiện trong hồ sơ khôi phục mã số thuế hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế”

Điều 3. Chính sách đặc thù về mức phạt tiền vi phạm hành chính

1. Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu thì được áp dụng mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, như sau:

a) Áp dụng mức phạt tiền bằng 30% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027;

b) Áp dụng mức phạt tiền bằng 50% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với người

định ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06); cơ quan quản lý thuế công chức quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan. Việc xác định cụ thể phạm vi và đối tượng nhằm bảo đảm chính sách được áp dụng đúng đối tượng, không mở rộng đối với người nộp thuế đang hoạt động bình thường.

Điều 2 quy định chính sách đặc thù về hồ sơ khai thuế.

- Khoản 1 quy định người nộp thuế ở trạng thái 06 không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Khoản 2 quy định người nộp thuế ở trạng thái 03 không phải nộp hồ sơ khai thuế kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoặc giấy phép hoạt động, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm thu hồi. Quy định này nhằm phản ánh đúng tình trạng thực tế, giảm hồ sơ khai thuế không phát sinh nghĩa vụ và chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

- Khoản 3 quy định: Để bảo đảm không làm mất nghĩa vụ thuế đã phát sinh, dự thảo quy định người nộp thuế vẫn phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu của các kỳ trước thời điểm được

nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027;

c) Áp dụng mức phạt tiền bằng 70% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) đối với người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

2. Không xử phạt hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu thì áp dụng mức phạt tiền bằng 50% mức phạt tiền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hành vi có dấu hiệu trốn thuế hoặc trường hợp người nộp thuế đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

áp dụng chính sách và hồ sơ khai thuế của kỳ có phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Khoản 4 quy định người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 không phải lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn cho đến thời điểm Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành khi quay lại làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Quy định này nhằm phản ánh đúng tình trạng thực tế, giảm thủ tục thông báo, báo cáo về hóa đơn và chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

- Khoản 5 cho phép người nộp thuế cam kết, chịu trách nhiệm, tiếp thu ý kiến Bộ Công An, hoàn thiện nội dung tại khoản 5 Điều 2: "*Nội dung cam kết phải xác định cụ thể thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, các kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế và được thể hiện trong hồ sơ khôi phục mã số thuế hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế*"

Điều 3 quy định chính sách đặc thù về mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

- Khoản 1 quy định: Người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06 đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu được áp dụng mức phạt bằng 30%, 50% hoặc 70% mức phạt hiện hành, tương ứng với thời điểm hoàn thành hồ sơ trong thời hạn thực hiện Nghị quyết. Mức hỗ trợ được thiết kế giảm dần theo thời gian nhằm khuyến khích

2. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, trường hợp quy định của Nghị quyết này khác với quy định tương ứng tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Nghị định này thì áp dụng quy định của Nghị quyết này.

3. Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà cơ quan thuế chưa ban hành thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc thông báo về việc khôi phục mã số thuế hoặc thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh thì được áp dụng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này trừ trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế và cơ quan thuế đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4. Hồ sơ khai thuế của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hoặc trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực và đang trong quá trình giải quyết mà chưa ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì được áp dụng mức phạt tiền quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, trừ trường hợp cơ quan thuế đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

người nộp thuế sớm khắc phục vi phạm, hoà thành nghĩa vụ và thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, đồng thời vẫn bảo đảm kỷ luật tuân thủ pháp luật về thuế

- Khoản 2 quy định: Đối với hộ, cá nhân kinh doanh đã được cơ quan thuế ấn định thuế theo phương pháp khoán thì không xử phạt hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế; hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai được áp dụng mức phạt thấp hơn theo quy định của Nghị quyết. Chính sách không áp dụng đối với hành vi có dấu hiệu trốn thuế hoặc vụ việc đang được điều tra, truy tố, xét xử về trốn thuế, gian lận thuế, sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.

- Khoản 3 quy định: đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu thì áp dụng mức phạt tiền bằng 50% mức phạt tiền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028.

- Khoản 4 quy định: Chính sách về mức phạt không áp dụng đối với hành vi có dấu hiệu trốn thuế hoặc trường hợp người nộp thuế đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng

5. Người nộp thuế đã ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc đã được cơ quan thuế xác định không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ đủ 10 năm trở lên tính đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực, không có nợ thuế và không thuộc trường hợp đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử thì được xem xét chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản này.

Trước khi thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm công khai thông tin người nộp thuế dự kiến chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 30 ngày. Trường hợp người nộp thuế không có văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế và cơ quan thuế không nhận được ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thì khi hết thời hạn công khai, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Sau khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và chuyển thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

6. Trường hợp cá nhân bị sử dụng thông tin để đăng ký, thành lập cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dẫn đến được xác định là cá nhân

từ không hợp pháp. Quy định này nhằm phòng ngừa việc lợi dụng chính sách, bảo đảm công bằng và bảo vệ quyền thu của Nhà nước.

Điều 4 quy định hiệu lực thi hành, chính sách chuyển tiếp và tổ chức thực hiện.

- Khoản 1 quy định thời hạn Nghị quyết áp dụng đến hết ngày 30/6/2028: Nghị quyết được áp dụng trong thời hạn nhất định đến hết ngày 30/6/2028. Việc xác định thời hạn áp dụng chính sách đến hết ngày 30/6/2028 nhằm đảm bảo Nghị quyết có tính chất đặc thù, được áp dụng trong gian nhất định về xử lý các trường hợp tồn đọng phát sinh trong thực tiễn. Thời hạn này tạo điều kiện để người nộp thuế thuộc trạng thái 03, 06 chủ động hoàn thiện nghĩa vụ, thủ tục còn tồn đọng; đồng thời tạo thời gian để cơ quan thuế rà soát, xử lý các trường hợp tồn đọng. Việc giới hạn thời gian áp dụng cũng bảo đảm chính sách đặc thù mang tính chuyển tiếp, không thay thế cơ chế quản lý thuế và xử lý vi phạm hành chính được áp dụng theo quy định chung.

- Khoản 2 quy định: Trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực, trường hợp quy định của Nghị quyết khác với quy định tương ứng tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ

kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, nếu cá nhân đã có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp đăng ký hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên thông) hoặc cơ quan thuế (đối với trường hợp cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế) và cơ quan công an xử lý việc bị giả mạo thông tin; cơ quan công an đã có ý kiến bằng văn bản về việc tiếp nhận phản ánh, đang trong quá trình giải quyết gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thì cơ quan thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân đó theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Trường hợp người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã được áp dụng chính sách đặc thù theo quy định tại Nghị quyết này nhưng sau đó cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế thực tế có phát sinh nghĩa vụ thuế và chưa được ghi nhận trên hệ thống thông tin quản lý thuế thì cơ quan thuế khôi phục lại trạng thái mã số thuế về trạng thái trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, xác định lại nghĩa vụ thuế, tiền chậm nộp và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý thuế, Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành về thuế, hóa đơn.

sung, thay thế thì áp dụng quy định của Nghị quyết.

- Khoản 3 quy định chuyển tiếp về hồ sơ khai thuế đối với trường hợp: Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà cơ quan thuế chưa ban hành thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc thông báo về việc khôi phục mã số thuế hoặc thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ thuế để nộp hồ sơ giải thể/chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Khoản 4 quy định chuyển tiếp về áp dụng mức phạt tiền đối với: hồ sơ khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hoặc trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực và đang trong quá trình giải quyết mà chưa ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Quy định tại khoản 3, khoản 4: nhằm bảo đảm công bằng giữa các trường hợp có cùng bản chất, tránh chênh lệch quyền lợi chỉ do thời điểm tiếp nhận hoặc xử lý hồ sơ; đồng thời không áp dụng lại đối với trường hợp đã có quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Khoản 5 quy định: Đối với người nộp thuế ở trạng thái 03 hoặc trạng thái 06 trên 10 năm,

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

không có nợ thuế và không thuộc trường hợp đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử thì dự thảo giao cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế nếu sau thời hạn cơ quan thuế công khai thông tin người nộp thuế dự kiến chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế mà không nhận ý kiến phản hồi của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Quy định nhằm xử lý dứt điểm mã số thuế tồn đọng không còn nghĩa vụ, nâng cao độ chính xác của cơ sở dữ liệu nhưng không làm mất nghĩa vụ thuế đã phát sinh hoặc ảnh hưởng đến việc xử lý vi phạm theo quy định.

- Khoản 6: trên cơ sở ý kiến Bộ Công An, hoàn thiện: Không áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân bị sử dụng thông tin để đăng ký, thành lập cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dẫn đến được xác định là cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, nếu cá nhân đã có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp đăng ký hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên thông) hoặc cơ quan thuế (đối

với trường hợp cá nhân kinh doanh đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế) và cơ quan công an xử lý việc bị giả mạo thông tin; cơ quan công an đã có ý kiến bằng văn bản về việc tiếp nhận phản ánh, đang trong quá trình giải quyết gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thì cơ quan thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân đó theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Quy định nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân bị sử dụng thông tin không hợp pháp, đồng thời có căn cứ kiểm soát để phòng ngừa việc lợi dụng chính sách.

- Khoản 7 quy định: Đối với người nộp thuế đã được áp dụng chính sách đặc thù theo quy định tại Nghị quyết này nhưng sau đó cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế thực tế có phát sinh nghĩa vụ thuế thì cơ quan thuế khôi phục lại trạng thái mã số thuế về trạng thái trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, xác định lại nghĩa vụ thuế, tiền chậm nộp và xử lý vi phạm. Quy định này nhằm nguyên tắc người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ thuế thì sẽ bị truy thu nghĩa vụ thuế, tiền chậm nộp và xử lý hành vi vi phạm.

		- Khoản 8 quy định: Trách nhiệm của các bộ, cơ quan, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức thực hiện, bảo đảm sự phối hợp thống nhất giữa cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan công an và các cơ quan có liên quan.
--	--	--

Số: /ITr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự án Nghị quyết của Quốc hội ban hành chính sách đặc thù về xử lý nợ thuế để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện khuyến nghị của Ban thư ký Diễn đàn toàn cầu để giải quyết bất cập nêu trong Báo cáo rà soát đồng cấp về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế năm 2025, Bộ Tài chính đã chỉ đạo Cục Thuế tập trung làm sạch, chuẩn hóa và giảm thiểu số lượng người nộp thuế (NNT) tồn đọng ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06), tháo gỡ điểm nghẽn cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của người nộp thuế tuân thủ tốt; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế và góp phần phòng ngừa, ngăn chặn hành vi lợi dụng pháp nhân doanh nghiệp để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, gian lận thuế, trục lợi ngân sách nhà nước. Cơ quan thuế đã và đang triển khai Chiến dịch “Làm sạch mã số thuế - Tháo gỡ điểm nghẽn trong kinh doanh” (sau đây gọi là Chiến dịch). Sau một thời gian triển khai Chiến dịch này cho thấy kết quả xử lý thực chất còn thấp, số phát sinh trạng thái 06 tiếp tục lớn hơn kết quả xử lý; các giải pháp hiện nay chủ yếu mới tạo chuyển biến về rà soát, phân loại và thực hiện thủ tục hành chính, chưa giải quyết được nút thắt chính sách về nghĩa vụ khai thuế và xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ khai thuế thiếu tích tụ tồn đọng nhiều năm của người nộp thuế không phát sinh doanh thu, doanh nghiệp không còn sổ sách, chứng từ, không liên hệ được người đại diện, người nộp thuế không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc có trạng thái pháp lý chưa đồng bộ giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh.

Để sớm giải quyết được triệt để các khuyến nghị của Ban thư ký Diễn đàn toàn cầu liên quan đến người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 nhằm phục vụ cho kỳ rà soát tháng 10/2026 của EU cũng như việc đánh giá chuyên sâu dự kiến vào quý II/2028, Bộ Tài chính đã có công văn số 15985/BTC-CT ngày 08/10/2026 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về đề xuất giải pháp báo cáo Quốc hội ban hành chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật quản lý thuế nhằm thực hiện cam kết quốc tế, đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại công văn số 10833/VPCP-KTTH ngày 24/10/2026 của Văn phòng Chính phủ:

"1. Đồng ý việc xây dựng hồ sơ để trình cấp thẩm quyền có các chính sách đặc thù hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế và đáp ứng khuyến nghị của OECD về trao đổi thông tin theo yêu cầu vì mục đích thuế theo báo cáo và đề xuất của Bộ Tài chính; quá trình xây dựng cần bảo đảm rà soát kỹ, đánh giá tác động đầy đủ, tính hiệu quả, khả thi của các nội dung chính sách đề xuất, đảm bảo rõ căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn, đúng thẩm quyền và lưu ý các nội dung tại điểm 2, 3 dưới đây.

2. Về đề xuất xây dựng Nghị quyết của Quốc hội: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp Bộ Tư pháp và cơ quan liên quan báo cáo Chính phủ về đề xuất bổ sung Chương trình lập pháp năm 2027, xây dựng chính sách và soạn thảo văn bản theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục, quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật."

Bộ Tài chính đã xây dựng dự án Nghị quyết của Quốc hội ban hành chính sách đặc thù về xử lý nợ thuế để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu (sau đây gọi chung là dự án Nghị quyết).

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã gửi hồ sơ dự án Nghị quyết của Quốc hội để xin ý kiến các Đoàn Đại biểu Quốc hội, các Bộ, ngành, địa phương; gửi Bộ Tư pháp thẩm định (theo trình tự, thủ tục rút gọn). Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại công văn số..... ngày....., Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện dự án Nghị quyết, xin trình Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Về cơ sở lý luận:

Quản lý thuế hiện đại được thực hiện theo toàn bộ vòng đời của người nộp thuế; mỗi trạng thái quản lý phải phản ánh đúng tình trạng thực tế và gắn với chế độ quản lý phù hợp. Việc người nộp thuế tồn tại kéo dài ở trạng thái 03, 06 làm sai lệch cơ sở dữ liệu, phát sinh nghĩa vụ khai thuế và hoạt động theo dõi mang tính hình thức, phân tán nguồn lực quản lý, đồng thời không phân biệt được trường hợp thực sự ngừng hoạt động với trường hợp cố ý bỏ địa chỉ để trốn tránh nghĩa vụ. Do đó, cần phân loại người nộp thuế trạng thái 03, 06 theo tình trạng hoạt động, nghĩa vụ thuế, khả năng thu hồi nợ và mức độ rủi ro để áp dụng biện pháp phù hợp: khôi phục hoạt động; chấm dứt quản lý thường xuyên nhưng tiếp tục bảo lưu nghĩa vụ; chấm dứt khi không còn nghĩa vụ; hoặc chuyển sang kiểm tra, điều tra, cưỡng chế khi có dấu hiệu vi phạm.

Việc thay đổi trạng thái đăng ký thuế không làm chấm dứt nghĩa vụ thuế đã phát sinh. Xử lý trạng thái 03, 06 không phải là xóa bỏ thông tin hoặc từ bỏ quyền thu của Nhà nước mà nhằm chuẩn hóa vòng đời người nộp thuế, làm sạch dữ liệu và tập trung nguồn lực vào các khoản nợ còn khả năng thu. Giải pháp phải bảo lưu đầy đủ nghĩa vụ, dữ liệu lịch sử và quyền truy thu của Nhà nước; đồng thời bảo

đảm quyền được thông báo, giải trình, khiếu nại và khôi phục trạng thái của người nộp thuế.

2. Cơ sở chính trị, pháp lý

2.1. Cơ sở chính trị:

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt ra yêu cầu *hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, dễ tuân thủ, chi phí thấp; cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật; rà soát, hoàn thiện chính sách thuế, phí, lệ phí theo hướng bảo đảm đối xử công bằng giữa các thành phần kinh tế; đồng thời có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó bãi bỏ lệ phí môn bài.*

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân quy định *chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026.*

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”, trong đó có nêu một trong những nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 là *“Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ; có chính sách phù hợp, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi, an toàn để doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực”.*

- Tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2352/QĐ-TTg ngày 24/10/2025 của TTgCP quy định phân công cơ quan chủ trì soạn thảo và thời hạn trình các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trong Chương trình lập pháp năm 2026 quy định *“Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục chủ động nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết và các văn kiện Đại hội XIV của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các Ban Chỉ đạo Trung ương để sớm đề xuất bổ sung các dự án cần thiết khác vào Chương trình lập pháp năm 2026”.*

- Tại điểm 7 Mục II Chương trình 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026 về Chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Chính phủ giao Bộ Tài chính: *“Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan rà soát, đánh giá việc tổ chức thực hiện các Luật đã được ban hành; kịp thời phát hiện, xác định các bất cập (nếu có) để báo cáo, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phương án xử lý phù hợp”.*

2.2. Cơ sở pháp lý:

- Tại khoản 4 Điều 70 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15) quy định về nhiệm vụ quyền hạn của Quốc hội như sau: *“... quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế...”*; quyết định dự toán và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước. Vì vậy, Quốc hội có thẩm quyền quyết định chính sách đặc thù về xóa các

khoản thu thuộc ngân sách nhà nước và tiền chậm nộp không thuộc trường hợp được xử lý theo pháp luật hiện hành.

- Căn cứ Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội quy định về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước, bao gồm tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan phát sinh trước ngày Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành.

- Khoản 7 Điều 10 Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã quy định chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, quy định này chỉ chấm dứt nghĩa vụ phát sinh từ năm 2026, chưa xử lý các khoản nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp đã phát sinh đến hết ngày 31/12/2025. Theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, các khoản nợ này vẫn phải tiếp tục được theo dõi, đôn đốc và cưỡng chế thu hồi.

- Tại khoản 4 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: “Tiền thuế nợ là tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế chưa nộp ngân sách nhà nước khi hết thời hạn nộp theo quy định”; Điều 21 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định xóa tiền thuế nợ.

- Tại Điều 16 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: NNT chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày; việc miễn tiền chậm nộp chỉ áp dụng đối với trường hợp bất khả kháng.

- Tại Điều 20 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: NNT không hoạt động tại địa chỉ đăng ký thuộc trường hợp được khoan nợ nhưng sau khi chấm dứt khoan nợ phải tính đủ tiền chậm nộp từ thời điểm hết hạn nộp.

- Tại Điều 21 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: xóa tiền thuế nợ đối với một số trường hợp và điều kiện cụ thể như người nộp thuế đã chết không còn tài sản, doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, khoản nợ quá 10 năm đã áp dụng biện pháp cưỡng chế nhưng không có khả năng thu hồi hoặc trường hợp bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng.

Như vậy, Luật Quản lý thuế hiện hành chưa có quy định để xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài phát sinh đến hết năm 2025; Xóa tiền chậm nộp có điều kiện cho người nộp thuế trạng thái 03, 06 khi đã nộp đủ nợ gốc và thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Đây là các chính sách khác với quy định của Luật Quản lý thuế, làm giảm khoản phải thu của ngân sách nhà nước và vượt phạm vi thẩm quyền hướng dẫn, tổ chức thi hành của Chính phủ, Bộ Tài chính và cơ quan quản lý thuế. Do đó, việc ban hành chính sách phải được Quốc hội xem xét, quyết định.

- Khoản 2 Điều 10 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “2. Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định: a) Thực hiện thi điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội khác với quy định của luật hiện hành, ..., c) Vấn đề khác do Quốc hội quyết định.”.

- Điểm a Khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, quy định Chính phủ được ban hành Nghị quyết: "a) Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn;"

- Tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15): "2. Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn để xây dựng dự án; gửi hồ sơ dự án để Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định việc bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, thông qua."

- Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

"1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:...

b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn;...

2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;...

c) Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;"

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo Nghị quyết.

- Tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định: "4. Bãi bỏ Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài và Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài."

3. Cơ sở thực tiễn

3.1. Nhận định và khuyến nghị của Ban thư ký Diễn đàn toàn cầu đối với tình trạng người nộp thuế ở trạng thái ngừng hoạt động, không hoạt động

tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế (trạng thái 06))

Diễn đàn toàn cầu (GF) nhận định khoảng 25% doanh nghiệp trong hệ thống đăng ký kinh doanh của Việt Nam không còn hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục giải thể hoặc xóa đăng ký; trong đó, số doanh nghiệp “không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” rất lớn nhưng chưa được thống kê, theo dõi đầy đủ về số lượng, thời gian vi phạm và khả năng khắc phục. Tình trạng này làm gia tăng nguy cơ trốn thuế, che giấu chủ sở hữu hưởng lợi; đồng thời dẫn đến thông tin đăng ký, người đại diện và chủ sở hữu hưởng lợi không còn chính xác, thiếu hồ sơ kế toán và không xác định được người có trách nhiệm cung cấp thông tin, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng kịp thời yêu cầu trao đổi thông tin quốc tế.

Khuyến nghị của GF liên quan đến pháp nhân không hoạt động: Theo Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật ngày 13/4/2026 đối với **Yếu tố A.1 (yêu cầu thông tin về quyền sở hữu và nhận dạng của các pháp nhân, thỏa thuận pháp lý phải luôn sẵn có cho cơ quan có thẩm quyền)**, **Yếu tố A.2 (yêu cầu hồ sơ, tài liệu kế toán phải được lập, lưu giữ đầy đủ và có thể tiếp cận trong thời hạn quy định, kể cả trường hợp pháp nhân đã ngừng hoặc chấm dứt hoạt động)**, GF khuyến nghị Việt Nam hoàn thiện cơ chế theo dõi, giám sát và xử lý pháp nhân không hoạt động; bảo đảm thông tin nhận dạng, quyền sở hữu và hồ sơ kế toán được cập nhật, lưu giữ và sẵn có ít nhất 05 năm sau khi pháp nhân chấm dứt tồn tại. Đối với pháp nhân không tuân thủ nghĩa vụ thuế hoặc không thể liên hệ tại địa chỉ đăng ký trong thời gian kéo dài, Việt Nam cần xem xét quy định thời hạn xử lý, áp dụng thủ tục xóa tên hoặc giải thể, đồng thời thu hồi thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp.

Theo đó, GF không khuyến nghị trực tiếp việc xóa tiền thuế nợ tuy nhiên, việc đề xuất xử lý tiền thuế nợ, chủ yếu là lệ phí môn bài, tiền chậm nộp và các khoản liên quan sẽ là **giải pháp chính sách đặc thù của Việt Nam** nhằm tháo gỡ vướng mắc trong xử lý dứt điểm người nộp thuế trạng thái 03, 06 đã ngừng hoạt động thực tế trong thời gian dài, không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ nhưng vẫn tồn tại trên hệ thống quản lý.

Cơ chế này không áp dụng xóa nợ đại trà và phải gắn với điều kiện, đối tượng cụ thể; đồng thời bảo đảm lưu giữ đầy đủ dữ liệu lịch sử, thông tin sở hữu và hồ sơ kế toán; duy trì quyền tiếp cận thông tin, truy thu, phục hồi nghĩa vụ thuế và áp dụng biện pháp quản lý nếu phát hiện người nộp thuế không đáp ứng điều kiện hoặc có hành vi lợi dụng chính sách. Việc xử lý dứt điểm người nộp thuế trạng thái 03, 06 sẽ góp phần giảm số lượng pháp nhân không hoạt động, chuẩn hóa dữ liệu đăng ký thuế và nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát. Đây là kết quả thực tiễn để Việt Nam chứng minh tiến bộ trong khắc phục hạn chế tại yếu tố A.1, A.2, phục vụ kỳ rà soát của EU vào tháng 10/2026 và đợt đánh giá chuyên sâu của Diễn đàn Toàn cầu dự kiến vào quý II/2028.

Do đó, để thực hiện có hiệu quả khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu về giảm số lượng NNT không hoạt động, bên cạnh việc tăng cường các biện pháp xác minh, xử lý và giám sát, cần có chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ các vướng mắc về nghĩa vụ tài chính, tạo điều kiện đẩy nhanh việc xử lý dứt điểm tình trạng mã số thuế của

NNT trạng thái 03, 06. Giải pháp này được thiết kế gắn với các điều kiện, trình tự xử lý cụ thể và không làm mất đi trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc lưu giữ dữ liệu lịch sử, thông tin về NNT, theo dõi nghĩa vụ thuế và thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định.

3.2. Nguyên nhân, thực trạng doanh nghiệp, tổ chức ở trạng thái 03, 06 (người nộp thuế ở trạng thái 03, 06) và kết quả thực hiện Chiến dịch “Làm sạch mã số thuế - Tháo gỡ điểm nghẽn trong kinh doanh” đến nay

3.2.1. Nguyên nhân và thực trạng người nộp thuế ở trạng thái 03, 06

a) Nguyên nhân người nộp thuế ở trạng thái 03, 06

Qua rà soát hồ sơ và kết quả triển khai Chiến dịch làm sạch mã số thuế, tình trạng người nộp thuế ở trạng thái 03 (ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế) và trạng thái 06 (không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký) là tồn đọng tích lũy qua nhiều thời kỳ, phát sinh từ các nhóm nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, về cơ chế, chính sách và thủ tục, thủ tục gia nhập thị trường ngày càng được đơn giản hóa, trong khi việc rút khỏi thị trường, giải thể và chấm dứt hiệu lực mã số thuế phải hoàn thành nhiều thủ tục, nghĩa vụ với cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan nhà nước có liên quan. Đối với người nộp thuế đã thực tế ngừng hoạt động nhưng còn thiếu hồ sơ khai thuế, còn tiền phạt, tiền chậm nộp, nợ thuế, lệ phí môn bài hoặc các nghĩa vụ tồn đọng khác, việc hoàn tất thủ tục theo quy trình thông thường gặp nhiều khó khăn. Một số trường hợp nợ đã khoan, nợ không có khả năng thu hoặc còn số tiền nộp thừa nhưng không còn chủ thể để xử lý cũng chưa có cơ chế kết thúc phù hợp.

Thứ hai, về phía người nộp thuế, nhận thức và mức độ tuân thủ pháp luật về tạm ngừng, giải thể, chấm dứt hoạt động còn hạn chế. Có trường hợp tự ngừng hoạt động, bỏ địa chỉ đăng ký mà không thông báo; không nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, không phối hợp với cơ quan thuế hoặc lựa chọn bỏ địa chỉ vì cho rằng đơn giản hơn việc thực hiện thủ tục giải thể. Khi ngừng hoạt động, nhiều doanh nghiệp đã cắt giảm bộ máy, trả mặt bằng, không còn kế toán, con dấu, chữ ký số hoặc không lưu giữ đầy đủ sổ sách, hóa đơn, chứng từ; người đại diện theo pháp luật có trường hợp đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi, xuất cảnh hoặc không thể liên hệ nên không còn chủ thể thực hiện thủ tục.

Thứ ba, về tổ chức thực hiện của cơ quan thuế, việc giải quyết hồ sơ giải thể, chấm dứt hoạt động tại một số địa bàn còn chậm; việc kiểm tra quyết toán, ban hành biên bản, kết luận và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế có trường hợp chưa kịp thời. Nguồn lực xử lý chưa tương xứng với khối lượng hồ sơ tồn đọng; công tác quản lý sau khi người nộp thuế bị xác định không hoạt động tại địa chỉ đăng ký có thời điểm chưa được thực hiện liên tục, chưa gắn đầy đủ với rà soát hóa đơn, khai thuế, nợ thuế và các biện pháp xử lý tiếp theo. Công cụ cảnh báo sớm, phân loại rủi ro và theo dõi kết quả xử lý chưa đáp ứng yêu cầu.

Thứ tư, về dữ liệu và phối hợp liên ngành, dữ liệu lịch sử trên các hệ thống quản lý có trường hợp thiếu, sai lệch hoặc không còn hồ sơ gốc; thông tin định danh, địa chỉ, người đại diện theo pháp luật và trạng thái hoạt động giữa cơ quan

thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa hoàn toàn đồng bộ. Việc phối hợp xác minh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục giải thể và xử lý trường hợp đã được cơ quan thuế xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nhưng chưa hoàn tất tại cơ quan đăng ký kinh doanh còn chưa kịp thời.

Thứ năm, một số trường hợp có tính chất đặc thù, phức tạp, như doanh nghiệp giả mạo thông tin cá nhân, doanh nghiệp “ma”, doanh nghiệp có dấu hiệu mua bán hóa đơn; đơn vị hành chính, sự nghiệp sau sắp xếp không xác định rõ chủ thể kế thừa nghĩa vụ; chi nhánh phụ thuộc có trạng thái hoặc nghĩa vụ khác với đơn vị chủ quản. Các trường hợp này không thể xử lý dứt điểm chỉ bằng quy trình chấm dứt hiệu lực mã số thuế thông thường.

Như vậy, tình trạng người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 không chỉ xuất phát từ ý thức tuân thủ của người nộp thuế mà còn do vướng mắc của cơ chế, chính sách; hạn chế trong tổ chức thực hiện; dữ liệu lịch sử và phối hợp liên ngành. Vì vậy, cần đồng thời có giải pháp xử lý số tồn đọng và giải pháp phòng ngừa phát sinh mới.

b) Thực trạng người nộp thuế ở trạng thái 03, 06

Tính đến ngày 23/10/2026, tổng số người nộp thuế (NNT) ở trạng thái 03 và 06 là 2.518.440 trường hợp, bao gồm: (i) Có 643.383 NNT trạng thái 03, bao gồm 211.802 doanh nghiệp/tổ chức (bao gồm cả chi nhánh) và 431.581 hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; (ii) Có 1.875.057 NNT trạng thái 06, bao gồm 861.010 doanh nghiệp/tổ chức¹ (bao gồm cả chi nhánh) và 1.014.047 hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (*trong đó, có 529.041 NNT đã ngừng hoạt động/không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ năm 2015 trở về trước (trên 10 năm), chiếm tỷ trọng 21%*); Trong 10 tháng đầu năm 2026, cơ quan thuế đã giải quyết chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với 777.835 trường hợp, gồm 143.786 doanh nghiệp, tổ chức và 634.049 hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Với số lượng NNT đang ở trạng thái 03 và 06 còn rất lớn (2.518.440 trường hợp), nếu không có chính sách đặc thù để hỗ trợ, giảm nghĩa vụ tài chính khi NNT thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì việc xử lý số lượng lớn NNT không còn hoạt động sẽ gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu về giảm số lượng NNT không hoạt động.

Để phục vụ kỳ rà soát của EU vào tháng 10/2026 và đợt đánh giá chuyên sâu của Diễn đàn Toàn cầu dự kiến vào quý II/2028, việc ban hành chính sách đặc thù là cần thiết nhằm khuyến khích NNT ở trạng thái 03 và 06 chủ động thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, qua đó góp phần nhanh chóng giảm số lượng NNT không hoạt động và nâng cao chất lượng dữ liệu quản lý thuế

¹ Số lượng doanh nghiệp/tổ chức trạng thái 06 tăng có một phần nguyên nhân do cơ quan thuế rà soát, xác định các trường hợp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và đã bị cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để phân loại từ trạng thái 03 sang 06.

3.2.2. Kết quả thực hiện Chiến dịch “Làm sạch mã số thuế - Tháo gỡ điểm nghẽn trong kinh doanh” (Chiến dịch)

Kết quả triển khai Chiến dịch còn hạn chế, một phần nguyên nhân do thủ tục rời khỏi thị trường, giải thể, chấm dứt hoạt động phải gắn với yêu cầu hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ về hồ sơ, thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và nghĩa vụ với các cơ quan có liên quan. Đối với NNT đã ngừng hoạt động trong thời gian dài, việc tiếp tục phát sinh các khoản nghĩa vụ thuế và tiền chậm nộp làm gia tăng số nợ phải xử lý, trong khi bản thân NNT không còn hoạt động, không có khả năng hoặc không có động lực thực hiện các thủ tục cần thiết để chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế.

Do đó, để thực hiện có hiệu quả khuyến nghị của GF về giảm số lượng NNT không hoạt động, bên cạnh việc tăng cường các biện pháp xác minh, xử lý và giám sát, cần có chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ các vướng mắc về nghĩa vụ tài chính, tạo điều kiện đẩy nhanh việc xử lý dứt điểm tình trạng mã số thuế của NNT trạng thái 03, 06.

3.3. Thực trạng nợ lệ phí môn bài

Chính sách thu Lệ phí môn bài đã chấm dứt thu từ ngày 01/01/2026 theo Nghị quyết số 198/2025/QH15, nhưng cơ quan thuế vẫn phải theo dõi và thu hồi các khoản nợ phát sinh đến hết năm 2025. Khoản nợ này chủ yếu tập trung ở doanh nghiệp nhỏ, hộ và cá nhân kinh doanh đã ngừng hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký; trong nhiều trường hợp, chi phí theo dõi, đơn đốc và cưỡng chế lớn so với số tiền có thể thu hồi.

Đến ngày 31/12/2025, khoảng 764.000 NNT còn nợ lệ phí môn bài với tổng số tiền khoảng 1.450 tỷ đồng. Đây là số nghĩa vụ đã được xác định, đang được hạch toán, theo dõi trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Như vậy, nợ lệ phí môn bài qua nhiều năm làm tăng chi phí hoàn tất thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khiến nhiều NNT không đủ khả năng tài chính hoặc không có động lực xử lý nghĩa vụ, tiếp tục tồn tại ở trạng thái 03, 06.

3.4. Thực trạng tiền chậm nộp của người nộp thuế có mã số thuế ở trạng thái 03, 06

- NNT trạng thái 03, 06 phần lớn đã ngừng hoạt động trong thời gian dài, không còn tài sản, nguồn thu hoặc không thể liên hệ với người đại diện để thực hiện biện pháp thu hồi. Trong khi đó, tiền chậm nộp vẫn tiếp tục phát sinh, làm tăng số nợ trên hệ thống. Tổng nợ của nhóm này khoảng **27.805 tỷ đồng**, gồm: Nợ gốc khoảng 18.090 tỷ đồng, chiếm 65%; Tiền chậm nộp khoảng 9.715 tỷ đồng, chiếm 35% (*trạng thái 03 nợ khoảng 12.362 tỷ đồng, gồm 7.881 tỷ đồng nợ gốc và 4.481 tỷ đồng tiền chậm nộp; Trạng thái 06 nợ khoảng 15.444 tỷ đồng, gồm 10.210 tỷ đồng nợ gốc và 5.234 tỷ đồng tiền chậm nộp*).

Nếu phân loại theo thời điểm phát sinh trước và sau ngày 01/7/2020², tổng số tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái 03 và trạng thái 06 là khoảng 9.715 tỷ đồng, trong đó: Phát sinh trước ngày 01/7/2020: khoảng 5.000 tỷ đồng;

² Thời điểm có hiệu lực của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Phát sinh từ ngày 01/7/2020: khoảng 4.715 tỷ đồng. Nếu phân theo trạng thái mã số thuế: NNT ở trạng thái 03: khoảng 4.481 tỷ đồng; NNT ở trạng thái 06: khoảng 5.234 tỷ đồng.

- Theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế, NNT phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và tiền chậm nộp trong nhiều năm trước khi được khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Đối với người nộp thuế không đủ khả năng thực hiện sẽ tiếp tục không chủ động đến làm thủ tục đóng mã số thuế. Điều này tạo vòng luẩn quẩn: *không hoàn thành nghĩa vụ - không đóng hoặc khôi phục mã số thuế - tiền chậm nộp tiếp tục tăng - khả năng và động lực tuân thủ tiếp tục giảm.*

- Trường hợp NNT không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ thuế thì theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, cơ quan thuế có thể thực hiện biện pháp nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản theo trình tự, thủ tục quy định của Luật Phục hồi, phá sản. Tuy nhiên, quy định về việc cơ quan thuế nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản là quy định mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; các cơ quan thuế hiện đang trong quá trình rà soát, phân loại hồ sơ người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, xác định tình trạng pháp lý, tài sản, khoản nợ và các điều kiện có liên quan để lập hồ sơ đối với các trường hợp đủ điều kiện nộp đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thủ tục phá sản. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, cơ quan thuế sẽ phối hợp với Tòa án và các cơ quan có liên quan để thực hiện theo trình tự, thủ tục pháp luật về phục hồi, phá sản. Vì vậy, đến thời điểm hiện nay chưa có số liệu về kết quả xử lý tiền thuế nợ thông qua biện pháp nộp đơn yêu cầu thủ tục phá sản. Đồng thời, biện pháp xử lý nợ này không đáp ứng được yêu cầu giải pháp cấp bách để xử lý vướng mắc của người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 nhằm khuyến khích sớm thực hiện thủ tục đóng mã số thuế hoặc khôi phục mã số thuế.

3.5. Mối quan hệ giữa trạng thái 03, 06 và nghĩa vụ lệ phí môn bài

Lệ phí môn bài là khoản thu có mức thu cố định theo năm, mức thu tương đối thấp và được xác định theo từng người nộp thuế, không phụ thuộc trực tiếp vào kết quả sản xuất, kinh doanh hoặc khả năng đóng góp của người nộp thuế. Theo quy định trước ngày 01/01/2026, chủ thể đã đăng ký, tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh và thuộc diện quản lý của Nhà nước phải thực hiện nghĩa vụ lệ phí môn bài định kỳ hằng năm, gắn với sự tồn tại và địa vị pháp lý của chủ thể kinh doanh.

Đối với NNT không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (do bị cơ quan nhà nước thu hồi giấy phép), khi quay lại thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ lệ phí môn bài của các năm trước đây theo quy định. Trong khi đó, trên thực tế, các NNT này có thể đã không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh trong toàn bộ thời gian tương ứng. Thời gian ngừng hoạt động càng dài thì số nghĩa vụ tài chính phải xử lý càng lớn, làm gia tăng chi phí để NNT hoàn tất thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Thực tế này có thể dẫn đến tình trạng một bộ phận NNT có nhu cầu quay lại hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không đủ khả năng tài chính để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn tồn đọng; từ đó tiếp tục để mã số thuế ở trạng thái 03, 06 trên hệ

thông, làm gia tăng số lượng NNT không hoạt động nhưng chưa được xử lý dứt điểm. Đối với nghĩa vụ lệ phí môn bài đã được hạch toán, cơ quan thuế xử lý theo cơ chế xóa nợ của Nghị quyết; đối với nghĩa vụ của các năm chưa khai, chưa được hạch toán, người nộp thuế không phải thực hiện khai, nộp theo quy định chuyển tiếp. Việc phân định này tránh phát sinh quy trình kê khai, xác lập thêm nghĩa vụ rồi mới xử lý xóa nợ và không đồng nhất mọi NNT trạng thái 03, 06 với NNT có nợ lệ phí môn bài.

Đối với doanh nghiệp, tùy theo mức vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư đăng ký, mức lệ phí môn bài hằng năm trước ngày 01/01/2026 là 1 triệu đồng, 2 triệu đồng hoặc 3 triệu đồng. Nếu giả định mức bình quân là 2 triệu đồng/năm, một doanh nghiệp ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trong 5 năm có thể phát sinh 10 triệu đồng lệ phí môn bài; nếu kéo dài 10 năm thì số lệ phí môn bài phát sinh có thể lên tới 20 triệu đồng, chưa bao gồm tiền chậm nộp phát sinh theo quy định. Với giả định tương ứng, tiền chậm nộp có thể tiếp tục làm tăng đáng kể tổng nghĩa vụ tài chính mà NNT phải xử lý khi quay lại hoàn tất thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Như vậy, mặc dù từng khoản lệ phí môn bài có mức thu không lớn, việc nghĩa vụ được xác định theo từng năm và tích lũy trong thời gian dài đối với NNT không còn hoạt động có thể tạo thành một khoản nghĩa vụ tài chính đáng kể, trở thành một trong những yếu tố làm chậm quá trình xử lý, chấm dứt hiệu lực mã số thuế của NNT

3.6. Tác động của Nghị quyết và giải pháp hạn chế phát sinh NNT trạng thái 03, 06 sau khi Nghị quyết hết hiệu lực

Trường hợp các Nghị quyết được ban hành và áp dụng, việc xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài; xử lý có điều kiện tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, 06; điều chỉnh nghĩa vụ về hồ sơ khai thuế, giảm mức xử phạt và xử lý mã số thuế tồn đọng kéo dài sẽ tháo gỡ các rào cản tài chính, thủ tục chủ yếu đang khiến nhiều trường hợp không thể hoàn tất việc khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Trên cơ sở rà soát, phân loại và xử lý từng trường hợp, số người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 sẽ giảm tương ứng với số trường hợp đủ điều kiện và hoàn thành các thủ tục có liên quan. Việc xử lý tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 gắn với điều kiện nộp đủ nợ gốc; các khoản nợ gốc khác và trách nhiệm có liên quan tiếp tục được quản lý, thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết là giải pháp xử lý một lần đối với số tồn đọng lịch sử. Đối với việc kiểm soát số phát sinh mới sau khi Nghị quyết hết hiệu lực, pháp luật hiện hành đã quy định tương đối đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, giám sát và xử lý. Do đó, trọng tâm trong thời gian tới là tổ chức thực hiện nghiêm, đồng bộ và thường xuyên các quy định hiện hành, cụ thể như sau:

Một là, kiểm soát ngay từ khâu đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế. Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 168/2025/NĐ-CP đã quy định trách nhiệm của người ủy quyền, người được ủy quyền về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của việc ủy quyền và yêu cầu xác

thực hiện từ khi thực hiện một số thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Điều 17 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và điểm h khoản 1 Điều 7 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP cũng đã quy định trách nhiệm của chủ sở hữu, thành viên hợp danh, chủ hộ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật và người quản lý trong việc hoàn thành nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ liên quan đến hồ sơ thuế của doanh nghiệp, hộ kinh doanh cũ trước khi đăng ký thuế cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh mới. Cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế cần thực hiện đầy đủ việc xác thực, đối soát và kiểm soát các điều kiện này để ngăn ngừa việc sử dụng thông tin giả mạo hoặc thành lập pháp nhân mới nhằm né tránh nghĩa vụ.

Hai là, tăng cường quản lý đối với doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Khoản 3 Điều 35 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP đã quy định việc xác lập, chuyển và kết thúc tình trạng pháp lý “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”, đồng thời quy định trách nhiệm cơ quan thuế gửi thông tin để cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Khoản 3 Điều 69 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP quy định việc xử lý đối với doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh từ một năm trở lên mà không thông báo; Điều 73 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định biện pháp cưỡng chế bằng đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với trường hợp đủ điều kiện. Vì vậy, cơ quan thuế cần thường xuyên rà soát, xác minh, phân loại; trường hợp có nợ thuế kéo dài, không hợp tác và đủ điều kiện thì lập hồ sơ đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo đúng trình tự, không để doanh nghiệp ở trạng thái 06 kéo dài nhưng không có biện pháp xử lý tiếp theo.

Ba là, thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý nợ và xử lý nghĩa vụ thuế. Điều 17 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã xác định trách nhiệm của các cá nhân có liên quan đối với nghĩa vụ thuế doanh nghiệp chưa hoàn thành; Điều 72 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định việc cơ quan quản lý thuế nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với trường hợp thuộc diện áp dụng; khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định các trường hợp xóa nợ. Đối với người nộp thuế không còn sổ sách, hóa đơn, chứng từ, cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các điều 36, 37, 38 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. Việc áp dụng đầy đủ các quy định này sẽ khắc phục tình trạng hồ sơ bị treo kéo dài chỉ vì không liên hệ được người nộp thuế hoặc không còn tài liệu để kiểm tra theo phương pháp thông thường.

Bốn là, tăng cường công khai thông tin, kiểm soát hóa đơn điện tử và cảnh báo rủi ro. Khoản 3 và khoản 5 Điều 7 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Điều 4 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP đã quy định các trường hợp, nội dung, hình thức công khai thông tin người nộp thuế, trong đó có người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Thông tư số 91/2026/TT-BTC đã quy định cơ chế quản lý đăng ký thuế, cập nhật trạng thái mã số thuế và kiểm soát thông tin người đại diện; các quy định về hóa đơn điện tử cũng cho phép cảnh báo, kiểm soát trường hợp có rủi ro. Cơ quan thuế cần khai thác dữ liệu khai thuế, hóa đơn, nợ thuế và biến động địa chỉ để cảnh báo sớm, xác minh trước khi doanh nghiệp

bỏ địa chỉ, đồng thời xử lý kịp thời các trường hợp có dấu hiệu mua bán hóa đơn, trốn thuế hoặc lợi dụng pháp nhân để vi phạm.

Năm là, thực hiện liên thông, cập nhật kịp thời trạng thái pháp lý của doanh nghiệp. Khoản 5 Điều 16 Thông tư số 91/2026/TT-BTC đã quy định việc cơ quan thuế cập nhật, chuyển trạng thái mã số thuế khi nhận được thông tin thu hồi giấy phép từ cơ quan có thẩm quyền; khoản 4 và khoản 5 Điều 7 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP cùng các điều 74 và 116 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP đã quy định việc cung cấp, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý thuế và đăng ký doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan công an cần tổ chức đối soát định kỳ, xử lý sai lệch về thông tin định danh, địa chỉ, người đại diện và trạng thái hoạt động; bảo đảm trường hợp đã hoàn thành nghĩa vụ thuế hoặc đã hoàn tất thủ tục giải thể được cập nhật ngay, không tiếp tục tồn tại “ảo” ở trạng thái 03, 06.

Sáu là, nâng cao trách nhiệm và hiệu quả tổ chức thực hiện. Trên cơ sở các quy định nêu trên, Cục Thuế tiếp tục hoàn thiện quy trình nội bộ, giao chỉ tiêu xử lý cho cơ quan thuế từng cấp; quy định rõ thời hạn và trách nhiệm của từng bộ phận trong việc kiểm tra quyết toán, xác nhận nghĩa vụ thuế, chuyển trạng thái mã số thuế và phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh. Đồng thời, theo dõi riêng số phát sinh mới, số đã khôi phục hoạt động và số đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế; gắn kết quả xử lý với đánh giá trách nhiệm người đứng đầu và công chức được giao quản lý; tăng cường kiểm tra nội bộ, không để hồ sơ phát sinh mới tiếp tục tích lũy thành tồn đọng.

Như vậy, sau khi Nghị quyết hết hiệu lực, không cần tiếp tục duy trì cơ chế xử lý đặc thù mà tập trung thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành. Các quy định về xác thực đăng ký, trách nhiệm của cá nhân có liên quan, quản lý hóa đơn và nợ thuế, công khai thông tin, cưỡng chế và liên thông dữ liệu đã tạo cơ chế thường xuyên để ngăn ngừa phát sinh mới và xử lý kịp thời người nộp thuế ở trạng thái 03, 06.

3.7. Nhận định những khó khăn, vướng mắc đối với người nộp thuế thuộc trạng thái 03, 06

Việc thu hồi nợ đối với NNT trạng thái 03, 06 gặp nhiều khó khăn do NNT đã ngừng hoạt động, không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký, không thể liên hệ hoặc không còn tài sản, nguồn thu để thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Trong khi đó, nợ gốc và tiền chậm nộp tiếp tục tích tụ, có thể vượt quá khả năng tài chính, khiến NNT có xu hướng bỏ mặc mã số thuế và không quay lại hoàn tất thủ tục. Tiền chậm nộp vì vậy trở thành rào cản đối với việc thu hồi nợ gốc, khôi phục tuân thủ và chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh không phát sinh hoạt động kinh doanh, doanh thu, chi phí hoặc hóa đơn nên không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khai thuế và thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động. Một doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ từ khi đã đăng ký 10 năm, từ khi thành lập đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng khi NNT quay lại cơ quan thuế thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế sẽ phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

(i) Nộp bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT, quyết toán TNDN cho các kỳ khai thuế còn thiếu, bao gồm cả các kỳ phát sinh sau khi cơ quan thuế xác định doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Số hồ sơ khai thuế tối thiểu phải bổ sung là 40 hồ sơ khai thuế GTGT (trường hợp khai theo quý) và 10 hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN. Việc này phát sinh chi phí tuân thủ thủ tục hành chính lớn vì bản chất hồ sơ khai thuế với tất cả chỉ tiêu bằng 0.

(ii) Hoàn tất nghĩa vụ với NSNN với tổng số tiền là **55 triệu đồng**, bao gồm 23 triệu đồng nộp tiền xử phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế (GTGT, TNDN), 20 triệu đồng nộp tiền lệ phí môn bài (nếu thuộc trường hợp phải nộp theo mức 02 triệu/năm), 12 triệu đồng nộp tiền chậm nộp lệ phí môn bài (theo tỷ lệ lãi chậm nộp 0,03%/ngày).

(Phụ lục 2 về Bảng minh họa chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp trạng thái 06 (đối với doanh nghiệp trạng thái 06 không phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh, không sử dụng hóa đơn và quay lại thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế sau 10 năm kể từ ngày cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký) kèm theo).

Mức xử lý này trong một số trường hợp chưa tương xứng với tính chất, hậu quả của hành vi và trở thành chi phí lớn, cản trở việc quyết toán, chấm dứt mã số thuế. Do đó, cần có giải pháp pháp lý để xử lý dứt điểm nợ lệ phí môn bài sau khi chính sách thu đã chấm dứt; xử lý có điều kiện tiền chậm nộp nhằm hỗ trợ thu hồi nợ gốc; đồng thời giảm mức xử phạt đối với trường hợp thực tế không hoạt động và không phát sinh nghĩa vụ thuế. Chính sách phải xác định chặt chẽ đối tượng, điều kiện áp dụng, bảo đảm công khai, minh bạch, không áp dụng đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế và không tạo tâm lý chờ đợi được xóa nợ.

4. Kinh nghiệm quốc tế và áp dụng cho Việt Nam

Tổ chức OECD và TADAT xác định hệ thống đăng ký, định danh người nộp thuế đầy đủ, chính xác và được cập nhật là nền tảng của quản lý thuế hiệu quả. Vì vậy, không nên duy trì vô thời hạn trạng thái của người nộp thuế không còn hoạt động chỉ để bảo lưu nghĩa vụ, nhưng cũng không được chấm dứt mã số thuế theo cách làm mất thông tin lịch sử và quyền thu của Nhà nước. Kinh nghiệm Moldova cho thấy có thể chủ động loại khỏi danh sách quản lý đang hoạt động đối với người nộp thuế không còn hoạt động và không còn nghĩa vụ. Tại Albania, 68% tổng nợ thuế thuộc về hơn 96.500 người nộp thuế không còn hoạt động; IMF khuyến nghị thường xuyên phân loại và xử lý khoản nợ thực sự không thể thu sau khi đã áp dụng các biện pháp hợp lý. Hàn Quốc cho phép cơ quan thuế chủ động hủy đăng ký khi xác định người nộp thuế đã ngừng hoạt động trên thực tế; Trung Quốc thực hiện liên thông đăng ký doanh nghiệp với đăng ký thuế và áp dụng thủ tục chấm dứt đơn giản đối với trường hợp không còn nghĩa vụ, không có rủi ro.

Bài học đối với Việt Nam là phải quản lý người nộp thuế theo toàn bộ vòng đời, đồng thời tách biệt trạng thái hoạt động với nghĩa vụ thuế. NNT trạng thái 03, 06 cần được phân loại theo tình trạng hoạt động, nghĩa vụ, khả năng thu hồi nợ và mức độ rủi ro: trường hợp không còn hoạt động, không còn nghĩa vụ và không có dấu hiệu vi phạm được áp dụng thủ tục đơn giản; trường hợp còn nợ được chuyển

khởi diện quản lý khai thuế thường xuyên nhưng tiếp tục bảo lưu nghĩa vụ; trường hợp chưa xác định đầy đủ nghĩa vụ hoặc có dấu hiệu trốn tránh phải được kiểm tra, xác minh trước khi chuyển trạng thái. Phương án này vừa làm sạch cơ sở dữ liệu, vừa bảo toàn quyền thu của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu của Diễn đàn toàn cầu về tính đầy đủ, chính xác và khả năng tiếp cận thông tin.

Vì vậy, việc trình Quốc hội ban hành chính sách đặc thù theo thẩm quyền để xử lý dứt điểm khoản nợ lệ phí môn bài sau khi chính sách thu đã chấm dứt từ ngày 01/01/2026; đồng thời có cơ chế xử lý tiền chậm nộp có điều kiện nhằm thu hồi nợ gốc, cơ chế giảm chi phí tài chính, chi phí tuân thủ để đưa người nộp thuế quay lại tuân thủ và làm sạch dữ liệu mã số thuế là cần thiết. Chính sách phải bảo đảm đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không hợp thức hóa hành vi trốn thuế, gian lận thuế và không tạo tâm lý chờ đợi được xóa nợ.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Đảm bảo phù hợp chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và quy định pháp luật của Nhà nước.

2. Góp phần tháo gỡ khó khăn, giảm chi phí tuân thủ chi phí quản lý, ổn định sản xuất, kinh doanh cho hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp.

3. Không xóa nợ tiền chậm nộp đại trà. Việc xử lý xóa nợ tiền chậm nộp đối với người nộp thuế trạng thái 03, 06 phải là cơ chế có điều kiện để đạt được kết quả quản lý cụ thể.

4. Không xử lý đối với khoản nợ liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp hoặc vụ việc đang bị thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử; bảo đảm quyền thu hồi của Nhà nước khi phát hiện thông tin không trung thực.

5. Thực hiện chủ yếu trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế, không tạo thủ tục xin miễn, giảm riêng; tăng cường hậu kiểm, kiểm soát rủi ro và trách nhiệm của cơ quan thuế; bảo đảm việc xử lý đúng đối tượng, đúng số tiền, đúng dữ liệu quản lý thuế.

6. Đảm bảo tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành theo quy định của pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN NGHỊ QUYẾT

Trong giai đoạn xin chủ trương, Bộ Tài chính đã có Công văn số 14347/BTC-CT ngày 14/9/2026 lấy ý kiến Bộ Công an và Bộ Tư pháp. Bộ Tư pháp có Công văn số 7451/BTP-PLDSKT ngày 23/9/2026 đề nghị làm rõ tính cấp bách, vướng mắc thực tiễn, tác động ngân sách, hiệu quả chính sách, mối quan hệ giữa nghĩa vụ lệ phí môn bài và việc xử lý mã số thuế, tính công bằng và biện pháp phòng ngừa lợi dụng. Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình trong hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 15985/BTC-CT ngày 08/10/2026 và tiếp tục cập nhật tại các mục I, IV, VI và VII Tờ trình Chính phủ.

Bộ Tài chính đã có công văn số 17142/BTC-CT ngày 26/10/2026 báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện xây dựng Nghị quyết của Quốc hội ban

hành chính sách đặc thù về xử lý nợ thuế để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu đề trình Quốc hội tại kỳ họp thứ hai (tháng 10/2026) của Quốc hội khóa XVI.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại công văn số 10833/VPCP-KTTH ngày 24/10/2026 của Văn phòng Chính phủ, căn cứ khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Bộ Tài chính đã có công văn số 17143/BTC-CT ngày 26/10/2026 gửi lấy ý kiến các Đoàn đại biểu Quốc hội, các Bộ ngành, địa phương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về hồ sơ dự án Nghị quyết, đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân; đồng thời gửi Bộ Tư pháp thẩm định (công văn số/BTC-CT ngày) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Ngày/...../2026, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định. Ngày/...../2026, Bộ Tư pháp có Báo cáo số/BCTĐ-BTP thẩm định về dự án Nghị quyết. Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh dự án Nghị quyết (*Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định trình kèm*).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định quy định việc xử lý tiền thuế nợ gồm: (1). Xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp của khoản nợ lệ phí môn bài. (2). Miễn việc khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ chưa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này. (3). Xóa tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06) tính đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này quy định không áp dụng đối với: a) Khoản tiền thuế nợ liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp; khoản tiền thuế nợ liên quan đến vụ việc đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử; b) Người nộp thuế có phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc nghĩa vụ thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ việc xử lý lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

1.2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết áp dụng đối với (1) Người nộp thuế thuộc trường hợp phải nộp lệ phí môn bài theo quy định; (2) Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã

số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế (trạng thái 06); (3) Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị quyết

Bộ cục dự thảo Nghị quyết gồm **07 Điều**:

Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh

Điều 2 quy định đối tượng áp dụng

Điều 3 quy định nguyên tắc xử lý nợ

Điều 4 quy định xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài

Điều 5 quy định xóa tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06

Điều 6 quy định thẩm quyền và trình tự xử lý tiền thuế nợ

Điều 7 quy định tổ chức thực hiện

3. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

3.1. Về quy định nguyên tắc xử lý nợ

Tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc xử lý nợ: (1) Bảo đảm đúng đối tượng, đúng điều kiện, công khai, minh bạch; không làm phát sinh thủ tục hành chính riêng đối với việc xử lý nợ theo Nghị quyết này. (2) Việc xử lý tiền chậm nộp quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này phải gắn với kết quả thu hồi đủ khoản tiền thuế nợ gốc phải nộp và việc thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế. (3) Không hoàn trả, bù trừ khoản tiền thuế nợ thuộc phạm vi của Nghị quyết này mà người nộp thuế đã nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Lý do, cơ sở đề xuất:

(1) Về nguyên tắc đúng đối tượng, đúng điều kiện; công khai, minh bạch và không phát sinh thủ tục hành chính riêng

Việc xử lý nợ theo Nghị quyết là chính sách có tính chất đặc thù, chỉ áp dụng đối với các khoản nợ, NNT đáp ứng đầy đủ điều kiện được quy định tại Nghị quyết. Do đó, việc xác định đối tượng, khoản nợ được xử lý phải được thực hiện trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế, bảo đảm có căn cứ, công khai, minh bạch, hạn chế việc áp dụng không thống nhất hoặc lợi dụng chính sách để đề nghị xử lý nợ không đúng đối tượng.

Đồng thời, để tạo thuận lợi cho NNT và bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện, không đặt ra thủ tục hành chính riêng để NNT phải lập hồ sơ, gửi đề nghị hoặc thực hiện một quy trình riêng chỉ nhằm được xử lý nợ theo Nghị quyết. Cơ quan thuế căn cứ dữ liệu quản lý thuế và tình trạng thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT để xác định, xử lý theo quy định.

(2) Về việc xử lý tiền chậm nộp phải gắn với thu hồi tiền thuế nợ gốc và khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Việc xử lý tiền chậm nộp không nhằm làm giảm nghĩa vụ thuế một cách đơn thuần, mà nhằm tạo cơ chế khuyến khích NNT thực hiện dứt điểm nghĩa vụ tiền thuế nợ gốc, đồng thời hoàn tất việc xử lý tình trạng pháp lý về đăng ký thuế.

Theo đó, NNT chỉ được xem xét xử lý tiền chậm nộp theo Điều 5 khi đã nộp đủ khoản tiền thuế nợ gốc phải nộp và thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định. Quy định này nhằm bảo đảm nguyên tắc Nhà nước chỉ xem xét xử lý phần tiền chậm nộp phát sinh do khoản nợ kéo dài, khó có khả năng thu hồi, sau khi NNT đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tiền thuế gốc.

Việc gắn xử lý tiền chậm nộp gắn với việc khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế còn nhằm đưa NNT về trạng thái pháp lý rõ ràng trên hệ thống quản lý thuế, hạn chế tình trạng tồn tại các mã số thuế “treo”.

(3) Về nguyên tắc không hoàn trả, bù trừ đối với khoản tiền đã nộp trước khi Nghị quyết có hiệu lực

Quy định này nhằm bảo đảm tính ổn định của chính sách, tránh phát sinh việc hoàn trả hoặc bù trừ hồi tố đối với các khoản tiền NNT đã nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm Nghị quyết có hiệu lực.

Theo đó, trường hợp NNT thuộc đối tượng được xử lý theo Nghị quyết nhưng trước ngày Nghị quyết có hiệu lực đã chủ động nộp các khoản tiền thuộc phạm vi xử lý vào ngân sách nhà nước thì khoản tiền đã nộp không được hoàn trả hoặc bù trừ.

Việc người nộp thuế đã nộp đầy đủ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp được thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ. Chính sách xử lý khoản còn nợ tại thời điểm hiện nay không làm thay đổi căn cứ pháp lý của các khoản đã nộp. Tuy nhiên, chính sách có thể tạo ra sự khác biệt về lợi ích giữa người đã hoàn thành nghĩa vụ và người còn nợ; vì vậy, tại dự thảo Nghị quyết quy định giới hạn rõ phạm vi, thời điểm phát sinh và thời hạn xử lý, không hoàn trả, bù trừ khoản đã nộp, đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện để hạn chế tác động đến ý thức tuân thủ.

Đây là chính sách xử lý một lần các nghĩa vụ tồn đọng của khoản thu đã chấm dứt từ ngày 01/01/2026, không thiết lập cơ chế miễn, giảm thường xuyên. Việc thực hiện phải gắn với công khai kết quả, hậu kiểm, thu hồi khoản được xử lý khi phát hiện không đúng điều kiện và xử lý hành vi gian lận. Đồng thời, cơ quan soạn thảo sẽ truyền thông rõ tính chất đặc thù, có thời hạn của chính sách để không hình thành kỳ vọng xóa nợ định kỳ hoặc tâm lý trì hoãn nghĩa vụ đối với các khoản thu khác.

3.2. Về quy định xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài

Tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết quy định: (1) Xóa khoản nợ lệ phí môn bài phát sinh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được hạch toán, theo dõi trên Hệ thống thông tin quản lý thuế và tiền chậm nộp của khoản nợ này. (2). Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế thực hiện xử lý xóa nợ trên Hệ thống thông tin

quản lý thuế đối với các khoản nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài quy định tại khoản 1 Điều này.

Lý do, cơ sở đề xuất:

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định một trong các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân là cải cách, hoàn thiện chính sách thuế, phí, lệ phí, trong đó có yêu cầu **bãi bỏ lệ phí môn bài**, thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở đó, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, trong đó quy định **chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026**. Đây là chủ trương thể hiện định hướng loại bỏ một khoản thu có số thu không lớn, đồng thời giảm nghĩa vụ hành chính và chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân kinh doanh.

Trong thực tiễn quản lý, lệ phí môn bài có một số đặc điểm:

- Mức thu thấp, cố định theo năm, không phản ánh trực tiếp kết quả sản xuất, kinh doanh và khả năng đóng góp của người nộp;
- Chi phí quản lý, theo dõi nghĩa vụ khai, nộp, đôn đốc và cưỡng chế thu hồi trong nhiều trường hợp có thể lớn so với số tiền thực tế thu hồi;
- Số nợ lệ phí môn bài tập trung chủ yếu ở doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh - là những đối tượng cần được hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn để phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hiện nay, cơ quan thuế vẫn đang theo dõi các khoản lệ phí môn bài còn nợ phát sinh đến hết năm 2025. Đây là các khoản nghĩa vụ đã được xác lập theo quy định pháp luật tại thời điểm phát sinh.

Bên cạnh đó, qua triển khai Chiến dịch làm sạch mã số thuế, cơ quan thuế phát hiện nhiều trường hợp NNT không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST; một số trường hợp đã bị cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Khi các NNT này quay lại thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực MST, ngoài nghĩa vụ xử lý các vi phạm về thuế theo quy định, còn phát sinh lệ phí môn bài của các năm trước đây, mặc dù trên thực tế NNT không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian tương ứng. Thời gian ngừng hoạt động càng dài thì số nghĩa vụ phải xử lý càng lớn, làm tăng chi phí để NNT hoàn tất thủ tục đóng MST.

Thực tế này dẫn đến tình trạng một bộ phận NNT có nhu cầu quay lại hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST nhưng không đủ khả năng tài chính để xử lý toàn bộ các nghĩa vụ còn tồn đọng, từ đó tiếp tục để MST ở trạng thái 03, 06 trên hệ thống.

Tính đến ngày 31/12/2025, hệ thống quản lý thuế đang theo dõi khoảng 764.000 NNT có nợ lệ phí môn bài, với tổng số tiền khoảng 1.450 tỷ đồng. Ngoài ra còn khoảng gần 2 triệu NNT ở trạng thái 03 (do bị cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng

ký hộ kinh doanh) và trạng thái 06, hệ thống chưa hạch toán nghĩa vụ môn bài trong thời gian NNT ngừng hoạt động. Theo ước tính sơ bộ trong hồ sơ, nếu toàn bộ số NNT này quay lại thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, nghĩa vụ lệ phí môn bài chưa hạch toán có thể khoảng 15.000 tỷ đồng. Đây là số ước tính theo giả định, chưa phải số nợ đã được xác định trên hệ thống và chưa phải số giảm thu thực tế của ngân sách nhà nước.

Trong bối cảnh Nhà nước đã có chủ trương chấm dứt hoàn toàn việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026, việc tiếp tục duy trì các biện pháp quản lý, đôn đốc, cưỡng chế để thu hồi các khoản nợ lệ phí môn bài còn tồn đọng cần có cơ chế để xử lý, giảm chi phí quản lý và hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân.

Để xử lý dứt điểm các nghĩa vụ tồn đọng của khoản thu đã chấm dứt từ ngày 01/01/2026, giảm chi phí quản lý và hỗ trợ người nộp thuế, đề xuất xóa nợ lệ phí môn bài phát sinh đến hết ngày 31/12/2025 và tiền chậm nộp của khoản nợ này theo phạm vi, điều kiện của Nghị quyết. Chính sách áp dụng thống nhất đối với người nộp thuế có khoản nợ thuộc phạm vi xử lý xóa nợ, không phân biệt đang hoạt động hay không còn hoạt động. Đối với người nộp thuế đang hoạt động, việc xử lý góp phần kết thúc nghĩa vụ tồn đọng từ chính sách thu đã chấm dứt và giảm chi phí theo dõi, thu hồi; đối với người nộp thuế không còn hoạt động, việc xử lý xóa nợ còn tháo gỡ rào cản hoàn tất thủ tục mã số thuế. Áp dụng thống nhất cũng hạn chế việc thay đổi trạng thái mã số thuế chỉ nhằm hưởng chính sách; không mở rộng việc xử lý sang các nghĩa vụ tài chính khác.

Đối với NNT đang ở trạng thái 03 và 06, khi NNT thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực MST thì được xử lý xóa nợ các khoản lệ phí môn bài còn tồn theo cơ chế nêu trên.

3.3. Về quy định xóa tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06

Tại khoản 1 Điều 5 quy định Xóa số tiền chậm nộp quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này đối với người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 gồm: a) Số tiền chậm nộp phát sinh đến ngày người nộp thuế hoàn thành việc nộp đủ tiền thuế nợ gốc vào ngân sách nhà nước; b) Số tiền chậm nộp còn nợ trong trường hợp người nộp thuế đã thanh toán đủ hoặc không còn tiền thuế nợ gốc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Tại khoản 2 Điều 5 quy định Điều kiện xóa tiền chậm nộp: a) Người nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, được cơ quan thuế tiếp nhận chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn áp dụng Nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này. b) Người nộp thuế đã thanh toán đủ tiền thuế nợ gốc chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn áp dụng Nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này. Trường hợp không còn tiền thuế nợ gốc phải thanh toán thì được xác định là đáp ứng điều kiện này trên cơ sở dữ liệu đã được cơ quan thuế đối chiếu, xác nhận. Tiền thuế nợ gốc quy định tại Điều này là tiền thuế, tiền thu

từ xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan quản lý thuế thực hiện và các khoản thu khác theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế, không bao gồm khoản nợ lệ phí môn bài được xóa theo Điều 4 Nghị quyết này.

Tại khoản 3 Điều 5 quy định Người nộp thuế đã được xóa tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền đã quyết định xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 không phải thực hiện thủ tục hủy quyết định xóa tiền chậm nộp đã được ban hành.

Lý do, cơ sở đề xuất:

Theo dữ liệu ngành Thuế đang quản lý, tổng số tiền thuế nợ của NNT ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST (trạng thái 03) và NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06) là khoảng **27.805 tỷ đồng**, trong đó:

- Nợ gốc: **18.090 tỷ đồng**, chiếm khoảng 65%;
- Nợ tiền chậm nộp: **9.715 tỷ đồng**, chiếm khoảng 35%.

Quy mô tiền chậm nộp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nợ và tiếp tục có xu hướng tăng theo thời gian, trong khi khả năng thu hồi nợ gốc của nhóm NNT này không được cải thiện tương ứng.

Đây là nhóm NNT có đặc điểm chung: Đã ngừng hoạt động trong thời gian dài; Không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký; Trong nhiều trường hợp không còn tài sản hoặc nguồn thu để thực hiện cưỡng chế; Chủ doanh nghiệp, hộ kinh doanh không còn liên hệ với cơ quan thuế; Có trường hợp đã chấm dứt hoạt động trên thực tế nhưng chưa hoàn thành thủ tục pháp lý về chấm dứt hiệu lực MST; Nghĩa vụ tiền chậm nộp tiếp tục phát sinh theo thời gian, làm số nợ trên hệ thống tăng lên nhưng không đồng thời làm tăng khả năng thu hồi nợ gốc.

Do đó, nếu tiếp tục duy trì việc tính tiền chậm nộp đối với những trường hợp thực tế đã ngừng hoạt động trong thời gian dài, có thể hình thành vòng luẩn quẩn:

Không đủ khả năng thanh toán → không hoàn thành nghĩa vụ → không thực hiện thủ tục đóng MST → tiền chậm nộp tiếp tục tăng → tổng nghĩa vụ ngày càng lớn → NNT càng ít khả năng và động lực quay lại giải quyết.

- Những khó khăn, vướng mắc trong thu hồi nợ

+ Đối với NNT trạng thái 06, bản chất của trạng thái là cơ quan thuế không xác định được NNT đang hoạt động thực tế tại địa chỉ đã đăng ký. Vì vậy, các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế truyền thống trong nhiều trường hợp không tạo ra khả năng thu hồi thực tế, đồng thời tiếp tục phát sinh chi phí quản lý.

+ Đối với NNT đã ngừng hoạt động nhưng còn nghĩa vụ thuế, việc yêu cầu xử lý toàn bộ nợ gốc và tiền chậm nộp có thể vượt quá khả năng tài chính thực tế của NNT. Khi tổng số nghĩa vụ ngày càng tăng, NNT càng có xu hướng không quay lại thực hiện thủ tục.

+ Đối với NNT đã ngừng hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký, mục tiêu quản lý quan trọng không chỉ là duy trì số nợ trên hệ thống mà

còn là xác định và xử lý dứt điểm nghĩa vụ thực tế, đưa NNT quay lại hệ thống và hoàn thành thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực MST.

Trong trường hợp này, nếu chỉ tập trung thu toàn bộ tiền chậm nộp mà không tạo ra khả năng thu hồi nợ gốc hoặc hoàn thành thủ tục khôi phục hoặc đóng MST thì hiệu quả quản lý có thể hạn chế.

Do vậy, đề xuất bổ sung cơ chế xóa tiền chậm nộp có điều kiện đối với NNT trạng thái 03, 06 khi NNT chủ động quay lại thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực MST và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp nợ gốc theo quy định.

Đối với các khoản nợ đang được khoan nợ, cũng cần có cơ chế xử lý phù hợp, bảo đảm không làm phát sinh lại tiền chậm nộp đối với thời gian đã được xử lý khoan nợ, đồng thời yêu cầu NNT hoàn thành nghĩa vụ nợ gốc thuộc phạm vi phải nộp.

- Đối với quy định tại khoản 5 Điều 5: *Trường hợp người nộp thuế đã được xóa tiền chậm nộp theo quy định tại Nghị quyết số 94/2019/QH14, khi người nộp thuế thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế và đã nộp đầy đủ số tiền nợ gốc thì cơ quan có thẩm quyền đã quyết định xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 không phải thực hiện thủ tục hủy xóa tiền chậm nộp.*

Quy định này nhằm xử lý thống nhất đối với trường hợp người nộp thuế thuộc trạng thái 03-06 đã được xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 nhưng sau đó thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của Nghị quyết này.

Theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, trường hợp người nộp thuế đã được khoan nợ, xóa nợ nhưng sau đó quay lại sản xuất, kinh doanh thì phải hủy quyết định khoan nợ, xóa nợ và thu hồi khoản nợ đã được xóa. Quy định này nhằm bảo đảm nguyên tắc người nộp thuế đã được xác định không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước tại thời điểm xử lý nợ nhưng sau đó quay lại hoạt động thì phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với khoản nợ đã được xóa.

Tuy nhiên, đối với nhóm người nộp thuế trạng thái 03-06 thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này, chính sách mới được thiết kế theo hướng xử lý dứt điểm tình trạng mã số thuế trên cơ sở số người nộp thuế còn tồn đọng tại thời điểm Nghị quyết có hiệu lực, đồng thời cho phép xử lý tiền chậm nộp khi người nộp thuế thực hiện khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế và đã hoàn thành nghĩa vụ về nợ gốc.

Do đó, đối với trường hợp trước đây đã được xóa tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, nếu nay người nộp thuế thuộc đối tượng được xử lý theo Nghị quyết này và đã nộp đầy đủ số tiền nợ gốc thì việc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện thêm thủ tục hủy quyết định xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 là không cần thiết, bởi kết quả xử lý cuối cùng đối với khoản tiền chậm nộp vẫn không thay đổi: người nộp thuế không phải nộp khoản tiền chậm nộp đã được xóa.

Quy định này nhằm kế thừa kết quả xử lý nợ đã thực hiện theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, tránh phát sinh thủ tục hành chính và quy trình xử lý mang tính hình thức, trong khi không làm phát sinh quyền lợi mới về tiền chậm nộp cho người

nộp thuế và không làm giảm thêm số thu ngân sách nhà nước. Đồng thời, quy định tạo điều kiện để cơ quan thuế tập trung xử lý dứt điểm số người nộp thuế trạng thái 03-06 còn tồn đọng, khuyến khích người nộp thuế hoàn thành nợ gốc và thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Việc quy định rõ trường hợp này cũng giúp tránh phải thực hiện hai bước xử lý đối với cùng một khoản tiền chậm nộp: (i) hủy quyết định xóa tiền chậm nộp đã ban hành theo Nghị quyết số 94/2019/QH14; sau đó (ii) tiếp tục xử lý lại khoản tiền chậm nộp theo chính sách của Nghị quyết mới. Thay vào đó, Nghị quyết mới trực tiếp quy định nguyên tắc xử lý đối với trường hợp này, bảo đảm đơn giản thủ tục, thống nhất dữ liệu quản lý nợ và phù hợp với mục tiêu xử lý dứt điểm NNT trạng thái 03-06.

3.4. Về quy định thẩm quyền và trình tự xử lý tiền thuế nợ

Tại khoản 1 Điều 6 quy định Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế trực tiếp người nộp thuế hoặc thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu có thẩm quyền xử lý tiền thuế nợ thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết này.

Tại khoản 2 Điều 6 quy định trình tự xử lý tiền thuế nợ

Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế thực hiện xử lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Người nộp thuế không phải lập hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

a) Đối với lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài

a.1) Cơ quan thuế xác định người nộp thuế thuộc đối tượng được xử lý căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế;

a.2) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, cơ quan thuế có trách nhiệm hoàn thành việc xử lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế;

Trường hợp người nộp thuế đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với số tiền lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết này, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực của biện pháp cưỡng chế đang áp dụng đối với số tiền thuế nợ đã được xử lý.

a.3) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả xử lý, cơ quan thuế thông báo kết quả qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế. Cơ quan thuế đồng thời công khai danh sách người nộp thuế được xử lý trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế. Danh sách công khai gồm: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ; số tiền lệ phí môn bài và số tiền chậm nộp đã được xử lý xóa nợ;

b) Đối với tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06 quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này:

b.1) Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, dữ liệu về trạng thái đăng ký thuế, số tiền thuế nợ, chứng từ

thanh toán và thông tin có liên quan để kiểm tra điều kiện, xác định số tiền chậm nộp thuộc phạm vi được xóa. Việc tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế, không yêu cầu người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị xóa nợ riêng;

b.2) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có đủ hồ sơ hợp lệ và căn cứ xác định người nộp thuế đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5, cơ quan thuế phê duyệt và điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp thuộc phạm vi được xóa theo Nghị quyết này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Không điều chỉnh giảm khoản tiền chậm nộp thuộc trường hợp loại trừ quy định tại khoản 4 Điều 1;

b.3) Sau khi điều chỉnh giảm tiền chậm nộp, cơ quan thuế giải quyết việc khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Thời gian xử lý xóa tiền chậm nộp được thực hiện trong quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thuế và không làm kéo dài thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định;

b.4) Cơ quan thuế thông báo kết quả xử lý tiền chậm nộp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, theo phương thức quy định tại điểm a.3 khoản này. Trường hợp không đủ điều kiện xóa tiền chậm nộp, cơ quan thuế thông báo rõ lý do cho người nộp thuế. Định kỳ hằng tháng, cơ quan thuế công khai danh sách người nộp thuế được xử lý trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, gồm: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ; số tiền chậm nộp được xử lý.

Tại khoản 3 Điều 6 quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế: Thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức kiểm tra, đối chiếu, phê duyệt và cập nhật kết quả xử lý tiền thuế nợ trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; chịu trách nhiệm về đối tượng, điều kiện, số tiền và dữ liệu xử lý. Kết quả phê duyệt điện tử được xác thực theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, gắn với danh sách người nộp thuế và số tiền được xóa, là căn cứ điều chỉnh giảm nghĩa vụ trên hệ thống. Cơ quan thuế lưu giữ đầy đủ dữ liệu, chứng từ, kết quả phê duyệt và lịch sử điều chỉnh để phục vụ kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại và trao đổi thông tin theo quy định.

Tại khoản 4 Điều 6 quy định Trường hợp phát hiện việc xóa nợ không đúng đối tượng, điều kiện hoặc số tiền, Thủ trưởng cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý theo khoản 1 Điều này ban hành quyết định thu hồi hoặc điều chỉnh kết quả xử lý; khôi phục khoản nợ đã xóa không đúng và xác định lại tiền chậm nộp theo pháp luật về quản lý thuế. Cơ quan thuế thông báo quyết định cho người nộp thuế, cập nhật hệ thống, điều chỉnh thông tin đã công khai và xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Lý do, cơ sở đề xuất:

(1) Về thẩm quyền xử lý

Quy định tại khoản 1 nhằm xác định rõ cơ quan có thẩm quyền trực tiếp thực hiện việc xử lý tiền thuế nợ theo Nghị quyết, tránh tình trạng phải xin ý kiến hoặc phê duyệt của cơ quan cấp trên đối với từng trường hợp.

Theo đó, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế trực tiếp NNT hoặc Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện xử lý đối với các khoản tiền thuế nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết. Việc giao thẩm quyền này phù hợp với nguyên tắc quản lý thuế theo dữ liệu và phân cấp quản lý, vì cơ quan thuế trực tiếp quản lý NNT là cơ quan có đầy đủ thông tin về nghĩa vụ thuế, tình trạng mã số thuế, tình trạng hoạt động và số tiền thuế còn nợ của NNT.

(2) Về trình tự xử lý lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài

Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 được thiết kế theo hướng cơ quan thuế chủ động rà soát, xử lý trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế, không yêu cầu NNT phải lập hồ sơ đề nghị.

Quy định này nhằm đơn giản hóa thủ tục, bảo đảm chính sách được thực hiện tự động/chủ động đối với đúng đối tượng, hạn chế việc NNT phải thực hiện thêm thủ tục hành chính để được hưởng chính sách.

Quy định thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực để cơ quan thuế hoàn thành việc xử lý trên hệ thống quản lý thuế. Thời hạn này là khoảng thời gian cần thiết để cơ quan thuế rà soát, đối chiếu dữ liệu, xác định đúng đối tượng và nâng cấp hệ thống quản lý thuế để thực hiện điều chỉnh trên hệ thống, đồng thời bảo đảm việc xử lý được thực hiện thống nhất, có kiểm soát.

Trường hợp NNT đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với chính khoản lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài thuộc diện được xử lý, quy định yêu cầu cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực biện pháp cưỡng chế đối với số tiền được xử lý. Đây là quy định cần thiết để bảo đảm tính đồng bộ giữa việc xử lý nghĩa vụ nợ và việc áp dụng biện pháp cưỡng chế; tránh trường hợp khoản nợ đã được xử lý nhưng biện pháp cưỡng chế vẫn tiếp tục được duy trì trên hệ thống.

Sau khi hoàn thành xử lý, cơ quan thuế vừa thông báo trực tiếp cho NNT qua tài khoản thuế điện tử, vừa công khai danh sách NNT được xử lý. Việc thông báo nhằm bảo đảm NNT biết và có cơ sở đối chiếu kết quả; việc công khai nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan trong quá trình thực hiện chính sách.

(3) Về xử lý tiền chậm nộp của NNT trạng thái 03, trạng thái 06

Đối với nhóm này, cơ chế xử lý được thiết kế khác với lệ phí môn bài, theo hướng gắn việc xử lý tiền chậm nộp với hành động thực tế của NNT trong việc khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế và hoàn thành nghĩa vụ thuế gốc.

- Cơ quan quản lý thuế căn cứ vào hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, kết hợp với thông tin nghĩa vụ thuế của NNT trên hệ thống để xác định và xử lý tiền chậm nộp.

Cách thiết kế này nhằm bảo đảm chính sách không được áp dụng đại trà, không tự động xóa tiền chậm nộp cho toàn bộ NNT trạng thái 03, 06, mà chỉ thực hiện khi NNT có hành động cụ thể để giải quyết tình trạng mã số thuế và nghĩa vụ

thuế của mình. Điều kiện cốt lõi là NNT phải nộp đầy đủ số tiền thuế nợ gốc thì cơ quan thuế mới điều chỉnh giảm toàn bộ số tiền chậm nộp còn nợ. Như vậy, chính sách được thiết kế theo nguyên tắc: “Xử lý tiền chậm nộp phải gắn với kết quả thu hồi đầy đủ tiền thuế nợ gốc”.

Quy định này vừa tạo điều kiện hỗ trợ người nộp thuế giải quyết dứt điểm tình trạng nợ thuế, vừa hạn chế tác động đến thu ngân sách nhà nước, do việc xử lý tiền chậm nộp chỉ được thực hiện sau khi người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp đủ tiền thuế nợ gốc. Qua đó, Nhà nước vẫn thu hồi được khoản tiền thuế nợ gốc, đồng thời có cơ sở xử lý phần tiền chậm nộp theo chính sách.

Đồng thời, quy định này tạo động lực để người nộp thuế chủ động hoàn thành nghĩa vụ thuế và thực hiện các thủ tục cần thiết để khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, qua đó từng bước giải quyết tình trạng mã số thuế tồn đọng ở trạng thái 03, 06, làm sạch dữ liệu quản lý thuế, nâng cao tính chính xác, minh bạch của thông tin về người nộp thuế và góp phần tăng tính minh bạch, lành mạnh của môi trường kinh doanh và nền kinh tế.

- Về thông báo và công khai kết quả xử lý

Tương tự nhóm lệ phí môn bài, điểm b.4 quy định cơ quan thuế phải thông báo kết quả xử lý qua tài khoản thuế điện tử của NNT.

Tuy nhiên, đối với nhóm trạng thái 03, 06, việc công khai được thực hiện định kỳ hằng tháng, phù hợp với đặc điểm xử lý theo từng hồ sơ phát sinh trong quá trình Nghị quyết có hiệu lực, thay vì xử lý tập trung một lần như lệ phí môn bài.

Quy định này bảo đảm ba yêu cầu: NNT được biết kết quả; cơ quan thuế có cơ sở kiểm tra, đối chiếu; việc thực hiện chính sách được công khai, minh bạch.

(4) Về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế

Khoản 3 Điều 6 là quy định về trách nhiệm kiểm soát nội bộ, nhằm bảo đảm việc xử lý tiền thuế nợ không chỉ được thực hiện trên hệ thống mà còn phải đúng đối tượng, đúng số tiền và đúng dữ liệu. Theo đó, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức: kiểm tra, đối chiếu thông tin, dữ liệu trước khi xử lý; phê duyệt kết quả xử lý theo thẩm quyền; cập nhật kết quả trên hệ thống quản lý thuế; chịu trách nhiệm bảo đảm việc xử lý đúng đối tượng, đúng số tiền, đúng dữ liệu quản lý thuế.

Việc xử lý tiền thuế nợ theo Nghị quyết là một nghiệp vụ làm giảm nghĩa vụ còn phải thu của NNT trên hệ thống quản lý thuế. Do đó, cần có quy định về trách nhiệm của người đứng đầu để hạn chế sai sót, xử lý không đúng đối tượng hoặc xử lý sai số tiền.

(5) Về trường hợp phát hiện việc xóa nợ không đúng

Quy định tại khoản 4 Điều 6 nhằm bảo đảm việc xóa nợ được thực hiện đúng đối tượng, điều kiện và số tiền theo quy định của pháp luật; đồng thời thiết lập cơ chế xử lý đối với trường hợp phát hiện kết quả xóa nợ không đúng quy định. Theo đó, việc quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự xử lý, khôi phục khoản nợ đã xóa không đúng, xác định lại tiền chậm nộp và thực hiện các thủ tục thông báo, cập

nhất, điều chỉnh thông tin công khai là cần thiết để bảo đảm tính chính xác, thống nhất của dữ liệu quản lý thuế, quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, nâng cao trách nhiệm của cơ quan thuế và phòng ngừa việc lợi dụng chính sách xóa nợ để trục lợi, bảo đảm việc quản lý thu ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

3.5. Về tổ chức thực hiện

Tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 7 quy định:

“1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Quốc hội thông qua; các chính sách quy định tại Nghị quyết được áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028, trừ việc tiếp tục giải quyết hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và việc kiểm tra, xử lý kết quả xóa nợ không đúng quy định tại khoản 4 Điều 6.

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ phát sinh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng chưa thực hiện khai, nộp và chưa được hạch toán trên Hệ thống thông tin quản lý thuế thì không phải khai, nộp lệ phí môn bài và không bị tính tiền chậm nộp đối với nghĩa vụ này.

3. Trường hợp chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2028, người nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ được cơ quan thuế tiếp nhận theo điểm a khoản 2 Điều 5 và đã đáp ứng điều kiện về thanh toán tiền thuế nợ gốc theo điểm b khoản 2 Điều 5, nhưng cơ quan thuế chưa hoàn thành việc xử lý tiền chậm nộp hoặc giải quyết hồ sơ khôi phục mã số thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, thì cơ quan thuế tiếp tục giải quyết theo Nghị quyết này.

4. Chính phủ tổ chức thực hiện Nghị quyết này, không đặt thêm điều kiện, hồ sơ hoặc thủ tục hành chính đối với người nộp thuế ngoài quy định của Nghị quyết. Việc khôi phục mã số thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và các nội dung quản lý thuế không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế. Chính phủ xử lý nghiêm hành vi lợi dụng chính sách để trốn thuế, gian lận thuế hoặc chiếm đoạt tiền thuế và báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm 2028.”

Lý do, cơ sở đề xuất:

Đối với NNT đang ở trạng thái 03 (do bị cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh), trạng thái 06, khi NNT thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các khoản lệ phí môn bài phát sinh đến hết ngày 31/12/2025 được xử lý theo cơ chế quy định tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết.

Tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị quyết quy định cơ quan thuế phải hoàn thành việc xử lý lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực.

Quy định nêu trên cơ bản phù hợp với thực tế đối với các khoản lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài đã được hạch toán, theo dõi trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, do cơ quan thuế có thể căn cứ dữ liệu quản lý thuế để thực hiện xử lý xóa nợ trên hệ thống trong thời hạn 06 tháng.

Tuy nhiên, hiện còn khoảng gần 02 triệu NNT đang ở trạng thái 03 (do bị cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh) và trạng thái 06 mà trên Hệ thống thông tin quản lý thuế chưa hạch toán nghĩa vụ lệ phí môn bài (do NNT đang nghỉ, bỏ kinh doanh). Đối với các trường hợp này, khi NNT quay trở lại thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế mới thực hiện hạch toán nghĩa vụ lệ phí môn bài theo quy định.

Do đó, cơ quan thuế không chủ động được thời điểm NNT thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Nếu yêu cầu cơ quan thuế phải thực hiện hạch toán nghĩa vụ lệ phí môn bài đối với toàn bộ các trường hợp này để sau đó tiếp tục thực hiện xóa nợ trong thời hạn 06 tháng thì không bảo đảm tính khả thi, đồng thời phát sinh thêm khối lượng công việc không cần thiết, theo hướng phải hạch toán nghĩa vụ để xử lý xóa nợ, trong khi mục tiêu của chính sách là xử lý dứt điểm các khoản lệ phí môn bài thuộc phạm vi được xóa.

Để bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện, tránh phát sinh quy trình hạch toán nghĩa vụ lệ phí môn bài sau đó mới thực hiện xóa nợ, đồng thời tạo thuận lợi cho NNT khi thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, Chính phủ đề xuất quy định tại khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị quyết như sau: *“2. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ phát sinh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng chưa thực hiện khai, nộp và chưa được hạch toán trên Hệ thống thông tin quản lý thuế thì không phải khai, nộp lệ phí môn bài và không bị tính tiền chậm nộp đối với nghĩa vụ này”*.

Bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị quyết nhằm xử lý trường hợp người nộp thuế đã thực hiện đầy đủ các điều kiện, thủ tục theo khoản 2 Điều 5 Nghị quyết trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực, nhưng do quy trình xử lý, cập nhật dữ liệu hoặc thực hiện thủ tục của cơ quan thuế chưa hoàn thành trước thời điểm Nghị quyết hết hiệu lực. Theo đó, việc xác định người nộp thuế thuộc trường hợp được xử lý theo Nghị quyết được căn cứ vào thời điểm người nộp thuế đã thực hiện đầy đủ các quy định tại khoản 2 Điều 5, không phụ thuộc vào thời điểm cơ quan thuế hoàn thành việc điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Quy định này nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, thủ tục trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực, đồng thời tạo cơ sở để cơ quan thuế tiếp tục hoàn thành các thủ tục còn lại sau khi Nghị quyết hết hiệu lực, tránh phát sinh vướng mắc do thời điểm hoàn thành xử lý của cơ quan thuế.

3.6. Đánh giá tác động của dự thảo Nghị quyết

3.6.1. Đối với ngân sách nhà nước

Việc xử lý nợ lệ phí môn bài làm giảm khoảng 1.450 tỷ đồng nợ gốc lệ phí môn bài đã được hạch toán, theo dõi trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; tiền chậm nộp tương ứng sẽ được xác định riêng khi người nộp thuế nộp lệ phí môn bài. Ngoài ra, với gần 02 triệu NNT trạng thái 03 (do bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký) và trạng thái 06 chưa được hạch toán nghĩa vụ lệ phí môn bài trong thời gian ngừng hoạt động thì dự kiến sẽ phát sinh số tiền lệ phí môn bài khoảng 15.000 tỷ đồng nếu toàn bộ số NNT này quay lại thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, đây là con số giả định, không phải số nợ chắc chắn có thể thu hồi.

Việc xử lý tiền chậm nộp của nhóm 03, 06 có tác động giảm số nợ đang theo dõi khoảng 9.715 tỷ đồng, tuy nhiên, đây không phải là số thu chắc chắn có thể thu hồi được do người nộp thuế đã ngừng hoạt động, mất dấu, không còn tài sản hoặc nguồn thu cho thấy khả năng thu hồi trên thực tế. Do vậy, việc đánh giá tác động ngân sách trong trường hợp này cần được đánh giá ngược lại trên cơ sở giải pháp tháo gỡ khó khăn có điều kiện sẽ tạo động lực để người nộp thuế nộp nợ gốc, qua đó có thể chuyển một phần nợ khó thu thành số thu thực tế. Vì vậy, tác động có hai chiều: giảm khoản tiền chậm nộp có khả năng thu thấp nhưng tăng khả năng thu hồi nợ gốc và giảm chi phí quản lý nợ.

3.6.2. Đối với người nộp thuế và môi trường kinh doanh

Chính sách này sẽ góp phần giảm vướng mắc về tài chính và thủ tục đối với doanh nghiệp nhỏ, hộ, cá nhân kinh doanh có thiện chí tuân thủ; tạo điều kiện xử lý dứt điểm tình trạng pháp lý của mã số thuế cũ, khôi phục hoạt động hoặc rút khỏi thị trường đúng quy định. Qua đó góp phần giảm chi phí gia nhập lại, rút khỏi thị trường và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, sớm thực hiện được khuyến nghị của Diễn đàn toàn cầu để xử lý bất cập được nêu ra trong báo cáo rà soát đồng cấp năm 2025.

3.6.3. Đối với cơ quan thuế và cải cách thủ tục hành chính

Chính sách giúp giảm số lượng mã số thuế và khoản nợ tồn đọng phải theo dõi, tập trung nguồn lực vào các khoản nợ có khả năng thu hồi; cải thiện chất lượng dữ liệu và hiệu quả quản lý rủi ro. Việc cơ quan thuế chủ động xử lý trên hệ thống, kết hợp với thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, không làm phát sinh thủ tục hành chính xin xóa nợ riêng.

3.6.4. Rủi ro và biện pháp kiểm soát

Rủi ro có thể phát sinh đối với một số NNT lợi dụng chính sách để trì hoãn nghĩa vụ, khai không trung thực về thời gian ngừng hoạt động hoặc tạo bất bình đẳng với người nộp thuế đã chấp hành đầy đủ. Do vậy, để kiểm soát, đề xuất chính sách chỉ quy định trong một thời hạn nhất định; có gắn với điều kiện NNT phải nộp đủ nợ gốc; loại trừ trường hợp gian lận, trốn thuế; đối chiếu dữ liệu hóa đơn, ngân hàng, đăng ký kinh doanh và dữ liệu của cơ quan liên quan; hậu kiểm theo rủi ro; thu hồi quyết định xử lý và tính lại nghĩa vụ khi phát hiện vi phạm.

3.7. Nội dung phân quyền, phân cấp

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung phân quyền, phân cấp.

Tại khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị quyết giao Chính phủ tổ chức thực hiện Nghị quyết này, xử lý nghiêm hành vi lợi dụng chính sách để trốn thuế, gian lận thuế hoặc chiếm đoạt tiền thuế và báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm 2028 phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ được quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật Tổ chức Chính phủ và đảm bảo được tính linh hoạt.

4. Về việc tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

4.1. Về việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của nhà nước: Đã nêu tại điểm 1 mục I nêu trên.

4.2. Về vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định như chưa phù hợp: Nội dung tại dự thảo Nghị quyết chưa được pháp luật quy định.

4.3. Về vướng mắc bất cập từ thực tiễn: Đã nêu tại điểm 2 mục I nêu trên.

4.4. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu (GF) tập trung vào việc rà soát, hoàn thiện cơ chế theo dõi, giám sát và xử lý pháp nhân không hoạt động, hạn chế tình trạng các pháp nhân này tồn tại kéo dài trên sổ đăng ký doanh nghiệp; đồng thời bảo đảm thông tin nhận dạng, thông tin về quyền sở hữu hợp pháp và hồ sơ kế toán luôn đầy đủ, chính xác, cập nhật và sẵn có để cơ quan có thẩm quyền tiếp cận khi cần thiết. Đối với các pháp nhân không tuân thủ nghĩa vụ thuế hoặc không thể liên hệ tại địa chỉ đã đăng ký trong thời gian kéo dài, Diễn đàn Toàn cầu đề xuất việc áp dụng thủ tục xóa tên khỏi sổ đăng ký doanh nghiệp hoặc giải thể, song song với việc thu hồi các khoản thuế còn nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp. Trên cơ sở đó, việc xử lý dứt điểm người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 góp phần thực hiện khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu về giảm số lượng pháp nhân không hoạt động tồn tại kéo dài và nâng cao tính chính xác của cơ sở dữ liệu đăng ký, quản lý thuế.

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, các nội dung được đề xuất tại dự án Nghị quyết đều đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên; nội dung dự thảo Nghị quyết đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

4.5. Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Quan điểm cơ bản và xuyên suốt của dự thảo Nghị quyết là việc xử lý xóa nợ được thực hiện trên cơ sở thông tin, dữ liệu đã có trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, theo đó:

- Đối với **lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài** thuộc phạm vi xử lý của Nghị quyết, cơ quan thuế căn cứ dữ liệu quản lý thuế để thực hiện xử lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; người nộp thuế (NNT) **không phải lập hồ sơ đề nghị xóa nợ.**

- Đối với **tiền chậm nộp của NNT ở trạng thái 03, trạng thái 06**, việc xử lý xóa tiền chậm nộp được thực hiện khi NNT thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực. Như vậy, việc xử lý xóa tiền chậm nộp **được gắn với TTHC đã có** theo quy định của pháp luật về quản lý thuế là thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, không đặt ra yêu cầu NNT phải thực hiện thêm một TTHC hoặc lập hồ sơ riêng để đề nghị xóa tiền chậm nộp.

Từ quan điểm và cách thức thiết kế chính sách nêu trên, dự thảo Nghị quyết **không quy định phát sinh TTHC mới đối với NNT, cũng như không làm thay đổi số lượng đối tượng tuân thủ thực hiện TTHC**. Các trường hợp xử lý xóa nợ được thực hiện trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc được thực hiện đồng thời trong quá trình giải quyết TTHC khôi phục mã số thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế đã được pháp luật quy định.

Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội không làm phát sinh TTHC sửa đổi, bổ sung cần đánh giá, không có nội dung liên quan đến ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

4.6. Nội dung phân quyền, phân cấp: Đã nêu tại điểm 3.6 mục IV nêu trên.

4.7. Về vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết: Không có.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH.

Không có.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

- Về tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Nghị quyết và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Nghị quyết kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện. Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan cũng như chỉ đạo cơ quan thuế thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc thực thi Nghị quyết có hiệu quả.

- Về bảo đảm nguồn lực thực hiện: Nội dung Nghị quyết không có quy định liên quan đến thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng đến nguồn lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế bảo đảm thi hành Nghị quyết sau khi được ban hành. Việc quản lý thu thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp vẫn được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và cơ quan thuế được đảm bảo kinh phí hoạt động từ NSNN. Kinh phí NSNN đảm bảo cho hoạt động của cơ quan thuế để triển khai thực hiện Nghị quyết này không thay đổi so với trước khi có Nghị quyết.

- Về nguồn tài chính và tác động đến NSNN:

Như đã nêu tại điểm 3.6 mục IV, tác động ngân sách cần được đánh giá trên cơ sở khả năng thu hồi thực tế, không đồng nhất với tổng số nghĩa vụ được xử lý.

Khoản khoảng 1.450 tỷ đồng là nợ gốc lệ phí môn bài đã hạch toán; khoản khoảng 9.715 tỷ đồng là tiền chậm nộp đang theo dõi của NNT trạng thái 03, 06. Khoản khoảng 15.000 tỷ đồng là ước tính sơ bộ nghĩa vụ lệ phí môn bài chưa hạch toán. Các khoản này không đồng nghĩa với số thu ngân sách chắc chắn có thể thu hồi hoặc mức giảm thu thực tế trong năm thực hiện. Đồng thời, chính sách xóa tiền chậm nộp có điều kiện có thể tạo thêm số thu thực tế từ việc thu hồi nợ gốc và giảm chi phí quản lý, thu hồi nợ.

Để giảm thiểu tác động đến cân đối NSNN, Chính phủ sẽ tiếp tục chỉ đạo Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện: tăng cường quản lý thu NSNN, tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu; trong điều hành yêu cầu cả ngân sách trung ương và ngân sách các địa phương phải tiếp tục rà soát, cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết (*kể cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên*) để đảm bảo cân đối chi ngân sách.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

1. Về việc xây dựng Nghị quyết theo trình tự, thủ tục rút gọn

Tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (*được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15*) quy định: *"Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn để xây dựng dự án; gửi hồ sơ dự án để Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định việc bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, thông qua"*.

Điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định một trong các trường hợp văn bản QPPL được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn là: *"b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn"*.

Ngày 26/10/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 17142/BTC-CT báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đối với Nghị quyết ban hành chính sách đặc thù về xử lý nợ thuế để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện luật quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Tuy vậy, để góp phần nâng cao chất lượng dự án Nghị quyết, trong quá trình xây dựng dự thảo Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đã phối hợp chặt chẽ và tổ chức các cuộc họp, hội thảo trao đổi, tham vấn ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị, xã hội và các chuyên gia, cơ quan, đơn vị trực tiếp xây dựng chính sách có liên quan đến Nghị quyết, các đối tượng chịu tác động của chính sách (bao gồm cộng đồng doanh nghiệp), đảm bảo tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, từ đó hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

2. Về việc bổ sung dự án Luật vào Chương trình lập pháp

Theo Công văn số 519/TTg-PL của Thủ tướng Chính phủ, việc “*ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất*” được áp dụng để giải quyết vấn đề thực sự cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn đối với trường hợp xây dựng luật, nghị quyết có hồ sơ được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội sau thời hạn 45 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội; đồng thời “*vấn đề cấp bách*” quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được hiểu là trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời thể chế hóa chủ trương mới của Đảng, yêu cầu, chỉ đạo mới của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó đã được cơ quan có thẩm quyền của Đảng đồng ý.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị, Công văn số 4808-CV/VPTW ngày 04/9/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế và thực thi pháp luật, trên cơ sở báo cáo tại khoản 1 mục này về việc xây dựng dự án Nghị quyết theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Quốc hội cho phép bổ sung dự án Nghị quyết của Quốc hội ban hành chính sách đặc thù về xử lý nợ thuế vào Chương trình Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XVI.

Việc trình Quốc hội thông qua Nghị quyết tại kỳ họp thứ hai sẽ được áp dụng ngay kể từ ngày được Quốc hội thông qua và tổ chức thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028, góp phần cải thiện dòng tiền, giảm áp lực tài chính và tác động tích cực ngay đến tâm lý người dân, doanh nghiệp, phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững. Chính phủ tổ chức thực hiện, xử lý nghiêm hành vi lợi dụng chính sách và báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm 2028.

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng theo hướng quy định cụ thể để tổ chức thực hiện trực tiếp ngay khi có hiệu lực; xác định rõ phạm vi, đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, căn cứ dữ liệu, trình tự xử lý và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan, không giao Chính phủ quy định chi tiết. Vì vậy, không đề xuất ban hành nghị định riêng để hướng dẫn thi hành Nghị quyết. Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, chuẩn hóa dữ liệu, hoàn thiện quy trình nghiệp vụ nội bộ và nâng cấp hệ thống thông tin quản lý thuế; việc tổ chức thực hiện không làm phát sinh thêm điều kiện, hồ sơ hoặc thủ tục hành chính đối với người nộp thuế ngoài quy định của Nghị quyết.

Ngày .../.../2026, Văn phòng Chính phủ có công văn số/VPCP-TH thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Bộ Tài chính đã có công văn số/BTC-CT ngày .../.../2026 gửi Bộ Tư pháp để rà soát các nội dung tiếp thu, giải trình sau thẩm định.

Từ nội dung báo cáo nêu trên, căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ phê duyệt hồ sơ dự án Nghị quyết để trình Quốc hội và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội về dự án Nghị quyết và phối hợp với các cơ quan của Quốc hội trong quá trình thẩm tra dự án Nghị quyết.

Trên đây là Tờ trình dự án Nghị quyết của Quốc hội ban hành chính sách đặc thù về xử lý nợ thuế để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện Luật Quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu. Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ trình kèm: Dự thảo Nghị quyết; Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế; Bản thuyết minh dự thảo Nghị quyết)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CT (2 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Nghị quyết số: /2026/QH16

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Ban hành chính sách đặc thù về xử lý tiền thuế nợ để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện luật quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc xử lý tiền thuế nợ gồm:

- Xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp của khoản nợ lệ phí môn bài.
- Miễn việc khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ chưa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này.
- Xóa tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06) tính đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.
- Nghị quyết này không áp dụng đối với:

a) Khoản tiền thuế nợ liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp; khoản tiền thuế nợ liên quan đến vụ việc đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử.

b) Người nộp thuế có phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc nghĩa vụ thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ việc xử lý lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải nộp lệ phí môn bài theo quy định.
2. Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế (trạng thái 06).
3. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý nợ

1. Bảo đảm đúng đối tượng, đúng điều kiện, công khai, minh bạch; không làm phát sinh thủ tục hành chính riêng đối với việc xử lý nợ theo Nghị quyết này.
2. Việc xử lý tiền chậm nộp quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này phải gắn với kết quả thu hồi đủ khoản tiền thuế nợ gốc phải nộp và việc thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế.
3. Không hoàn trả, bù trừ khoản tiền thuế nợ thuộc phạm vi của Nghị quyết này mà người nộp thuế đã nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Chương II XỬ LÝ TIỀN THUẾ NỢ

Điều 4. Xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài

1. Xóa khoản nợ lệ phí môn bài phát sinh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được hạch toán, theo dõi trên Hệ thống thông tin quản lý thuế và tiền chậm nộp của khoản nợ này.

2. Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế thực hiện xử lý xóa nợ trên Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với các khoản nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Xóa tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06

1. Xóa số tiền chậm nộp quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này đối với người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Số tiền chậm nộp phát sinh đến ngày người nộp thuế hoàn thành việc nộp đủ tiền thuế nợ gốc vào ngân sách nhà nước;

b) Số tiền chậm nộp còn nợ trong trường hợp người nộp thuế đã thanh toán đủ hoặc không còn tiền thuế nợ gốc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Điều kiện xóa tiền chậm nộp

a) Người nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, được cơ quan thuế tiếp nhận chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn áp dụng Nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này.

b) Người nộp thuế đã thanh toán đủ tiền thuế nợ gốc chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn áp dụng Nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này. Trường hợp không còn tiền thuế nợ gốc phải thanh toán thì được xác định là đáp ứng điều kiện này trên cơ sở dữ liệu đã được cơ quan thuế đối chiếu, xác nhận.

Tiền thuế nợ gốc quy định tại Điều này là tiền thuế, tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan quản lý thuế thực hiện và các khoản thu khác theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế, không bao gồm khoản nợ lệ phí môn bài được xóa theo Điều 4 Nghị quyết này.

3. Người nộp thuế đã được xóa tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền đã quyết định xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 không phải thực hiện thủ tục hủy quyết định xóa tiền chậm nộp đã được ban hành.

Điều 6. Thẩm quyền và trình tự xử lý tiền thuế nợ

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế trực tiếp người nộp thuế hoặc thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu có thẩm quyền xử lý tiền thuế nợ thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết này.

2. Trình tự xử lý tiền thuế nợ

Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế thực hiện xử lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Người nộp thuế không phải lập hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

a) Đối với lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài

a.1) Cơ quan thuế xác định người nộp thuế thuộc đối tượng được xử lý xóa căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế;

a.2) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, cơ quan thuế có trách nhiệm hoàn thành việc xử lý xóa trên Hệ thống thông tin quản lý thuế và ban hành quyết định xóa nợ;

Trường hợp người nộp thuế đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với số tiền nợ lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết này, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực của biện pháp cưỡng chế đang áp dụng đối với số tiền thuế nợ đã được xử lý xóa;

a.3) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả xử lý, cơ quan thuế thông báo kết quả qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế. Cơ quan thuế đồng thời công khai danh sách người nộp thuế được xử lý trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế. Danh sách công khai gồm: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ; số tiền lệ phí môn bài và số tiền chậm nộp đã được xử lý xóa nợ;

b) Đối với tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06 quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này:

b.1) Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, dữ liệu về trạng thái đăng ký thuế, số tiền thuế nợ, chứng từ thanh toán và thông tin có liên quan để kiểm tra điều kiện, xác định số tiền chậm nộp thuộc phạm vi được xóa. Việc tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế, không yêu cầu người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị xóa nợ riêng;

b.2) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có đủ hồ sơ hợp lệ và căn cứ xác định người nộp thuế đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5, cơ quan thuế phê duyệt và điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp thuộc phạm vi được xóa theo Nghị quyết này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Không điều chỉnh giảm khoản tiền chậm nộp thuộc trường hợp loại trừ quy định tại khoản 4 Điều 1;

b.3) Sau khi điều chỉnh giảm tiền chậm nộp, cơ quan thuế giải quyết việc khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp

luật về quản lý thuế. Thời gian xử lý xóa tiền chậm nộp được thực hiện trong quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thuế và không làm kéo dài thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định;

b.4) Cơ quan thuế thông báo kết quả xử lý tiền chậm nộp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, theo phương thức quy định tại điểm a.3 khoản này. Trường hợp không đủ điều kiện xóa tiền chậm nộp, cơ quan thuế thông báo rõ lý do cho người nộp thuế. Định kỳ hằng tháng, cơ quan thuế công khai danh sách người nộp thuế được xử lý trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, gồm: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ; số tiền chậm nộp được xử lý.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế

Thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức kiểm tra, đối chiếu, phê duyệt và cập nhật kết quả xử lý tiền thuế nợ trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; chịu trách nhiệm về đối tượng, điều kiện, số tiền và dữ liệu xử lý. Kết quả phê duyệt điện tử được xác thực theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, gắn với danh sách người nộp thuế và số tiền được xóa, là căn cứ điều chỉnh giảm nghĩa vụ trên hệ thống. Cơ quan thuế lưu giữ đầy đủ dữ liệu, chứng từ, kết quả phê duyệt và lịch sử điều chỉnh để phục vụ kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại và trao đổi thông tin theo quy định.

4. Trường hợp phát hiện việc xóa nợ không đúng đối tượng, điều kiện hoặc số tiền, Thủ trưởng cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý theo khoản 1 Điều này ban hành quyết định thu hồi hoặc điều chỉnh kết quả xử lý; khôi phục khoản nợ đã xóa không đúng và xác định lại tiền chậm nộp theo pháp luật về quản lý thuế. Cơ quan thuế thông báo quyết định cho người nộp thuế, cập nhật hệ thống, điều chỉnh thông tin đã công khai và xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Quốc hội thông qua; các chính sách quy định tại Nghị quyết được áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028, trừ việc tiếp tục giải quyết hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và việc kiểm tra, xử lý kết quả xóa nợ không đúng quy định tại khoản 4 Điều 6.

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ phát sinh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng chưa thực hiện khai,

nộp và chưa được hạch toán trên Hệ thống thông tin quản lý thuế thì không phải khai, nộp lệ phí môn bài và không bị tính tiền chậm nộp đối với nghĩa vụ này.

3. Trường hợp chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2028, người nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ được cơ quan thuế tiếp nhận theo điểm a khoản 2 Điều 5 và đã đáp ứng điều kiện về thanh toán tiền thuế nợ gốc theo điểm b khoản 2 Điều 5, nhưng cơ quan thuế chưa hoàn thành việc xử lý tiền chậm nộp hoặc giải quyết hồ sơ khôi phục mã số thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, thì cơ quan thuế tiếp tục giải quyết theo Nghị quyết này.

4. Chính phủ tổ chức thực hiện Nghị quyết này, không đặt thêm điều kiện, hồ sơ hoặc thủ tục hành chính đối với người nộp thuế ngoài quy định của Nghị quyết. Việc khôi phục mã số thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và các nội dung quản lý thuế không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế. Chính phủ xử lý nghiêm hành vi lợi dụng chính sách để trốn thuế, gian lận thuế hoặc chiếm đoạt tiền thuế và báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm 2028.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Kiểm toán nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị quyết Ban hành chính sách đặc thù về xử lý nợ thuế để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện luật quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị quyết Ban hành chính sách đặc thù về xử lý nợ thuế để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện luật quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu (sau đây gọi là Dự thảo Nghị quyết). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

a) Mục đích: Việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các chủ trương, đường lối của Đảng, các quy định của văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.

b) Yêu cầu: Rà soát toàn bộ các văn bản có liên quan trực tiếp đến chính sách xử lý nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp; cập nhật các quy định mới được ban hành, đặc biệt là các quy định về việc chấm dứt thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026 và các quy định về quản lý, xử lý tiền thuế nợ.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

a) Phạm vi rà soát: Tất cả các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến lệ phí môn bài, tiền chậm nộp, quản lý tiền thuế nợ, xử lý nợ thuế và việc khôi phục, chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

b) Nội dung rà soát: Các quy định của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế,... có liên quan đến lệ phí môn bài, tiền chậm nộp, quản lý tiền thuế nợ, xử lý nợ thuế và việc khôi phục, chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

c) Đối tượng rà soát: các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTWQH, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, điều ước quốc tế và các văn bản khác... có liên quan.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến quy định tại dự thảo Nghị quyết

Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát 06 văn bản của Đảng có chủ trương, đường lối liên quan đến quy định tại dự thảo Nghị quyết.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt ra yêu cầu *hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, dễ tuân thủ, chi phí thấp; cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật; rà soát, hoàn thiện chính sách thuế, phí, lệ phí theo hướng bảo đảm đối xử công bằng giữa các thành phần kinh tế; đồng thời có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó bãi bỏ lệ phí môn bài.*

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số", trong đó có nêu một trong những nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 là *"Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ; có chính sách phù hợp, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi, an toàn để doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực"*.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, yêu cầu: *"Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm"*.

- Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, trong đó tại Điều 3 nêu nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

"3.1. Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện"

pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp”.

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân quy định *chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026.*

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt ra yêu cầu *cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ, giảm gánh nặng thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.*

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở quán triệt sâu sắc và tuân thủ nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể là các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân với chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có bãi bỏ lệ phí môn bài; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Các nội dung tại dự thảo Nghị quyết hoàn toàn phù hợp, thống nhất và nhằm cụ thể hóa các định hướng lớn của Đảng, bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích quốc gia, bảo vệ nguồn thu ngân sách nhà nước với quyền lợi của người dân, doanh nghiệp.

Việc xử lý các khoản nợ lệ phí môn bài còn tồn đọng là bước xử lý cần thiết sau khi thực hiện chủ trương bãi bỏ lệ phí môn bài; góp phần giảm chi phí tuân thủ, giảm chi phí quản lý và theo dõi các khoản nợ nhỏ, kéo dài; tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; phù hợp với chủ trương của Nghị quyết số 68-NQ/TW.

Chính sách xử lý tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 góp phần tháo gỡ khó khăn đối với các doanh nghiệp, tổ chức có nghĩa vụ thuế còn tồn đọng, đặc biệt là các trường hợp đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt mã số thuế hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời gắn việc xóa tiền chậm nộp với yêu cầu thu hồi đầy đủ tiền thuế nợ gốc nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quy định tại dự thảo Nghị quyết

Qua rà soát, Bộ Tài chính xác định được một số văn bản pháp luật có nội dung liên quan đến dự thảo Nghị quyết: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày

17/05/2025 của Quốc hội; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ; Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Nghị định 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025 của Chính phủ; Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ.

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo dự thảo Nghị quyết tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này.

Các quy định tại dự thảo không trái với Hiến pháp và không mâu thuẫn với Luật Quản lý thuế do được xác định rõ là cơ chế đặc thù do Quốc hội quyết định.

Dự thảo xác định phạm vi xử lý nợ có tính đặc thù, không làm thay đổi quy định chung về quản lý thuế mà chỉ xử lý một nhóm khoản nợ cụ thể. Việc loại trừ khoản nợ liên quan đến trốn thuế, gian lận thuế, hóa đơn không hợp pháp và vụ việc đang được xử lý theo thủ tục thanh tra, điều tra, tố tụng là phù hợp với nguyên tắc bảo đảm không lợi dụng chính sách để hợp thức hóa hành vi vi phạm pháp luật.

Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị quyết cơ bản bảo đảm tính phù hợp, khả thi và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Đồng thời, để đáp ứng với tình hình kinh tế - xã hội, các nội dung quy định tại dự thảo Nghị quyết cũng giải quyết kịp thời các khăn đối với người dân, các doanh nghiệp, tổ chức có nghĩa vụ thuế còn tồn đọng.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến quy định tại dự thảo Nghị quyết

Qua rà soát, các quy định tại Dự thảo Nghị quyết chủ yếu liên quan đến việc xử lý các khoản nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp trong phạm vi quản lý thuế nội địa, không đặt ra nghĩa vụ thuế mới hoặc sự phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Dự thảo Nghị quyết không quy định các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh trực tiếp của các điều ước quốc tế về thương mại, đầu tư mà Việt Nam là thành viên. Việc xử lý nợ được áp dụng theo tiêu chí về loại khoản nợ, thời điểm phát sinh và tình trạng nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, không căn cứ vào quốc tịch, hình thức sở hữu hoặc nguồn gốc vốn của người nộp thuế.

Không phát hiện nội dung của Dự thảo Nghị quyết không tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Kiến nghị, đề xuất

Từ đánh giá kết quả rà soát của Báo cáo, Bộ Tài chính kiến nghị như sau: Thông qua dự thảo Nghị quyết để tiếp tục quy trình ban hành Nghị quyết theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trên đây là Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn

bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị quyết Ban hành chính sách đặc thù về xử lý nợ thuế để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện luật quản lý thuế nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

Bộ Tài chính xin báo cáo./.

(Phụ lục văn bản được rà soát liên quan đến dự thảo Nghị quyết kèm theo).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó TTg Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CT (VT, QLNT).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

VĂN BẢN ĐƯỢC RÀ SOÁT LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI BAN HÀNH CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ VỀ XỬ LÝ NỢ THUẾ ĐỂ THÁO GỖ KHÓ KHĂN CHO NGƯỜI NỘP THUẾ NHẪM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẤP BÁCH VỀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-BTC ngày

của Bộ Tài chính)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	CHÍNH SÁCH CỦA DỰ THẢO	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt ra yêu cầu <i>hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, dễ tuân thủ, chi phí thấp; cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật; rà soát, hoàn thiện chính sách thuế, phí, lệ phí theo hướng bảo đảm đối xử công bằng giữa các thành phần kinh tế; đồng thời có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó bãi bỏ lệ phí môn bài.</i>	Bộ cục dự thảo Nghị quyết gồm 07 Điều: Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh Điều 2 quy định đối tượng áp dụng Điều 3 quy định nguyên tắc xử lý nợ Điều 4 quy định xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài Điều 5 quy định xóa tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06 Điều 6 quy định thẩm quyền và trình tự xử lý tiền thuế nợ Điều 7 quy định tổ chức thực hiện	Dự thảo Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở quán triệt sâu sắc và tuân thủ nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể là các nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân với chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có bãi bỏ lệ phí môn bài; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Các nội dung tại dự thảo Nghị quyết hoàn toàn phù hợp, thống nhất và nhằm cụ thể hóa các định hướng lớn của Đảng, bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích quốc gia, bảo vệ nguồn thu ngân sách nhà nước với quyền lợi của người dân, doanh nghiệp. - Việc xử lý các khoản nợ lệ phí môn bài còn tồn đọng là bước xử lý cần thiết sau khi thực hiện chủ trương bãi bỏ lệ phí môn bài; góp phần giảm chi phí tuân thủ, giảm chi phí quản lý và theo dõi các khoản nợ nhỏ, kéo dài; tạo thuận lợi cho người dân, doanh	
Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”, trong đó có nêu một trong những nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 là “<i>Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ; có chính sách phù hợp, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi, an toàn để doanh nghiệp tư nhân trong nước cạnh bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực</i>”.			
Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, yêu cầu: “<i>Chủ trọng hoàn</i>			

thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm”.

Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, trong đó tại Điều 3 nêu nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

“3.1. Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp”.

Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân và Nghị quyết số 138/NQ- CP của Chính phủ ban hành kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đặt ra yêu cầu *cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ, giảm gánh nặng thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.*

Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân quy định *chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026.*

ngiệp; phù hợp với chủ trương của Nghị quyết số 68-NQ/TW.

- Chính sách xử lý tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 góp phần tháo gỡ khó khăn đối với các doanh nghiệp, tổ chức có nghĩa vụ thuế còn tồn đọng, đặc biệt là các trường hợp đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt mã số thuế hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời gắn việc xóa tiền chậm nộp với yêu cầu thu hồi đầy đủ tiền thuế nợ gốc nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định việc xử lý tiền thuế nợ gồm: 1. Xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp của khoản nợ lệ phí môn bài. 2. Miễn việc khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ chưa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này. 3. Xóa tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06) tính đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. 4. Nghị quyết này không áp dụng đối với: a) Khoản tiền thuế nợ liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp; khoản tiền thuế nợ liên quan đến vụ việc đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử. b) Người nộp thuế có phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc nghĩa vụ thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số	Khoản 4 Điều 70 Hiến pháp và Điều 7 Luật Tổ chức Quốc hội quy định Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: “4. ... <i>quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế...</i>” Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định: + Quốc hội ban hành Nghị quyết để quy định: <i>Thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội khác với quy định của luật hiện hành</i> (điểm a khoản 2 Điều 10). Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định về quản lý các khoản thuế, tiền chậm nộp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; đồng thời quy định các nguyên tắc quản lý thuế, quản lý thông tin người nộp thuế, cưỡng chế và xử lý các khoản nợ. Nghị định số 252/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý thuế, có hiệu lực từ 01/7/2026.	Quy định không trái với Hiến pháp và không mâu thuẫn với Luật Quản lý thuế do được xác định rõ là cơ chế đặc thù do Quốc hội quyết định. Dự thảo xác định phạm vi xử lý nợ có tính đặc thù, không làm thay đổi quy định chung về quản lý thuế mà chỉ xử lý một nhóm khoản nợ cụ thể. Việc loại trừ khoản nợ liên quan đến trốn thuế, gian lận thuế, hóa đơn không hợp pháp và vụ việc đang được xử lý theo thủ tục thanh tra, điều tra, tố tụng là phù hợp với nguyên tắc bảo đảm không lợi dụng chính sách để hợp thức hóa hành vi vi phạm pháp luật.	

thuế, trừ việc xử lý lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.			
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải nộp lệ phí môn bài theo quy định. 2. Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế (trạng thái 06). 3. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.	Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định về người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý thuế. Pháp luật về đăng ký thuế và quản lý mã số thuế quy định việc xác định tình trạng hoạt động của người nộp thuế, trong đó có trường hợp ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trường hợp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Việc triển khai chi tiết Luật Quản lý thuế hiện được quy định tại Nghị định 252/2026/NĐ-CP.	Bảo đảm tính thống nhất với phạm vi quản lý thuế và không tạo ra sự phân biệt đối xử.	
Điều 3. Nguyên tắc xử lý nợ 1. Bảo đảm đúng đối tượng, đúng điều kiện, công khai, minh bạch; không làm phát sinh thủ tục hành chính riêng đối với việc xử lý nợ theo Nghị quyết này. 2. Việc xử lý tiền chậm nộp quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này phải gắn với kết quả thu hồi đủ khoản tiền thuế nợ gốc phải nộp và việc thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế. 3. Không hoàn trả, bù trừ khoản tiền thuế nợ thuộc phạm vi của Nghị quyết này mà người nộp thuế đã nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.	Điều 6 Luật Quản lý thuế quy định nguyên tắc quản lý thuế; Điều 7 quy định công khai thông tin trong quản lý thuế. Khoản 2 Điều 16 Luật Quản lý thuế quy định về tiền chậm nộp; khoản 5 Điều 16 quy định trường hợp được miễn tiền chậm nộp. Điều 17–19 Luật Quản lý thuế quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hoàn thuế, miễn/giảm thuế và các nội dung liên quan.	Các nguyên tắc tại Dự thảo Nghị quyết không phù hợp nhận chế độ quản lý thuế chung mà thiết lập cơ chế đặc thù cho khoản nợ thuộc phạm vi Nghị quyết. Việc quy định về việc không hoàn trả, bù trừ khoản đã nộp nhằm bảo đảm ổn định số thu NSNN và tránh phát sinh yêu cầu xử lý ngược đối với các khoản đã hoàn thành nghĩa vụ. Quy định gắn việc xử lý tiền chậm nộp với việc nộp đủ nợ thuế gốc là phù hợp với mục tiêu thu hồi nợ và bảo đảm không làm mất khoản thuế gốc của NSNN.	

Điều 4. Xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài 1. Xóa khoản nợ lệ phí môn bài phát sinh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được hạch toán, theo dõi trên Hệ thống thông tin quản lý thuế và tiền chậm nộp của khoản nợ này. 2. Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế thực hiện xử lý xóa nợ trên Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với các khoản nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài quy định tại khoản 1 Điều này.	Nghị quyết số 198/2025/QH15 đã quy định chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026. Điều 1 và Điều 2 Luật Phí và lệ phí và các quy định về danh mục, nguyên tắc thu, nộp lệ phí môn bài theo pháp luật về phí và lệ phí.	Việc xóa các khoản nợ lệ phí môn bài phát sinh đến hết 31/12/2025 không mâu thuẫn với việc chấm dứt thu, nộp lệ phí môn bài từ 01/01/2026 mà nhằm xử lý dứt điểm các khoản nợ còn tồn tại trước thời điểm chính sách chấm dứt.	
Điều 5. Xóa tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03; trạng thái 06 1. Xóa số tiền chậm nộp quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này đối với người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này gồm: a) Số tiền chậm nộp phát sinh đến ngày người nộp thuế hoàn thành việc nộp đủ tiền thuế nợ gốc vào ngân sách nhà nước; b) Số tiền chậm nộp còn nợ trong trường hợp người nộp thuế đã thanh toán đủ hoặc không còn tiền thuế nợ gốc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. 2. Điều kiện xóa tiền chậm nộp a) Người nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, được cơ quan thuế tiếp nhận chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn áp dụng Nghị quyết quy	Nghị quyết số 94/2019/QH14 về khoan nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với một số trường hợp không còn khả năng nộp NSNN; Điều 10, Điều 11 Luật Quản lý thuế về đăng ký thuế, mã số thuế và chấm dứt/khôi phục hiệu lực MST; Khoản 2 Điều 16 Luật Quản lý thuế về tiền chậm nộp; Điều 21 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định các trường hợp xóa tiền thuế nợ; Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định các khoản thu do cơ quan thuế quản lý thu; Khoản 1 Điều 35 Nghị định 252/2026/NĐ-CP quy định các trường hợp xóa tiền thuế nợ thực hiện theo khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế.	Quy định tại dự thảo Nghị quyết không mâu thuẫn với các quy định pháp luật hiện hành. Quy định tại Dự thảo Nghị quyết là cơ chế đặc thù do Quốc hội quyết định, khác với các trường hợp xóa tiền thuế nợ theo Điều 21 Luật Quản lý thuế; do đó cần được quy định trực tiếp tại Nghị quyết của Quốc hội để làm cơ sở pháp lý thực hiện. Chính sách được thiết kế có điều kiện: phải nộp đủ nợ gốc và phải thực hiện thủ tục về mã số thuế. Vì vậy không làm mất nghĩa vụ nộp nợ gốc và có cơ sở để xử lý các khoản nợ kéo dài của NNT ở trạng thái 03, 06.	

định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này. b) Người nộp thuế đã thanh toán đủ tiền thuế nợ gốc chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn áp dụng Nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này. Trường hợp không còn tiền thuế nợ gốc phải thanh toán thì được xác định là đáp ứng điều kiện này trên cơ sở dữ liệu đã được cơ quan thuế đối chiếu, xác nhận. Tiền thuế nợ gốc quy định tại Điều này là tiền thuế, tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan quản lý thuế thực hiện và các khoản thu khác theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế, không bao gồm khoản nợ lệ phí môn bài được xóa theo Điều 4 Nghị quyết này. 3. Người nộp thuế đã được xóa tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền đã quyết định xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 không phải thực hiện thủ tục hủy quyết định xóa tiền chậm nộp đã được ban hành.			
Điều 6. Thẩm quyền và trình tự xử lý tiền thuế nợ 1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế trực tiếp người nộp thuế hoặc thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu có thẩm quyền xử lý tiền thuế nợ thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết này. 2. Trình tự xử lý tiền thuế nợ Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế thực hiện xử lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Người nộp thuế không phải lập hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản 1 Điều 4 và	Điều 32–36 Luật Quản lý thuế về quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ và hệ thống thông tin quản lý thuế; Điều 7 Luật Quản lý thuế về công khai thông tin. Điều 35 Nghị định 252/2026/NĐ-CP quy định trách nhiệm và trình tự xử lý xóa nợ theo cơ chế chung.	Việc xác định cụ thể cơ quan có thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, cập nhật dữ liệu là cần thiết để bảo đảm kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình.	

khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này.

a) Đối với lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài

a.1) Cơ quan thuế xác định người nộp thuế thuộc đối tượng được xử lý căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế;

a.2) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, cơ quan thuế có trách nhiệm hoàn thành việc xử lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế;

Trường hợp người nộp thuế đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với số tiền nợ lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết này, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực của biện pháp cưỡng chế đang áp dụng đối với số tiền thuế nợ đã được xử lý;

a.3) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả xử lý, cơ quan thuế thông báo kết quả qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế. Cơ quan thuế đồng thời công khai danh sách người nộp thuế được xử lý trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế. Danh sách công khai gồm: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ; số tiền lệ phí môn bài và số tiền chậm nộp đã được xử lý xóa nợ;

b) Đối với tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06 quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này:

b.1) Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, dữ liệu về trạng thái đăng ký thuế, số tiền thuế nợ, chứng từ thanh toán và thông tin có liên quan để

kiểm tra điều kiện, xác định số tiền chậm nộp thuộc phạm vi được xóa. Việc tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế, không yêu cầu người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị xóa nợ riêng;

b.2) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có đủ hồ sơ hợp lệ và căn cứ xác định người nộp thuế đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5, cơ quan thuế phê duyệt và điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp thuộc phạm vi được xóa theo Nghị quyết này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Không điều chỉnh giảm khoản tiền chậm nộp thuộc trường hợp loại trừ quy định tại khoản 4 Điều 1;

b.3) Sau khi điều chỉnh giảm tiền chậm nộp, cơ quan thuế giải quyết việc khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Thời gian xử lý xóa tiền chậm nộp được thực hiện trong quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thuế và không làm kéo dài thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định;

b.4) Cơ quan thuế thông báo kết quả xử lý tiền chậm nộp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, theo phương thức quy định tại điểm a.3 khoản này. Trường hợp không đủ điều kiện xóa tiền chậm nộp, cơ quan thuế thông báo rõ lý do cho người nộp thuế. Định kỳ hằng tháng, cơ quan thuế công khai danh sách người nộp thuế được xử lý trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, gồm: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ; số tiền chậm nộp được xử lý.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế

Thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại khoản 1 Điều

này tổ chức kiểm tra, đối chiếu, phê duyệt và cập nhật kết quả xử lý tiền thuế nợ trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; chịu trách nhiệm về đối tượng, điều kiện, số tiền và dữ liệu xử lý. Kết quả phê duyệt điện tử được xác thực theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, gắn với danh sách người nộp thuế và số tiền được xóa, là căn cứ điều chỉnh giám nghĩa vụ trên hệ thống. Cơ quan thuế lưu giữ đầy đủ dữ liệu, chứng từ, kết quả phê duyệt và lịch sử điều chỉnh để phục vụ kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại và trao đổi thông tin theo quy định. 4. Trường hợp phát hiện việc xóa nợ không đúng đối tượng, điều kiện hoặc số tiền, Thủ trưởng cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý theo khoản 1 Điều này ban hành quyết định thu hồi hoặc điều chỉnh kết quả xử lý; khôi phục khoản nợ đã xóa không đúng và xác định lại tiền chậm nộp theo pháp luật về quản lý thuế. Cơ quan thuế thông báo quyết định cho người nộp thuế, cập nhật hệ thống, điều chỉnh thông tin đã công khai và xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.			
Điều 7. Tổ chức thực hiện 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Quốc hội thông qua; các chính sách quy định tại Nghị quyết được áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028, trừ việc tiếp tục giải quyết hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và việc kiểm tra, xử lý kết quả xóa nợ không đúng quy định tại khoản 4 Điều 6. 2. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ phát sinh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng chưa thực hiện khai, nộp và chưa được hạch toán trên Hệ thống	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định: + Nội dung tổ chức thi hành VBQPPL bao gồm: <i>Giám sát, kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật</i> (điểm d khoản 1 Điều 59); + <i>Cơ quan nhà nước, tổ chức, người có thẩm quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Tổ chức thi hành, theo dõi và sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật</i> (điểm a khoản 3 Điều 59)	Quy định về hiệu lực, thời hạn thực hiện và trách nhiệm tổ chức thực hiện, giám sát phù hợp với thẩm quyền của Quốc hội. Việc xác định thời hạn áp dụng chính sách đến hết ngày 30/6/2028 (nếu được Quốc hội thông qua tại kỳ họp tháng 10/2026) nhằm bảo đảm Nghị quyết có tính chất đặc thù, được áp dụng trong thời gian nhất định để xử lý các trường hợp tồn đọng phát sinh trong thực tiễn.	

thông tin quản lý thuế thì không phải khai, nộp lệ phí môn bài và không bị tính tiền chậm nộp đối với nghĩa vụ này.

3. Trường hợp chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2028, người nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ được cơ quan thuế tiếp nhận theo điểm a khoản 2 Điều 5 và đã đáp ứng điều kiện về thanh toán tiền thuế nợ gốc theo điểm b khoản 2 Điều 5, nhưng cơ quan thuế chưa hoàn thành việc xử lý tiền chậm nộp hoặc giải quyết hồ sơ khôi phục mã số thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, thì cơ quan thuế tiếp tục giải quyết theo Nghị quyết này.

4. Chính phủ tổ chức thực hiện Nghị quyết này, không đặt thêm điều kiện, hồ sơ hoặc thủ tục hành chính đối với người nộp thuế ngoài quy định của Nghị quyết. Việc khôi phục mã số thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và các nội dung quản lý thuế không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế. Chính phủ xử lý nghiêm hành vi lợi dụng chính sách để trốn thuế, gian lận thuế hoặc chiếm đoạt tiền thuế và báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm 2028.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Kiểm toán nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Qua rà soát, các quy định tại Dự thảo Nghị quyết chủ yếu liên quan đến việc xử lý các khoản nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp trong phạm vi quản lý thuế nội địa, không đặt ra nghĩa vụ thuế mới hoặc sự phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Dự thảo Nghị quyết không quy định các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh trực tiếp của các điều ước quốc tế về thương mại, đầu tư mà Việt Nam là thành viên. Việc xử lý nợ được áp dụng theo tiêu chí về loại khoản nợ, thời điểm phát sinh và tình trạng nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, không căn cứ vào quốc tịch, hình thức sở hữu hoặc nguồn gốc vốn của người nộp thuế. Không phát hiện nội dung của Dự thảo Nghị quyết không tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.			

BẢN THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ BAN HÀNH CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ VỀ XỬ LÝ TIỀN THUẾ NỢ ĐỀ THÁO GỖ KHÓ KHĂN CHO NGƯỜI NỘP THUẾ TRONG THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NHẪM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẤP BÁCH VỀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN THEO YÊU CẦU

STT	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ BAN HÀNH CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ VỀ XỬ LÝ TIỀN THUẾ NỢ ĐỀ THÁO GỖ KHÓ KHĂN CHO NGƯỜI NỘP THUẾ TRONG THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ THUẾ NHẪM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẤP BÁCH VỀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN THEO YÊU CẦU	THUYẾT MINH
1	Nghị quyết này quy định việc xử lý tiền thuế nợ gồm: 1. Xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp của khoản nợ lệ phí môn bài. 2. Miễn việc khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ chưa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này. 3. Xóa tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03)	Nghị quyết quy định quy định việc xử lý tiền thuế nợ gồm: (1). Xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp của khoản nợ lệ phí môn bài. (2). Miễn việc khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ chưa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này. (3). Xóa tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06) tính đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Nghị quyết này không áp dụng đối với: a) Khoản tiền thuế nợ liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, sử dụng hóa đơn, chứng từ

	hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06) tính đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. 4. Nghị quyết này không áp dụng đối với: a) Khoản tiền thuế nợ liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp; khoản tiền thuế nợ liên quan đến vụ việc đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử. b) Người nộp thuế có phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc nghĩa vụ thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ việc xử lý lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.	không hợp pháp; khoản tiền thuế nợ liên quan đến vụ việc đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử; b) Người nộp thuế có phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc nghĩa vụ thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ việc xử lý lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.
2	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải nộp lệ phí môn bài theo quy định. 2. Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế (trạng thái 06). 3. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.	Nghị quyết áp dụng đối với (1) Người nộp thuế thuộc trường hợp phải nộp lệ phí môn bài theo quy định; (2) Người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03) hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế (trạng thái 06); (3) Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3

Điều 3. Nguyên tắc xử lý nợ

1. Bảo đảm đúng đối tượng, đúng điều kiện, công khai, minh bạch; không làm phát sinh thủ tục hành chính riêng đối với việc xử lý nợ theo Nghị quyết này.

2. Việc xử lý tiền chậm nộp quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này phải gắn với kết quả thu hồi đủ khoản tiền thuế nợ gốc phải nộp và việc thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế.

3. Không hoàn trả, bù trừ khoản tiền thuế nợ thuộc phạm vi của Nghị quyết này mà người nộp thuế đã nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

(1) Về nguyên tắc đúng đối tượng, đúng điều kiện; công khai, minh bạch và không phát sinh thủ tục hành chính riêng

Việc xử lý nợ theo Nghị quyết là chính sách có tính chất đặc thù, chỉ áp dụng đối với các khoản nợ, NNT đáp ứng đầy đủ điều kiện được quy định tại Nghị quyết. Do đó, việc xác định đối tượng, khoản nợ được xử lý phải được thực hiện trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế, bảo đảm có căn cứ, công khai, minh bạch, hạn chế việc áp dụng không thống nhất hoặc lợi dụng chính sách để đề nghị xử lý nợ không đúng đối tượng.

Đồng thời, để tạo thuận lợi cho NNT và bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện, không đặt ra thủ tục hành chính riêng để NNT phải lập hồ sơ, gửi đề nghị hoặc thực hiện một quy trình riêng chỉ nhằm được xử lý nợ theo Nghị quyết. Cơ quan thuế căn cứ dữ liệu quản lý thuế và tình trạng thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT để xác định, xử lý theo quy định.

(2) Về việc xử lý tiền chậm nộp phải gắn với thu hồi tiền thuế nợ gốc và khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Việc xử lý tiền chậm nộp không nhằm làm giảm nghĩa vụ thuế một cách đơn thuần, mà nhằm tạo cơ chế khuyến khích NNT thực hiện dứt điểm nghĩa vụ tiền thuế nợ gốc, đồng thời hoàn tất việc xử lý tình trạng pháp lý về đăng ký thuế.

Theo đó, NNT chỉ được xem xét xử lý tiền chậm nộp theo Điều 5 khi đã nộp đủ khoản tiền thuế nợ gốc phải nộp và thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định. Quy định này nhằm bảo đảm nguyên tắc Nhà nước chỉ xem xét xử lý phần tiền chậm nộp phát sinh do khoản nợ kéo dài, khó có khả năng thu hồi, sau khi NNT đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tiền thuế gốc.

Việc gắn xử lý tiền chậm nộp gắn với việc khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế còn nhằm đưa NNT về trạng thái pháp lý rõ ràng trên hệ thống quản lý thuế, hạn chế tình trạng tồn tại các mã số thuế “treo”.

		(3) Về nguyên tắc không hoàn trả, bù trừ đối với khoản tiền đã nộp trước khi Nghị quyết có hiệu lực Quy định này nhằm bảo đảm tính ổn định của chính sách, tránh phát sinh việc hoàn trả hoặc bù trừ hồi tố đối với các khoản tiền NNT đã nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm Nghị quyết có hiệu lực. Theo đó, trường hợp NNT thuộc đối tượng được xử lý theo Nghị quyết nhưng trước ngày Nghị quyết có hiệu lực đã chủ động nộp các khoản tiền thuộc phạm vi xử lý vào ngân sách nhà nước thì khoản tiền đã nộp không được hoàn trả hoặc bù trừ. Quy định này nhằm hạn chế phát sinh khối lượng lớn hồ sơ hoàn trả, bù trừ và chi phí hành chính cho cơ quan thuế. Mặt khác, việc NNT đã chủ động nộp tiền trước thời điểm Nghị quyết có hiệu lực thể hiện năng lực tài chính của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
4	Điều 4. Xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài 1. Xóa khoản nợ lệ phí môn bài phát sinh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được hạch toán, theo dõi trên Hệ thống thông tin quản lý thuế và tiền chậm nộp của khoản nợ này. 2. Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế thực hiện xử lý xóa nợ trên Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với các khoản nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài quy định tại khoản 1 Điều này.	Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định một trong các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân là cải cách, hoàn thiện chính sách thuế, phí, lệ phí, trong đó có yêu cầu bãi bỏ lệ phí môn bài, thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, trong đó quy định chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026. Đây là chủ trương thể hiện định hướng loại bỏ một khoản thu có số thu không lớn, đồng thời giảm nghĩa vụ hành chính và chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân kinh doanh. Trong thực tiễn quản lý, lệ phí môn bài có một số đặc điểm: - Mức thu thấp, cố định theo năm, không phản ánh trực tiếp kết quả sản xuất, kinh doanh và khả năng đóng góp của người nộp;

- Chi phí quản lý, theo dõi nghĩa vụ khai, nộp, đơn đốc và cưỡng chế thu hồi trong nhiều trường hợp có thể lớn so với số tiền thực tế thu hồi;

- Số nợ lệ phí môn bài tập trung chủ yếu ở doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh - là những đối tượng cần được hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn để phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hiện nay, cơ quan thuế vẫn đang theo dõi các khoản lệ phí môn bài còn nợ phát sinh đến hết năm 2025. Đây là các khoản nghĩa vụ đã được xác lập theo quy định pháp luật tại thời điểm phát sinh.

Bên cạnh đó, qua triển khai Chiến dịch làm sạch mã số thuế, cơ quan thuế phát hiện nhiều trường hợp NNT không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST; một số trường hợp đã bị cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Khi các NNT này quay lại thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực MST, ngoài nghĩa vụ xử lý các vi phạm về thuế theo quy định, còn phát sinh lệ phí môn bài của các năm trước đây, mặc dù trên thực tế NNT không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian tương ứng. Thời gian ngừng hoạt động càng dài thì số nghĩa vụ phải xử lý càng lớn, làm tăng chi phí để NNT hoàn tất thủ tục đóng MST.

Thực tế này dẫn đến tình trạng một bộ phận NNT có nhu cầu quay lại hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST nhưng không đủ khả năng tài chính để xử lý toàn bộ các nghĩa vụ còn tồn đọng, từ đó tiếp tục để MST ở trạng thái 03, 06 trên hệ thống.

Tính đến ngày 31/12/2025, hệ thống quản lý thuế đang theo dõi khoảng 764.000 NNT có nợ lệ phí môn bài, với tổng số tiền khoảng 1.450 tỷ đồng. Ngoài ra còn khoảng gần 2 triệu NNT ở trạng thái 03 (do

		bị cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh) và trạng thái 06, hệ thống chưa hạch toán nghĩa vụ môn bài trong thời gian NNT ngừng hoạt động. Nếu toàn bộ số NNT này quay lại thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực MST thì số tiền lệ phí môn bài dự kiến phát sinh khoảng 15.000 tỷ đồng. Trong bối cảnh Nhà nước đã có chủ trương chấm dứt hoàn toàn việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026, việc tiếp tục duy trì các biện pháp quản lý, đôn đốc, cưỡng chế để thu hồi các khoản nợ lệ phí môn bài còn tồn đọng cần có cơ chế để xử lý, giảm chi phí quản lý và hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân. Để bảo đảm tinh đồng bộ với chủ trương chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026, giảm chi phí quản lý hành chính và tháo gỡ khó khăn cho NNT, đề xuất nghiên cứu cơ chế xóa và xử lý dứt điểm các khoản lệ phí môn bài còn phải nộp đến hết ngày 31/12/2025 và tiền chậm nộp của lệ phí môn bài, theo phạm vi và điều kiện được quy định cụ thể trong chính sách (đề xuất xử lý cho tất cả NNT đang có nợ môn bài). Đối với NNT đang ở trạng thái 03 và 06, khi NNT thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực MST thì được xử lý các khoản lệ phí môn bài còn tồn theo cơ chế nêu trên.
5	Điều 5. Xóa tiền chậm nộp đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06 1. Xóa số tiền chậm nộp quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này đối với người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này gồm:	Theo dữ liệu ngành Thuế đang quản lý, tổng số tiền thuế nợ của NNT ở trạng thái ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST (trạng thái 03) và NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06) là khoảng 27.805 tỷ đồng, trong đó: - Nợ gốc: 18.090 tỷ đồng, chiếm khoảng 65%; - Nợ tiền chậm nộp: 9.715 tỷ đồng, chiếm khoảng 35%.

a) Số tiền chậm nộp phát sinh đến ngày người nộp thuế hoàn thành việc nộp đủ tiền thuế nợ gốc vào ngân sách nhà nước;

b) Số tiền chậm nộp còn nợ trong trường hợp người nộp thuế đã thanh toán đủ hoặc không còn tiền thuế nợ gốc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Điều kiện xóa tiền chậm nộp

a) Người nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, được cơ quan thuế tiếp nhận chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn áp dụng Nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này.

b) Người nộp thuế đã thanh toán đủ tiền thuế nợ gốc chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn áp dụng Nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này. Trường hợp không còn tiền thuế nợ gốc phải thanh toán thì được xác định là đáp ứng điều kiện này trên cơ sở dữ liệu đã được cơ quan thuế đối chiếu, xác nhận.

Tiền thuế nợ gốc quy định tại Điều này là tiền thuế, tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan quản lý thuế thực hiện và các khoản thu khác theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế, không bao gồm khoản nợ lệ phí môn bài được xóa theo Điều 4 Nghị quyết này.

3. Người nộp thuế đã được xóa tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, khi đáp ứng đầy

Quy mô tiền chậm nộp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nợ và tiếp tục có xu hướng tăng theo thời gian, trong khi khả năng thu hồi nợ gốc của nhóm NNT này không được cải thiện tương ứng.

Đây là nhóm NNT có đặc điểm chung: Đã ngừng hoạt động trong thời gian dài; Không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký; Trong nhiều trường hợp không còn tài sản hoặc nguồn thu để thực hiện cưỡng chế; Chủ doanh nghiệp, hộ kinh doanh không còn liên hệ với cơ quan thuế; Có trường hợp đã chấm dứt hoạt động trên thực tế nhưng chưa hoàn thành thủ tục pháp lý về chấm dứt hiệu lực MST; Nghĩa vụ tiền chậm nộp tiếp tục phát sinh theo thời gian, làm số nợ trên hệ thống tăng lên nhưng không đồng thời làm tăng khả năng thu hồi nợ gốc.

Do đó, nếu tiếp tục duy trì việc tính tiền chậm nộp đối với những trường hợp thực tế đã ngừng hoạt động trong thời gian dài, có thể hình thành vòng luẩn quẩn:

Không đủ khả năng thanh toán → không hoàn thành nghĩa vụ → không thực hiện thủ tục đóng MST → tiền chậm nộp tiếp tục tăng → tổng nghĩa vụ ngày càng lớn → NNT càng ít khả năng và động lực quay lại giải quyết.

- Những khó khăn, vướng mắc trong thu hồi nợ

+ Đối với NNT trạng thái 06, bản chất của trạng thái là cơ quan thuế không xác định được NNT đang hoạt động thực tế tại địa chỉ đã đăng ký. Vì vậy, các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế truyền thông trong nhiều trường hợp không tạo ra khả năng thu hồi thực tế, đồng thời tiếp tục phát sinh chi phí quản lý.

+ Đối với NNT đã ngừng hoạt động nhưng còn nghĩa vụ thuế, việc yêu cầu xử lý toàn bộ nợ gốc và tiền chậm nộp có thể vượt quá khả năng tài chính thực tế của NNT. Khi tổng số nghĩa vụ ngày càng tăng, NNT càng có xu hướng không quay lại thực hiện thủ tục.

đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền đã quyết định xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 không phải thực hiện thủ tục hủy quyết định xóa tiền chậm nộp đã được ban hành.

+ Đối với NNT đã ngừng hoạt động hoặc không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký, mục tiêu quản lý quan trọng không chỉ là duy trì số nợ trên hệ thống mà còn là xác định và xử lý dứt điểm nghĩa vụ thực tế, đưa NNT quay lại hệ thống và hoàn thành thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực MST.

Trong trường hợp này, nếu chỉ tập trung thu toàn bộ tiền chậm nộp mà không tạo ra khả năng thu hồi nợ gốc hoặc hoàn thành thủ tục khôi phục hoặc đóng MST thì hiệu quả quản lý có thể hạn chế.

Do vậy, đề xuất bổ sung cơ chế xóa tiền chậm nộp có điều kiện đối với NNT trạng thái 03, 06 khi NNT chủ động quay lại thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực MST và đã hoàn thành nghĩa vụ nợ gốc theo quy định.

Đối với các khoản nợ đang được khoan nợ, cũng cần có cơ chế xử lý phù hợp, bảo đảm không làm phát sinh lại tiền chậm nộp đối với thời gian đã được xử lý khoan nợ, đồng thời yêu cầu NNT hoàn thành nghĩa vụ nợ gốc thuộc phạm vi phải nộp.

- Đối với quy định tại khoản 5 Điều 5: Quy định này nhằm xử lý thống nhất đối với trường hợp người nộp thuế thuộc trạng thái 03-06 đã được xử lý nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 nhưng sau đó thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của Nghị quyết này.

Theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, trường hợp người nộp thuế đã được khoan nợ, xóa nợ nhưng sau đó quay lại sản xuất, kinh doanh thì phải hủy quyết định khoan nợ, xóa nợ và thu hồi khoản nợ đã được xóa. Quy định này nhằm bảo đảm nguyên tắc người nộp thuế đã được xác định không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước tại thời điểm xử lý nợ nhưng sau đó quay lại hoạt động thì phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với khoản nợ đã được xóa.

Tuy nhiên, đối với nhóm người nộp thuế trạng thái 03-06 thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này, chính sách mới được thiết kế theo hướng xử lý dứt điểm tình trạng mã số thuế trên cơ sở số người nộp thuế còn tồn đọng tại thời điểm Nghị quyết có hiệu lực, đồng thời cho phép xử lý tiền chậm nộp khi người nộp thuế thực hiện khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế và đã hoàn thành nghĩa vụ về nợ gốc.

Do đó, đối với trường hợp trước đây đã được xóa tiền chậm nộp theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, nếu nay người nộp thuế thuộc đối tượng được xử lý theo Nghị quyết này và đã nộp đầy đủ số tiền nợ gốc thì việc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện thêm thủ tục hủy quyết định xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 là không cần thiết, bởi kết quả xử lý cuối cùng đối với khoản tiền chậm nộp vẫn không thay đổi: người nộp thuế không phải nộp khoản tiền chậm nộp đã được xóa.

Quy định này nhằm kế thừa kết quả xử lý nợ đã thực hiện theo Nghị quyết số 94/2019/QH14, tránh phát sinh thủ tục hành chính và quy trình xử lý mang tính hình thức, trong khi không làm phát sinh quyền lợi mới về tiền chậm nộp cho người nộp thuế và không làm giảm thêm số thu ngân sách nhà nước. Đồng thời, quy định tạo điều kiện để cơ quan thuế tập trung xử lý dứt điểm số người nộp thuế trạng thái 03-06 còn tồn đọng, khuyến khích người nộp thuế hoàn thành nợ gốc và thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Việc quy định rõ trường hợp này cũng giúp tránh phải thực hiện hai bước xử lý đối với cùng một khoản tiền chậm nộp: (i) hủy quyết định xóa tiền chậm nộp đã ban hành theo Nghị quyết số 94/2019/QH14; sau đó (ii) tiếp tục xử lý lại khoản tiền chậm nộp theo chính sách của Nghị quyết mới. Thay vào đó, Nghị quyết mới trực tiếp quy định nguyên tắc xử lý đối với trường hợp này, bảo đảm đơn giản thủ tục, thống nhất dữ liệu quản lý nợ và phù hợp với mục tiêu xử lý dứt điểm NNT trạng thái 03-06.

6	Điều 6. Thẩm quyền và trình tự xử lý tiền thuế nợ 1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế trực tiếp người nộp thuế hoặc thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu có thẩm quyền xử lý tiền thuế nợ thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết này. 2. Trình tự xử lý tiền thuế nợ Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế thực hiện xử lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Người nộp thuế không phải lập hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này. a) Đối với lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài a.1) Cơ quan thuế xác định người nộp thuế thuộc đối tượng được xử lý căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; a.2) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, cơ quan thuế có trách nhiệm hoàn thành việc xử lý trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; Trường hợp người nộp thuế đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với số tiền nợ lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết này, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực của biện pháp cưỡng chế đang áp dụng đối với số tiền thuế nợ đã được xử lý;	(1) Về thẩm quyền xử lý Quy định tại khoản 1 nhằm xác định rõ cơ quan có thẩm quyền trực tiếp thực hiện việc xử lý tiền thuế nợ theo Nghị quyết, tránh tình trạng phải xin ý kiến hoặc phê duyệt của cơ quan cấp trên đối với từng trường hợp. Theo đó, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế trực tiếp NNT hoặc Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện xử lý đối với các khoản tiền thuế nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết. Việc giao thẩm quyền này phù hợp với nguyên tắc quản lý thuế theo dữ liệu và phân cấp quản lý, vì cơ quan thuế trực tiếp quản lý NNT là cơ quan có đầy đủ thông tin về nghĩa vụ thuế, tình trạng mã số thuế, tình trạng hoạt động và số tiền thuế còn nợ của NNT. (2) Về trình tự xử lý lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 được thiết kế theo hướng cơ quan thuế chủ động rà soát, xử lý trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế, không yêu cầu NNT phải lập hồ sơ đề nghị. Quy định này nhằm đơn giản hóa thủ tục, bảo đảm chính sách được thực hiện tự động/chủ động đối với đúng đối tượng, hạn chế việc NNT phải thực hiện thêm thủ tục hành chính để được hưởng chính sách. Quy định thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực để cơ quan thuế hoàn thành việc xử lý trên hệ thống quản lý thuế. Thời hạn này là khoảng thời gian cần thiết để cơ quan thuế rà soát, đối chiếu dữ liệu, xác định đúng đối tượng và nâng cấp hệ thống quản lý thuế để thực hiện điều chỉnh trên hệ thống, đồng thời bảo đảm việc xử lý được thực hiện thống nhất, có kiểm soát. Trường hợp NNT đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với chính khoản lệ phí môn bài, tiền chậm nộp lệ phí môn bài thuộc diện được xử lý, quy định yêu cầu cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực biện pháp
---	---	--

a.3) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả xử lý, cơ quan thuế thông báo kết quả qua tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế. Cơ quan thuế đồng thời công khai danh sách người nộp thuế được xử lý trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế. Danh sách công khai gồm: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ; số tiền lệ phí môn bài và số tiền chậm nộp đã được xử lý xóa nợ;

b) Đối với tiền chậm nộp của người nộp thuế ở trạng thái 03, trạng thái 06 quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này:

b.1) Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, dữ liệu về trạng thái đăng ký thuế, số tiền thuế nợ, chứng từ thanh toán và thông tin có liên quan để kiểm tra điều kiện, xác định số tiền chậm nộp thuộc phạm vi được xóa. Việc tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế, không yêu cầu người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị xóa nợ riêng;

b.2) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có đủ hồ sơ hợp lệ và căn cứ xác định người nộp thuế đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5, cơ quan thuế phê duyệt và điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp thuộc phạm vi được xóa theo Nghị quyết này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Không điều chỉnh giảm khoản tiền

cưỡng chế đối với số tiền được xử lý. Đây là quy định cần thiết để bảo đảm tính đồng bộ giữa việc xử lý nghĩa vụ nợ và việc áp dụng biện pháp cưỡng chế; tránh trường hợp khoản nợ đã được xử lý nhưng biện pháp cưỡng chế vẫn tiếp tục được duy trì trên hệ thống.

Sau khi hoàn thành xử lý, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả xử lý cơ quan thuế vừa thông báo trực tiếp cho NNT qua tài khoản thuế điện tử, vừa công khai danh sách NNT được xử lý. Việc thông báo nhằm bảo đảm NNT biết và có cơ sở đối chiếu kết quả; việc công khai nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan trong quá trình thực hiện chính sách.

(3) Về xử lý tiền chậm nộp của NNT trạng thái 03, trạng thái 06

Đối với nhóm này, cơ chế xử lý được thiết kế khác với lệ phí môn bài, theo hướng gắn việc xử lý tiền chậm nộp với hành động thực tế của NNT trong việc khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế và hoàn thành nghĩa vụ thuế gốc.

- Cơ quan quản lý thuế căn cứ vào hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, kết hợp với thông tin nghĩa vụ thuế của NNT trên hệ thống để xác định và xử lý tiền chậm nộp.

Cách thiết kế này nhằm bảo đảm chính sách không được áp dụng đại trà, không tự động xóa tiền chậm nộp cho toàn bộ NNT trạng thái 03, 06, mà chỉ thực hiện khi NNT có hành động cụ thể để giải quyết tình trạng mã số thuế và nghĩa vụ thuế của mình. Điều kiện cốt lõi là NNT phải nộp đầy đủ số tiền thuế nợ gốc thì cơ quan thuế mới điều chỉnh giảm toàn bộ số tiền chậm nộp còn nợ. Như vậy, chính sách được thiết kế theo nguyên tắc: “Xử lý tiền chậm nộp phải gắn với kết quả thu hồi đầy đủ tiền thuế nợ gốc”.

Quy định này vừa tạo điều kiện hỗ trợ người nộp thuế giải quyết dứt điểm tình trạng nợ thuế, vừa hạn chế tác động đến thu ngân sách nhà nước, do việc xử lý tiền chậm nộp chỉ được thực hiện sau khi người nộp

chậm nộp thuế trường hợp loại trừ quy định tại khoản 4 Điều 1;

b.3) Sau khi điều chỉnh giảm tiền chậm nộp, cơ quan thuế giải quyết việc khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Thời gian xử lý xóa tiền chậm nộp được thực hiện trong quá trình giải quyết hồ sơ đăng ký thuế và không làm kéo dài thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định;

b.4) Cơ quan thuế thông báo kết quả xử lý tiền chậm nộp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, theo phương thức quy định tại điểm a.3 khoản này. Trường hợp không đủ điều kiện xóa tiền chậm nộp, cơ quan thuế thông báo rõ lý do cho người nộp thuế. Định kỳ hằng tháng, cơ quan thuế công khai danh sách người nộp thuế được xử lý trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, gồm: tên người nộp thuế; mã số thuế; địa chỉ; số tiền chậm nộp được xử lý.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế

Thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức kiểm tra, đối chiếu, phê duyệt và cập nhật kết quả xử lý tiền thuế nợ trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; chịu trách nhiệm về đối tượng, điều kiện, số tiền và dữ liệu xử lý. Kết quả phê duyệt điện tử được xác thực theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, gắn với danh sách người nộp thuế và số tiền được xóa, là căn cứ điều chỉnh giảm nghĩa vụ trên hệ thống. Cơ quan thuế

thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp đủ tiền thuế nợ gốc. Qua đó, Nhà nước vẫn thu hồi được khoản tiền thuế nợ gốc, đồng thời có cơ sở xử lý phần tiền chậm nộp theo chính sách.

Đồng thời, quy định này tạo động lực để người nộp thuế chủ động hoàn thành nghĩa vụ thuế và thực hiện các thủ tục cần thiết để khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, qua đó từng bước giải quyết tình trạng mã số thuế tồn đọng ở trạng thái 03, 06, làm sạch dữ liệu quản lý thuế, nâng cao tính chính xác, minh bạch của thông tin về người nộp thuế và góp phần tăng tính minh bạch, lành mạnh của môi trường kinh doanh và nền kinh tế.

- Về thông báo và công khai kết quả xử lý

Tương tự nhóm lệ phí môn bài, điểm b.4 quy định cơ quan thuế phải thông báo kết quả xử lý qua tài khoản thuế điện tử của NNT.

Tuy nhiên, đối với nhóm trạng thái 03, 06, việc công khai được thực hiện định kỳ hằng tháng, phù hợp với đặc điểm xử lý theo từng hồ sơ phát sinh trong quá trình Nghị quyết có hiệu lực, thay vì xử lý tập trung một lần như lệ phí môn bài.

Quy định này bảo đảm ba yêu cầu: NNT được biết kết quả; cơ quan thuế có cơ sở kiểm tra, đối chiếu; việc thực hiện chính sách được công khai, minh bạch.

(4) Về trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế

Khoản 3 Điều 6 là quy định về trách nhiệm kiểm soát nội bộ, nhằm bảo đảm việc xử lý tiền thuế nợ không chỉ được thực hiện trên hệ thống mà còn phải đúng đối tượng, đúng số tiền và đúng dữ liệu. Theo đó, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức: kiểm tra, đối chiếu thông tin, dữ liệu trước khi xử lý; phê duyệt kết quả xử lý theo thẩm quyền; cập nhật kết quả trên hệ thống quản lý thuế; chịu trách nhiệm bảo đảm việc xử lý đúng đối tượng, đúng số tiền, đúng dữ liệu quản lý thuế.

	lưu giữ đầy đủ dữ liệu, chứng từ, kết quả phê duyệt và lịch sử điều chỉnh để phục vụ kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại và trao đổi thông tin theo quy định. 4. Trường hợp phát hiện việc xóa nợ không đúng đối tượng, điều kiện hoặc số tiền, Thủ trưởng cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý theo khoản 1 Điều này ban hành quyết định thu hồi hoặc điều chỉnh kết quả xử lý; khôi phục khoản nợ đã xóa không đúng và xác định lại tiền chậm nộp theo pháp luật về quản lý thuế. Cơ quan thuế thông báo quyết định cho người nộp thuế, cập nhật hệ thống, điều chỉnh thông tin đã công khai và xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.	Việc xử lý tiền thuế nợ theo Nghị quyết là một nghiệp vụ làm giảm nghĩa vụ còn phải thu của NNT trên hệ thống quản lý thuế. Do đó, cần có quy định về trách nhiệm của người đứng đầu để hạn chế sai sót, xử lý không đúng đối tượng hoặc xử lý sai số tiền. (5) Về trường hợp phát hiện việc xóa nợ không đúng Quy định tại khoản 4 Điều 6 nhằm bảo đảm việc xóa nợ được thực hiện đúng đối tượng, điều kiện và số tiền theo quy định của pháp luật; đồng thời thiết lập cơ chế xử lý đối với trường hợp phát hiện kết quả xóa nợ không đúng quy định. Theo đó, việc quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự xử lý, khôi phục khoản nợ đã xóa không đúng, xác định lại tiền chậm nộp và thực hiện các thủ tục thông báo, cập nhật, điều chỉnh thông tin công khai là cần thiết để bảo đảm tính chính xác, thống nhất của dữ liệu quản lý thuế, quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, nâng cao trách nhiệm của cơ quan thuế và phòng ngừa việc lợi dụng chính sách xóa nợ để trục lợi, bảo đảm việc quản lý thu ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.
7	Điều 7. Tổ chức thực hiện 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Quốc hội thông qua; các chính sách quy định tại Nghị quyết được áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028, trừ việc tiếp tục giải quyết hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này và việc kiểm tra, xử lý kết quả xóa nợ không đúng quy định tại khoản 4 Điều 6. 2. Người nộp thuế thuộc trường hợp phải khai, nộp lệ phí môn bài đối với nghĩa vụ phát sinh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng chưa thực hiện khai, nộp và chưa được hạch toán trên Hệ	Dự thảo Nghị quyết giao Chính phủ tổ chức thực hiện Nghị quyết này, xử lý nghiêm hành vi lợi dụng chính sách để trốn thuế, gian lận thuế hoặc chiếm đoạt tiền thuế và báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm 2028 phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ được quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật Tổ chức Chính phủ và đảm bảo được tính linh hoạt. * Khoản 2 Điều 7: Dự thảo Nghị quyết nhằm xử lý dứt điểm toàn bộ khoản nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài còn tồn trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; đồng thời, đối với NNT đang ở trạng thái 03 (do bị cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

thông thông tin quản lý thuế thì không phải khai, nộp lệ phí môn bài và không bị tính tiền chậm nộp đối với nghĩa vụ này.

3. Trường hợp chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2028, người nộp thuế đã nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ được cơ quan thuế tiếp nhận theo điểm a khoản 2 Điều 5 và đã đáp ứng điều kiện về thanh toán tiền thuế nợ gốc theo điểm b khoản 2 Điều 5, nhưng cơ quan thuế chưa hoàn thành việc xử lý tiền chậm nộp hoặc giải quyết hồ sơ khôi phục mã số thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, thì cơ quan thuế tiếp tục giải quyết theo Nghị quyết này.

4. Chính phủ tổ chức thực hiện Nghị quyết này, không đặt thêm điều kiện, hồ sơ hoặc thủ tục hành chính đối với người nộp thuế ngoài quy định của Nghị quyết. Việc khôi phục mã số thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và các nội dung quản lý thuế không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế. Chính phủ xử lý nghiêm hành vi lợi dụng chính sách để trốn thuế, gian lận thuế hoặc chiếm đoạt tiền thuế và báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm 2028.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Kiểm toán nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh), trạng thái 06, khi NNT thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các khoản lệ phí môn bài phát sinh đến hết ngày 31/12/2025 được xử lý theo cơ chế quy định tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết.

Tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị quyết quy định cơ quan thuế phải hoàn thành việc xử lý lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực.

Quy định nêu trên cơ bản phù hợp với thực tế đối với các khoản lệ phí môn bài và tiền chậm nộp lệ phí môn bài đã được hạch toán, theo dõi trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, do cơ quan thuế có thể căn cứ dữ liệu quản lý thuế để thực hiện xử lý xóa nợ trên hệ thống trong thời hạn 06 tháng.

Tuy nhiên, hiện còn khoảng gần 2 triệu NNT đang ở trạng thái 03 (do bị cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh) và trạng thái 06 mà trên Hệ thống thông tin quản lý thuế chưa hạch toán nghĩa vụ lệ phí môn bài (do NNT đang nghỉ, bỏ kinh doanh). Đối với các trường hợp này, khi NNT quay trở lại thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế mới thực hiện hạch toán nghĩa vụ lệ phí môn bài theo quy định.

Do đó, cơ quan thuế không chủ động được thời điểm NNT thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Nếu yêu cầu cơ quan thuế phải thực hiện hạch toán nghĩa vụ lệ phí môn bài đối với toàn bộ các trường hợp này để sau đó tiếp tục thực hiện xóa nợ trong thời hạn 06 tháng thì không bảo đảm tính khả thi, đồng thời phát sinh thêm khối lượng công việc không cần thiết, theo hướng phải hạch toán nghĩa vụ để xử lý xóa nợ, trong khi mục tiêu của chính sách là xử lý dứt điểm các khoản lệ phí môn bài thuộc phạm vi được xóa.

Do vậy, bổ sung khoản 2 Điều 7 để đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện, tránh phát sinh quy trình hạch toán nghĩa vụ lệ phí môn bài sau đó mới thực hiện xóa nợ, đồng thời tạo thuận lợi cho NNT khi thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

***Khoản 3 Điều 7**

Việc bổ sung quy định này nhằm xử lý trường hợp người nộp thuế đã thực hiện đầy đủ các điều kiện, thủ tục theo khoản 2 Điều 5 Nghị quyết trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực, nhưng do quy trình xử lý, cập nhật dữ liệu hoặc thực hiện thủ tục của cơ quan thuế chưa hoàn thành trước thời điểm Nghị quyết hết hiệu lực. Theo đó, việc xác định người nộp thuế thuộc trường hợp được xử lý theo Nghị quyết được căn cứ vào thời điểm người nộp thuế đã thực hiện đầy đủ các quy định tại khoản 2 Điều 5, không phụ thuộc vào thời điểm cơ quan thuế hoàn thành việc điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Quy định này nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, thủ tục trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực, đồng thời tạo cơ sở để cơ quan thuế tiếp tục hoàn thành các thủ tục còn lại sau khi Nghị quyết hết hiệu lực, tránh phát sinh vướng mắc do thời điểm hoàn thành xử lý của cơ quan thuế.